

TRẦN TRỌNG KIM



SÁCH GIÁO - KHOA

TÂN VIỆT

LỆ THẦN
TRẦN TRỌNG KIM

VIỆT THI

IN LẦN THỨ HAI
(sửa-chữa cẩn-thận)

SÁCH GIÁO-KHOA
TÂN VIỆT
1956

TỰA

Phàm một nước đã có văn-học là có văn thơ. Văn thơ là cái tinh-hoa của một dân-tộc, đã tiến lên đến cái trình-độ đã cao về đường văn-hóa. Có văn thơ thì tiếng nói của người ta mới mỗi ngày một đẹp-đẽ và dồi-dào thêm ra, tinh-tinh và tu-tướng của người ta mới biểu-lộ ra một cách tao-nhã và thanh-kỳ. Bởi vậy cho nên những đời thịnh-trị bao giờ cũng quý văn thơ.

Có người nói văn thơ là một thứ nghệ-thuật vô-ích về đường thực-lẽ. Có ích hay không là ở sự người ta biết dùng hay không biết dùng. Lấy lời văn hay mà truyền-bá những tư-tướng mới đẹp và những việc trong-sạch ngay-chính để chữa-sửa những nét xấu-xa mà mở rộng cái tri biết của người ta, thì sao lại là vô-ích ? Nếu lại dùng lời văn khôn-khéo xảo-quyệt mà xui-đục người ta làm những điều gian-ác lừa-dối, thì không những là vô ích, mà lại còn hại biết bao nhiêu.

Vậy lợi hay hại, là ở sự dùng phải hay trái, chứ không phải ở văn thơ. Trái lại, ta nên xem văn thơ

như một bảo-vật và nên trau-giồi cho được toàn hảo toàn mỹ. Đó cũng là một sự nhu-yếu trong sự học tương-lai.

Xưa kia ta chỉ học chữ, không ai học nôm. Nôm là tiếng nói thông-thường của người nước ta, chữ là lối viết chung cho những nước đồng văn như nước Tàu và nước ta, chỉ có người đi học mới biết chữ. Người đi học lấy đạo Nho làm cốt, cho nên gọi thứ chữ ấy là chữ nho. Đời xưa người đi học chỉ tập làm văn bằng chữ nho, chứ không tập làm văn nôm. Tuy-nhiên, người ta đã có tiếng nói riêng, thì thế nào cũng có khi cao-hứng mà thốt ra những bài văn bài thơ bằng tiếng nôm. Vì vậy từ cuối đời Trần về sau, cái trình-độ văn-học của ta đã lên cao, có nhiều người dùng quốc âm làm những bài văn bài thơ rất có giá-trị.

Tiếng nôm ta và chữ nho đều là tiếng đản-âm, cho nên ai đi học đã làm được thơ chữ, thì cũng làm được thơ nôm. Thơ nôm của ta, trừ hai lối thơ riêng là thơ lục-bát và thơ song-thất lục-bát, còn là theo qui-tắc thơ chữ mà làm, như thơ cổ-phong, thơ luật hay thơ tuyệt-cú v.v. Có nhiều bài thơ nôm rất tài-tinh và có ý-nghĩa chẳng kém gì thơ chữ nho. Ấy đủ rõ là tiếng nước ta không nghèo-hèn và có thể có cái tương-lai rực-rỡ vậy.

Từ khi có chữ quốc-ngữ thành ra thứ chữ phổ-thông, thấy nhiều người thích làm thơ, mà không hiểu hết những qui-tắc các lối thơ, nhất là hay sai-lầm về sự gieo vần cho đúng. Thiết nghĩ, ta nên bàn rõ những cách dùng tiếng bằng tiếng trắc, cách gieo

vần cho đúng và kê rõ những qui-tắc các lối thơ, để sau này ai muốn làm thơ, xem cho dễ hiểu.

Ngoài những mục ấy, sách này còn gộp-nhặt một ít thơ cổ, để ai thích chơi thơ, xem cho vui. Có nhiều bài thơ cổ, đã in ra ở các sách, song có bài ở chỗ này, thì cho là tác-phẩm của người này, ở chỗ khác lại cho là tác-phẩm của người khác, rất là khó phân-biệt cho đích-xác được. Dù sao, thì những bài thơ ấy đều là tinh-hoa của văn-học nước nhà, ta đừng nên để mất-mát đi.

Ở đầu cái mục chép những thơ cổ ấy, có một mục chép những tiểu-sử của các thi-nhân có thơ nhặt vào đây, biên theo từng thời-đại, trừ những người chưa biết rõ, thì hãy chép qua-loa, đành để khuyết nghi. Còn những bài thơ không biết đích là tác-phẩm của ai, thì để xuống cuối cùng cho là của Vô-danh thị.

Sách này và sách **Đường thi dịch ra Việt-văn** đã khởi làm từ khi tôi ở Chiêu-nam, Sau về Huế và ra Hà-nội, nhân khi nhàn-hạ, mới sửa-đổi lại cho thành sách. Mong rằng những sách ấy bổ ích được ít nhiều cho văn-học của nước nhà, ấy là một điều thỏa-thích cho tấm lòng không bao giờ quên sự học của quốc-dân sau này,

Ngày 15 tháng mạp hạ năm Bình-tuất (1946)

Lệ-thần TRẦN TRỌNG KIM

THƠ VÀ QUI-TẮC LÀM THƠ

Thơ là thứ nghệ-thuật dùng lời nói tao-nhã mà biểu-diễn tình-ý và tư-tưởng ra cho đẹp và cho hay để người ta có thể ngấm-nga tiêu-khiển trong những lúc phiền-muộn hay vui-sướng.

Đã là nghệ-thuật, thì phải có qui-tắc nhất-định để lựa-chọn tiếng bằng tiếng trắc cho hợp âm-điệu, dẫn-đo tiếng bằng tiếng chìm cho thuận âm-hưởng. Tiếng bằng tiếng trắc phải có chỗ định trước ; tiếng thể nào có thể hiệp vận với nhau mà thành vần. Đó là những điều cốt-yếu trong phép làm thơ.

Những qui-tắc trong phép làm thơ đã có từ xưa, các nhà tinh nghề thơ đã lựa-lọc thành một thứ âm-luật, khó mà thay-đổi cho hay hơn được. Vậy nên nay ta nhặt lấy những qui-tắc ấy mà giải-thích ra cho rõ-ràng, để sau này ai muốn làm thơ, có thể biết mà làm cho khỏi sai-lầm.

TIẾNG BẰNG TIẾNG TRẮC VÀ TIẾNG BÔNG TIẾNG CHÌM

Tiếng bằng tiếng trắc. -- Một thứ tiếng đan-âm như tiếng Việt-nam ta, nếu không theo luật bằng trắc, thì câu văn không có âm-hưởng, đọc lên nghe

không hay. Nhất là làm thơ mà dùng tiếng không đúng luật ấy, thành ra *thất luật*, mất vẻ thơ.

Theo chữ quốc-ngữ, thì tiếng bằng là những tiếng có giọng êm-dịu và có thể đọc kéo dài ra được, như những tiếng thượng-bình-thanh, không có dấu huyền, và những tiếng hạ-bình-thanh, có dấu huyền. Tiếng trắc là những tiếng có giọng ngắn-ngủn, không đọc dài ra được, như những tiếng có chữ **c**, **ch**, **p**, **t** đứng ở cuối tiếng và những tiếng có dấu sắc, hỏi, ngã, nặng.

Vì âm-hưởng tiếng bằng và tiếng trắc khác nhau như thế, cho nên phải xếp những tiếng ấy cho khéo, thì tiếng nọ chế tiếng kia, thành ra một thứ âm-điệu nghe hay và dễ đọc. Nếu không, thì đọc lên trúc-trắc nghe chường tai, không phải là văn nữa.

Tiếng bằng tiếng chìm — Trong những tiếng bằng và tiếng trắc, tiếng nào cũng có thứ tiếng bằng và tiếng chìm. Tiếng bằng trong tiếng bằng là những tiếng thượng-bình-thanh, không có dấu huyền; tiếng chìm là những tiếng hạ-bình-thanh, có dấu huyền. Tiếng bằng trong tiếng trắc là những tiếng có dấu sắc và dấu ngã; tiếng chìm là những tiếng có dấu hỏi và dấu nặng.

Cách dùng tiếng bằng và tiếng chìm chỉ nhất-định ở chữ thứ sáu và chữ thứ tám ở câu bát trong thơ lục-bát mà thôi, ngoài ra các tiếng khác trong câu thơ không có luật định rõ, nhà làm thơ phải tự mình chọn tiếng cho khéo, để khi đọc câu thơ lên, ai nghe cũng cho là hay. Đó là cái đặc-tài của từng người.

CÁCH GIEO VĂN

Văn. — Làm thơ thì phải có văn. Văn nghĩa là tiếng này với tiếng kia cùng một âm-hưởng, tiếng

bằng vần với tiếng bằng, tiếng trắc vần với tiếng trắc. Theo lẽ tự-nhiên, bao giờ hai tiếng đồng một giọng phát âm, thì thành vần được. Hai tiếng không đúng vần với nhau thành ra lạc vận, trái luật thơ.

Khi xưa làm thơ bằng chữ nho, người làm thơ phải thuộc vần, mới làm được. Ngày nay người Việt-nam đã dùng quốc-ngữ để làm văn làm thơ, có nhiều sự rất tiện. Chỉ phải biết :

a) Những tiếng có chữ nguyên-âm, như : **a, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư** đứng ở cuối tiếng, thì theo tiếng bằng tiếng trắc mà vần với tiếng khác cũng có một chữ nguyên-âm đồng loại đứng ở cuối tiếng.

b) Những tiếng có chữ phụ-âm, như : **c, ch, m, n, ng, nh, p, t** đứng ở cuối tiếng, thì nhất-định phải vần với tiếng khác cũng có chữ phụ-âm đồng loại đứng ở cuối tiếng.

Vần chia ra làm hai loại : vần bằng và vần trắc. Vần bằng là những tiếng bằng vần với nhau, vần trắc là những tiếng trắc vần với nhau. Vần bằng và vần trắc cùng theo chung một luật trong sự hiệp vận. Mỗi loại vần ấy lại chia ra làm hai thứ vần, là vần chính và vần thông.

Vần chính.— Vần chính là những tiếng cùng đồng một âm vần với nhau, như : **a** vần với **a**, **e** vần với **e**, **am** vần với **am**, **iêng** vần với **iêng**, **anh** vần với **anh**, v.v. Thí-dụ :

1. Vần chính của vần bằng.

Kiều càng sắc-sảo mặt-mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn. (Kiều)

Nổi danh tài sắc một thì,
Xôn-xao ngoài cửa thiếu gì yến anh. (Kiều)

Lặng nghe lời nói như ru,
 Chiều xuân dễ khiến, nét thu ngại ngùng. (Kiều)
 Đề lời thệ hải minh sơn,
 Làm con trước phải đền ơn sinh-thành (id)
 Hiên tà gác bóng nghiêng nghiêng,
 Nổi riêng riêng chạnh tắc riêng một mình (id)
 Khóc than khôn xiết sự tình,
 Khéo vô duyên bấy là mình với ta. (id)

2. Văn chính của văn trắc.

Quyền họa phúc trời tranh mất cả,
 Chút tiện nghi chẳng trả phần ai. (Cung oán)
 Ngẫm cơ sự có sao ra thế,
 Sợ xich-thăng chi để vương chân (id)
 Thôi cười nụ lại nhả mây liêu.
 Gheo hoa kia lại điều gót sen. (id)
 Gót danh lợi bùn pha sắc sạm,
 Mặt phong trần nắng râm màu dàu. (id)
 Ngày sáu khắc tin mong nhận vắng,
 Đêm năm canh tiếng lắng chuông rền. (id)
 Khi ấp mạn ôm đào gác nguyệt,
 Lúc cười sương cột tuyết đèn phong. (id)

Văn thông.— Văn thông là những tiếng tuy không đồng một âm như các văn chính, nhưng cùng một giọng phát âm có thể hiệp vận với nhau được. Ta làm thơ thường hay lạc vận là vì không hiểu rõ cái luật của văn thông. Vậy nên phải định rõ luật ấy.

Khi một âm phát ra là do sự vận-dộng của môi và lưỡi. Hai âm theo một sự vận-dộng ấy gần như nhau, tất là hơi tương-tự nhau, như *a* với *o* đều cùng một sự vận-dộng của môi và lưỡi, thì *a* có thể thông

với *ơ* ; *ơ* với *ư* cũng đồng một sự vận-động của môi và lưỡi, thì *ơ* có thể thông với *ư*. Nhân cái luật ấy mà định những âm có thể hiệp thành vận như sau này :

a, ơ	thông được với nhau.
ơ, ư	d. —
e, ê, i	d. —
o, ô, u	d. —

Đem thực-hành luật ấy, thì thấy rất đúng với các vần thông của những thi-nhân đã dùng từ xưa. Sau này lấy những vần thông trong truyện Kiều, trong Cung-oán và các truyện khác, đem trích ra để làm mẫu.

1. **Vần thông của vần bằng.**— a) *Những vần thông có chữ nguyên-âm đứng ở cuối tiếng.*

a thông với *ơ* :

Thâm khuê vắng ngắt như tờ,
Cửa châu gió lọt, rèm ngà sương gieo. (Cung-
oán)

Mơ-hồ ngõ tiếng xe ra,
Đốt phong hương hả mà hơ áo tàn.

ơ thông với *ư*

Diện tiền trình với tiểu-thư,
Thoạt trông dường có ngần-ngờ chút tình (Kiều)
Rành rành kẽ tóc chân tơ,
Mấy lời nghe hết đã dư tỏ tường. (id)

e, ê, i thông với nhau :

Thấy lời đoan chính dễ nghe,
Chàng càng thêm nể thêm vì mười phân. (id)
Tái sinh chưa dứt hương thề,
Làm thân trâu ngựa đền nghi trúc mai (id)

Sáu đời Hùng vận vừa *suy*,
 Vũ-ninh có giấc mới đi cầu tài (Quốc-sử-ca)

o, ô, u thông với nhau :

Lầm-dầm khẩn vái nhỏ *to*,
 Sup ngồi đặt cổ trước *mồ* bước ra. (Kiều)

Nghĩ đi nghĩ lại quanh *co*,
 Phật tiền sẵn có mọi *đồ* kim ngân. (id)

Nghề chơi cũng lắm công *phu*,
 Làng chơi ta phải biết *cho* đủ điều. (id)

Chạnh niềm nhớ cảnh giang-*hồ*,
 Một niềm quan tải mấy *mùa* gió trắng. (id)

ai thông với **ay** :

Vĩ lô sàn-sạt hơi *may*,
 Một trời thu để riêng *ai* một mình. (id)

ai, oi, ôi, ơi, ươi, ui thông với nhau :

ai, oi { Tường đông ong bướm đi về *mặc ai*.
 Ngày xuân con én đưa *thoi*.
 Thiều quang chín chục đã *ngoài sáu*
m ươi. (id)

ai, ôi { Lòng thơ lai-láng bồi *hời*,
 Gốc cây lại vạch một *bài* cổ thi. (id)

ai, ơi { Cỏ non xanh tận chân *trời*,
 Cành lê trắng điểm một vài bông *hoa* (id)

ai, ươi { Hương trời sá động trần *ai*,
 Dấu vàng nghìn lạng dễ *cười* một khi.
(Cung-oán)

ai, ui { Thú quê thuần hức bén *mùi*,
 Giếng vàng đã rụng một *vài* lá ngô (Kiều)

oi, ôi { Vàng trắng ai xẻ làm *đôi*.
 Nửa in gối chiếc nửa *soi* dặm trường. (id)

VIỆT THI

- oi, oi { Vội-vàng kẻ giữ người coi,
Nhỏ to nàng lại tìm lời khuyên can. (Kiều)
- ôi, ui { Nổi riêng lớp lớp sóng gài,
Nghĩ đòi cơn lại sụt sùi đòi cơn. (id)
- oi, ui { Thông minh vốn sẵn tư trời,
Pha nghề thi họa đủ mùi ca ngâm. (id)
- ươi, ui { Nụ hoa chưa mím miệng cười,
Gấm nàng Ban đã nhạt mùi phù-dung.
(Cung-oán)

ao thông với au :

Người lên ngựa, kẻ chia bào,
Rừng phong thu đã nhuộm màu quan san.
(Kiều)

ao, eo, êu, iêu, iu, uo thông với nhau :

ao, êu { Nàng thì vội trở buồng thêu,
Sinh thì dạo gót sân đào vội ra. (id)

ao, iêu { Ngàn vàng thân ấy dễ hồng bỏ sao,
Dỗ dành khuyên giải trăm chiều. (id)

ao, iu { Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,
Cần trúc lơ-phơ gió hắt-hiu.
(Thơ ông Nguyễn Khuyến)

ao, uo { Cái hoa đã trót gieo cành biết sao ?
Miếng cao lương phong lưu nhưng lợm
Mùi hoắc lê thanh đạm mà ngon.
(Cung-oán)

eo, iêu { Dưới dòng nước chảy trong veo,
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha.
(Kiều)

êu, yêu { Nước non cách mấy buồng thêu,
Những là trộm nhớ thăm yêu chóc
mòng. (id)

iu, iêu { Tựa ngồi bên triện một mình thiu *thiu*,
Thoắt trông thấy một tiều *kiều*. (Kiều)

uu, iêu { Man dân ở chốn thượng *luu*,
Lấy nghề chài lưới làm *điều* trị sinh.
(Quốc-sử ca)

b) Những vần thông có chữ phụ-âm đứng ở cuối tiếng :

am thông với **om** :

Chày sương chưa nện cầu *Lam*,
Sợ lần-khàn quá ra *sòm-sỡ* chăng. (Kiều)

ăm thông với **âm** :

Lệ rơi thấm đá, tơ chia rủ *tằm*,
Trời hôm mây kéo tối *rằm*. (Kiều)

êm thông với **im** :

Kề từ khi gặp chàng *Kim*,
Khi ngày quạt ước, khi *đêm* chén thè (id)

an thông với **on** :

Suy trong tình trạng nguyên-*đơn*,
Bề nào thì cũng chưa *an* bề nào. (id)

ăn thông với **ân** và **uân** :

So lần dây vĩ dây *văn*,
Bốn dây to nhỏ theo *vần* cung thương. (id)

Vẫn nghe thơm nức *hương lân*,
Một nền Đồng-trước khóa *xuân* hai *kiều*. (id)

on, in, iên, uyên thông với nhau :

Phẩm tiên rơi đến tay *hiên*,
Hoài công nằng giữ *mưa gin* với ai. (id)

Sánh vai về chốn *thư hiên*,
Góp lời phong nguyệt nặng *nguyên non*
sông. (id)

Mất người còn chút của *tin*,
 Phím đàn với mảnh hương *nguyên* ngày xưa.
on, ôn, uôn thông với nhau : (Kiều)

Bóng tà như giục cơn *buồn*,
 Khách đà lên ngựa, người *còn* ghé theo. (id)

Bạc-bà học với Tú-bà đồng *môn*,
 Thấy nàng mẶn phấn tươi *son*,
 Mừng thăm được buổi bán *buôn* có lời. (id)

on thông với **un** :

Cành cây sương đượm, tiếng trùng mưa *phun*.
 Sương như búa, bở *mòn* gốc liễu,
 Tuyết đường cưa, xẻ héo cành ngô. (Chinh
 phụ)

ang thông với **ương** (không thông được với **uông**
 vì **a** không thông được với **ô**) :

Khúc nhà tay lựa nên *chương*,
 Một thiên bạc mệnh lại *càng* nảo nhân. (Kiều)

ăng, âng, ưng thông với nhau :

Hiên sau treo sẵn cầm *trăng*,
 Vội-vàng sinh đã tay *nâng* ngang mây. (id)

Chim hôm thoi-thót về *rừng*,
 Đóa trà-my đã ngậm *trắng* nửa vành. (id)

ong, ông, ung thông với nhau :

Qua chơi thấy tiếng nàng Kiều,
 Tắm lòng nhi-nữ cũng xiêu anh-*hùng*.
 Thiếp-danh đưa đến lầu *hồng*,
 Hai bên cũng liếc, hai *lòng* cũng ư. (id)

uông thông với **ương** :

Xuyến vàng đôi chiếc, khăn là một *vuông*.
 Bạc mây đón bước ngọn *tường*,
 Phải người hôm nọ rõ-ràng chẳng nhe. (id)

anh, ênh, inh thông với nhau :

Nao-nao dòng nước uốn *quanh*,
 Dịp cầu nhỏ nhỏ cuối *ghềnh* bắc ngang (Kiều)

Rằng sao trong tiết thanh-*minh*,
 Mà đây hương khói vắng *tanh* thể mà. (id)

Lênh-đênh đầu nũa cũng là lênh-*đênh*,
 Chín e quê khách một mình . . . (id)

2. Văn thông của vần trắc.— Những vần thông của vần trắc cũng theo một nguyên-tắc như những vần thông của vần bằng. Sau này trích mấy câu ở trong Cung-oán ra để làm mẫu :

a) *Những vần thông có chữ nguyên-âm đứng ở cuối tiếng :*

- | | | |
|---------|---|---|
| é, i | { | Hoa xuân nọ còn phong nộn <i>nhị</i> ,
Nguyệt thu kia chưa hé hàn <i>quang</i> . |
| ồ, ú | { | Hình mộc-thạch vàng kim ở <i>cổ</i> ,
Sắc cầm-ngư ủ vũ ê phong. |
| ọ, ủa | { | Nào lúc dựa lầu Tần hôm <i>nọ</i> ,
Cảnh liễu mảnh, bẻ <i>thừa</i> đang tơ. |
| ía, uệ | { | Lấy gió mát trắng thanh kết <i>nghĩa</i> ,
Mượn hoa đàm được <i>tuệ</i> làm duyên. |
| ao, iểu | { | Ngọn tâm-hỏa đốt rau nét <i>liểu</i> ,
Giọt hồng-băng thấm <i>ráo</i> làn son. |
| ói, ùi | { | Duyên đã may cơ sao lại <i>rúi</i> ,
Nghĩ nguồn-cơ dở- <i>dối</i> sao đang |

b) *Những vần thông có chữ phụ-âm đứng ở cuối tiếng :*

- | | | |
|---------|---|--|
| ác, ước | { | Tài sắc đã vang-lừng trong <i>nước</i> ,
Bướm ong càng xao- <i>xác</i> ngoài hiên |
|---------|---|--|

ác, ợc	{	Trên chín bề, mặt trời gang <i>tắc</i> , Chữ xuàn riêng sớm <i>chục</i> trưa châu.
ạm, ợm	{	Miếng cao-lương phong-lưu nhưng <i>lợm</i> Mùi hoắc-lê thanh- <i>đạm</i> mà ngon.
ăn, ăn	{	Chìm đáy nước, cá lừ-dừ <i>lăn</i> , Lửng da trời, nhạn <i>ngần</i> -ngơ sa.
óng, úng	{	Áng đào-kiềm đàm bông nõo <i>chúng</i> , Khoé thu-ba, <i>dợn</i> sóng khuynh-thành.
ật, ắt	{	Kìa điều thú là loài vạn <i>vật</i> , Dẫu vô tri cũng <i>bắt</i> đèo-bồng.
ật, ứt	{	Thà mượn thú tiêu-dao của <i>Phật</i> , Mối thất tình quyết <i>dứt</i> cho xong.
út, uồn	{	Vẻ vưu-vật trăm chiều chải <i>chuồn</i> , Lòng quân-vương chí- <i>chút</i> trên tay.

Mấy điều nên nhớ. — Những điều hệ-trọng nên nhớ trong sự gieo vần quốc-ngữ, là bốn điều sau này:

1. — Trong sự gieo vần quốc-ngữ, có ba âm : **a, ă, â** ghép với một phụ-âm **c, m, n, p, t** thành một âm ghép, như : **ac, ắc, ác**, — **am, ăm, âm** — **an, ăn, ăn** — **ap, ăp, áp**, — **at, ăt, ăt**, những vần ghép ấy chỉ thông được với nhau khi có cùng một phụ-âm đứng trên. Thí-dụ như : **Bát** thông được với **bắt** hay **bất**, mà không thông được với **cắt** hay **cất**, **mắt** hay **mất**; — **lam** thông được với **lăm** hay **lâm**, mà không thông được với **băm** hay **bâm**, **trăm** hay **trâm**; — **quan** thông được với **quần** hay **quân**, mà không thông được với **chăn** hay **chân**, **nhăn** hay **nhân** v. v... Đó là cách hiệp vận do âm-điệu điều-hòa mà thành lệ.

2. — Khi có vần ghép bằng hai hay ba chữ nguyên-âm với một phụ-âm đứng cuối, như : **iên, uyên, uân**,

uôn, thì người ta lấy hai chữ cuối cùng làm vận-căn mà gieo vần, cho nên **en, in** vần với **yên** hay **uyên** ; **ân** vần với **uân** ; **ơn** vần với **oan** ; **on** vần với **uôn**.

Khi có vần ghép bằng hai chữ nguyên-âm với hai chữ phụ-âm, như **ương**, thì người ta lấy ba chữ cuối cùng làm vận-căn mà gieo vần, cho nên **ang** thông với **ương**. Song phải nhớ rằng **ông** thông được với **ương**, mà không thông được với **ang**, vì **a** không thông được với **ô**.

3. — Khi có vần ghép bằng hai hay ba nguyên-âm, thì người ta theo âm-điệu mà lấy một hay hai chữ nguyên-âm làm vận-căn, như : **oa, oe, uê, uy**, thì vận-căn ở chữ **a, e, ê** và **y**, cho nên **oa** vần với **a**, **oe** vần với **e**, **uê** vần với **ê**, **uy** vần với **i**. **Uây** thì vận-căn ở **ây**, cho nên **uây** vần với **ây**. Thí-dụ :

- | | | |
|----------------|---|--|
| a, oa | } | Lại càng ủ-dột nét <i>hoa</i> ,
Sầu tuôn đứt nối châu <i>sa</i> vẫn dài. (Kiều) |
| ê, oê | } | Dưới trăng quỳên đã gọi <i>hè</i> ,
Đầu tường lữ-lạc, lập-loè đám bông. (id) |
| ê, uê | } | Buồng không để đó, người xa chưa <i>về</i> .
Lấy điều du học hỏi <i>thuê</i> . . . (id) |
| uy, i | } | Cứ trong mộng-triệu mà <i>suy</i> ,
Phận con thoi có ra <i>gì</i> mai sau. (id) |
| ây, uây | } | Dễ ai rắp thăm quạt sầu cho <i>khuây</i> .
Gần miền nghe có một <i>thầy</i> . . . (id) |

Những vần **ia, uya, ua, ura**, thì vận-căn lại ở chữ **i, y, u**, và **ư** mà chữ **a** đứng ở cuối tiếng không có ảnh-hưởng gì cả. Thí-dụ :

- | | | |
|--------------|---|--|
| i, ia | } | Tiếng Kiều nghe lọt bên <i>kia</i> ,
Ơn lòng quân-tử sá <i>gì</i> của rơi. (Kiều) |
|--------------|---|--|

VIỆT THI

- ê, uya* { Có sao trần-trọc canh *khuya*,
 { Mau hoa-lê hầy dầm-dề giọt mưa. (Kiều)
- ô, ua* { Chạnh niềm nhớ cảnh giang-hồ,
 { Một niềm quan-tải mấy *mùa* gió trắng.
 (id)
- ư, ưa* { Nào người cũ gió tuần *mưa*,
 { Một ngày nặng gánh tương-tư một ngày.
 (id)

4.— Hai tiếng đồng âm và đồng nghĩa thì không vần được với nhau. Song hai tiếng tuy đồng âm mà khác nghĩa, tức là hai tiếng khác nhau, thì vần với nhau được. Thí-dụ :

Lượng xuân dù quyết hẹp-hòi,
 Công đeo-đuôi chẳng thiết-thời *lắm ru* !
 Lặng nghe lời nói như *ru*,
 Chiều xuân dễ khiến, nét thu ngại-ngùng (Kiều)
 Phòng tiêu lạnh ngắt như *đồng*,
 Gương loan bể nửa, giải *đồng* xé đôi.
 (Cung-oán)

Chữ *ru* trên là tiếng trợ-ngữ, chữ *ru* dưới là lời hát êm-ái để làm cho trẻ ngủ, thế là hai chữ *ru* đồng âm mà khác nghĩa. Hai chữ *đồng* cũng vậy, chữ *đồng* trên là loài kim thuộc, chữ *đồng* dưới là do chữ *đồng tâm*, nghĩa là cùng một lòng.

II

CÁC THỂ THƠ

Thơ của người Việt-nam có hai loại : một loại đặc-biệt của Việt-văn, một loại theo đúng qui-tắc của thơ Hán-văn, như lối thơ thường dạy ở các trường học và dùng trong khi thi-cử xưa.

A.— THƠ RIÊNG CỦA VIỆT-VĂN

Thơ riêng của Việt-văn có hai thể hay dùng hơn cả, là thể lục-bát và thể song-thất lục-bát. Hai thể thơ ấy khác với thơ Hán-văn về đường thể-tài và cách gieo vần. Thơ Hán-văn thường là ngũ-ngôn hay thất-ngôn và chỉ có cước-vận là vần ở cuối câu mà thôi. Thơ Việt-văn, dù là thể lục-bát hay thể song-thất lục-bát, đều có cước-vận và yêu-vận.

Vì có yêu-vận là vần ở giữa câu, cho nên cứ hết hai ba câu lại đổi sang vần khác. Thơ Việt-văn vì có yêu-vận và cước-vận, cho nên có thể làm lối trường thiên, dài bao nhiêu câu cũng được. Bởi vậy các truyện bằng quốc-âm đều làm bằng thơ lục-bát hay thơ song-thất lục-bát.

Lục-bát là một thể thơ cứ một câu sáu chữ lại một câu tám chữ, tiếp-tục như thế mãi và dùng toàn một thứ vần bằng.

Kề từ câu thứ hai trở đi, cứ ba câu một vần, rồi liên-tiếp mãi cho đến cùng. Cước-vận câu bát vần với cước-vận câu lục ở dưới và yêu-vận câu bát tiếp sau.

Song-thất lục-bát là một thể thơ có hai câu bảy chữ đi liền với nhau, rồi đến hai câu lục-bát, và có vần trắc ở hai câu thất. Cước-vận câu thất thứ hai vần bằng, vần với cước-vận câu lục và yêu-vận câu bát. Như vậy, thì trong thể thơ song-thất lục-bát cũng có ba câu một vần. Cước-vận câu bát lại vần với yêu-vận ở chữ thứ năm câu thất tiếp sau.

Sau này xét rõ cái thể-tài hai thể thơ Việt-văn là thể lục-bát và thể song-thất lục-bát.

Thể lục-bát

Thể lục-bát là lối thơ truyện Kiều và phần nhiều những truyện viết bằng quốc-âm. Vậy lấy mấy câu ở đầu truyện Kiều làm mẫu :

*Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.
Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau-đớn lòng.
Lạ gì bỉ sắc tư phong,
Trời xanh quen với má hồng đánh ghen.*

Xem mấy câu thơ lục-bát ấy, có thể hiểu được luật bằng trắc và cách gieo vần trong thể thơ ấy.

1. **Luật bằng trắc.**— Thơ lục-bát khởi ở tiếng bằng, cho nên thường là trong câu thơ nào tiếng thứ hai cũng là tiếng bằng.

a) *Câu lục*. Tiếng thứ hai bằng, tiếng thứ tư trắc, tiếng thứ sáu bằng và vần.

Trăm năm trong cõi người ta,

Song khi có tiểu-đối, hay ba tiếng đi với nhau. thì tiếng thứ hai trong câu lục có thể là tiếng trắc :

Mai cốt-cách, tuyết tinh-thần.

Nền phú-quí, bậc tài-danh.

Hay là :

Đau-đớn thay, phận đàn-bà.

Người một nơi, hỏi một nơi.

b) *Câu bát*. Tiếng thứ hai bằng, tiếng thứ tư trắc, tiếng sáu bằng và vần, tiếng thứ tám bằng và vần :

Chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau.

Hai tiếng bằng thứ sáu và thứ tám nhất-định phải một tiếng bằng và một tiếng chìm, như : là với nhau, — đau với lòng, ở mấy câu thơ đề làm mẫu ở trên.

Đó là luật bằng trắc nhất-định trong thể thơ lục-bát. Sai luật ấy là *thất luật*.

2. **Vần**. — Trong hai câu thơ lục và bát, câu lục chỉ có cước-vận ở chữ thứ sáu, mà câu bát thì có yêu-vận ở chữ thứ sáu và cước-vận ở chữ thứ tám.

Tiếng cuối câu lục vần với tiếng thứ sáu câu bát ở dưới. Tiếng cuối câu bát vần với tiếng cuối câu lục tiếp sau :

Trăm năm trong cõi người ta,

Chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau.

Trải qua một cuộc bề dâu,

Những điều trông thấy mà đau-đớn lòng.

Xem như thế, thì thơ lục-bát cứ phải có ba vần đi với nhau, một vần ở cuối câu bát, một vần ở cuối

câu lục tiếp sau và một vần ở chữ thứ sáu trong câu bát nối với câu lục ở trên. Đến cuối câu bát ấy lại đổi sang vần khác. Xem mấy câu thơ đầu truyện Kiều thì thấy hết ba vần *nhau, dáu, đàu*, lại đổi sang ba vần *lông, phong, hồng*, v.v...

3. **Đối**. — Thơ lục-bát có hai câu dài ngắn không đều, cho nên khi người ta muốn đối, thì chỉ dùng tiểu-đối trong một câu, chứ không có bình-đối hai câu với nhau :

Sương in mặt, tuyết pha thân,

Hay là :

Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng.

Tội-nghiệp và công-đức cô Kiều (Truyện Kiều)

Giác-duyên từ tiết già nàng,

Đeo bầu quẩy níp, rộng đường vân du.

Gặp sư Tam-hợp đạo-cô,

Thong-dong hỏi hết nhỏ to sự nàng :

« Người sao hiểu nghĩa đủ đường,

Kiếp sao rặt những đoạn-trường thế thời ? »

Sư rằng : « Phúc họa đạo trời,

Cổ nguồn cũng ở lòng người mà ra.

Có trời mà cũng tại ta,

Tu là cổ phúc, tình là dây oan.

Thúy Kiều sắc-sảo khôn-ngoa,

Vô duyên là phận hồng-nhan đã đành.

Lại mang lấy một chữ tình,

Khư khư mình buộc lấy mình vào trong.

Vậy nên những chốn thong-dong,

Ở không yên-ôn, ngồi không vững-vàng,

Ma đưa lối, quỷ đưa đường.

Lại tìm những chốn đoạn-trường mà đi.

Hết nạn ấy, đến nạn kia,

Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần.
 Trong vòng giáo dựng gươm trần,
 Kề lưng hùm-sói, gửi thân tôi-đời.
 Giữa dòng nước dầy sóng giời,
 Trước hàm rồng cá gieo mỗi vắng tanh.
 Oan kia theo mãi với tình,
 Một mình mình biết, một mình mình hay.
 Làm cho sống đọa thác đày,
 Đoạn-trường cho hết kiếp này mới thôi ».

Giác-duyên nghe nói rưng rờ :
 « Một đời nàng nhé, thương ôi còn gì ! »
 Sư rằng : « Song chẳng hề chi,
 Nghiệp-duyên cân lại nhắc đi còn nhiều.
 Xét trong tội-nghiệp Thúy Kiều,
 Mặc điều tình-ái khỏi điều tà dâm.
 Lấy tình thâm trả tình thâm,
 Bán mình đã động hiểu tâm đến trời.
 Hại một người, cứu muôn người,
 Biết đường khinh-trọng, biết lời phải-chăng.
 Thừa công-đức ấy ai bằng,
 Túc-khiêng đã rửa láng láng sạch rồi.
 Khi nên trời cũng chiều người,
 Nhẹ-nhàng nợ trước, đền-bồi duyên sau.
 Giác-duyên dù nhớ nghĩa nhau,
 Tiền-đường thả một bè lau rước người.
 Trước sau cho vẹn một lời,
 Duyên ta mà cũng phúc trời chi không ».

Giác-duyên nghe nói mừng lòng.
 Làn-la tìm thú bên sông Tiền-đường.
 Đánh tranh chụm nóc thảo-đường,
 Một gian nước biếc mây vàng chia đôi.
 Thuê năm, ngư-phủ hai người,
 Đóng thuyền chực bến, kết chài giăng sông.

Một lòng chẳng quản mấy công,
 Khéo thay gặp gỡ cũng trong duyên-vần.
 Kiêu từ gieo xuống duềnh ngân,
 Nước xuôi bỗng đã trôi dần tận nơi.
 Ngư-ông kéo lưới vớt người,
 Ngâm lời Tam-hợp rõ mười chẳng ngoa.
 Trên mui lướt. lướt áo là,
 Tuy dầm hơi nước, chưa lòa bóng gương.
 Giác-duyên nhận thật mặt nàng,
 Nàng còn thêm. thiếp giắc vàng chưa phai.
 Mơ-màng phách quế hồn mai,
 Đạm Tiên thoát đã thấy người ngày xưa.
 Rằng : « Tôi đã có lòng chờ,
 Mất công mười mấy năm thừa ở đây.
 Chị sao phận mỏng đức dày,
 Kiếp xưa đã vạy lòng này để ai !
 Tâm thành đã thấu đến trời,
 Bán mình là hiếu, cứu người là nhân.
 Một niềm vì nước vì dân,
 Âm công cất một đồng cân đã già.
 Đoạn-trường sỏ, rút tên ra,
 Đoạn-trường thơ, phải đưa mà trả nhau.
 Còn nhiều hưởng-thụ về lâu,
 Duyên xưa đầy. đặn, phúc sau dồi-dào » .
 Nàng còn ngờ-ngần biết sao,
 Trạc-tuyền ! nghe tiếng gọi vào bên tai.
 Giật mình thoát tỉnh giắc mai,
 Bâng-khuàng nào đã biết ai mà nhìn.
 Trong thuyền nào thấy Đạm Tiên,
 Bên mình chỉ thấy Giác-duyên ngồi kề.
 Thấy nhau mừng rỡ trăm bề,
 Dọn thuyền mới rước nàng về thảo-lư.

Một nhà chung-chạ sớm trưa,
Gió trắng mát mát, muối dưa chay lòng.
Bốn bề bát-ngát mệnh-mông,
Triều dâng hôm sớm, mây lồng trước sau.

Thề song-thất lục-bát

Sau lối thơ lục-bát, đến lối thơ song-thất lục-bát là người ta hay dùng hơn cả. Nay lấy mấy câu ở đầu truyện Cung-oán ngâm-khúc làm mẫu :

Trái phách quế gió vàng hiu-hắt,

Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đồng.

Oán chi những khách tiêu phòng,

Mà xui phận bạc nằm trong má đào.

Duyên đã may, cơ sao lại rủi,

Nghĩ nguồn-cơn dở-dối sao đang.

Vì đâu nên nỗi dở-dang,

Ngâm mình mình lại nên thương nỗi mình.

1. **Luật bằng trắc.**— Thơ song-thất lục-bát có hai câu thất đi với hai câu lục-bát.

a) *Câu thất trên*, tiếng thứ ba trắc, tiếng thứ năm bằng và vần, tiếng thứ bảy trắc và vần :

Trái phách quế gió vàng hiu-hắt.

Song tiếng thứ ba có thể là tiếng bằng, khi nào không có đối với câu dưới, như :

Duyên đã may, cơ sao lại rủi.

Hay là :

Được hay thua, hỏi làm chi vội.

b) *Câu thất dưới*, tiếng thứ ba bằng, tiếng thứ năm trắc và vần, tiếng thứ bảy bằng và vần :

Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đồng.

Ta chớ tưởng thơ song-thất cũng như thơ thất-ngôn luật bên lối thơ Hán-văn, vì luật bằng trắc

trong thơ song-thất chữ thứ ba, thứ năm, mà ở trong thơ thất-ngôn luật, thì chữ thứ ba, thứ năm lại có thể theo lệ bất luận.

Hai câu lục và bát ở dưới, theo luật bằng trắc thơ lục-bát.

2. **Vần.**— Thơ song-thất lục-bát có vần trắc ở hai câu thất, một vần ở cuối câu thất trên, một vần ở chữ thứ năm câu thất dưới :

Trái phách quế, gió vàng hiu-hắt,
Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đồng.

Cuối câu thất dưới là tiếng bằng và vần với tiếng cuối câu lục tiếp sau :

Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đồng.

Oán chi những khách tiêu phòng,

Câu lục và câu bát theo vần thơ lục-bát :

Oán chi những khách tiêu phòng,

Mà xui phận bạc nằm trong má đào.

Tiếng thứ năm câu thất tiếp sau, vần với tiếng cuối câu bát đứng trên :

Mà xui phận bạc nằm trong má đào.

Duyên đã may, có sao lại rui,

3. **Đổi.**— Thơ song-thất lục-bát có hai câu thất bảy chữ, cho nên khi người ta muốn đổi, thì có thể dùng bình-đối :

Cầu thệ-thủy, ngồi trơ cồ độ,

Quán thu-phong, đứng rữ tà huy. (Cung-oán)

Hay là :

Chiếc ngựa trắng đi về góc bể,

Đàn chó xanh lẻ-tẻ chân trời. (Cao bá Nhạ)

Nổi khờ ở trần-gian (Cung-oán)

Ngẫm nhân-sự có chi ra thế,

Sợ xích-thăng chi để vương chân.

Vắt tay nằm nghĩ cơ trần,
 Nước dương muốn rảy nguội dần lửa duyên.
 Kia thể-cục như in giấc mộng,
 Máy huyền-vi mở đóng khôn lường.
 Vẻ chi ăn-uống sự thương,
 Cũng còn tiền-định khá thương lộ là !
 Đòi những kẻ thiên ma bách chiết,
 Hình thi còn, bụng chết đòi nau.
 Thảo nào khi mới chôn đau,
 Đã mang tiếng khóc bùng đầu mà ra.
 Khóc vì nổi thiết-tha sự thế,
 Ai bày trò bãi bề nương dáu.
 Trắng răng đến thừa bạc đầu,
 Tử sinh kinh cụ làm nau mấy lần.
 Cuộc thành-bại hầu cần mái tóc,
 Lốp cùng-thông như đúc buồng gan.
 Bệnh trần đòi đoạn tâm can,
 Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da.
 Gót danh-lợi bùn pha sắc sạm,
 Mặt phong-trần nắng rám mùi dáu.
 Nghĩ thân phù-thế mà đau,
 Bọt trong bề khổ, bèo đầu bến mê.
 Mùi tục-vị, lưỡi tê tân khổ,
 Đường thế-đồ, gót rồ kỳ khu.
 Sóng cồn cửa bề nhấp-nhò,
 Chiếc thuyền bào ảnh lò-xô mặt ghềnh.
 Trẻ tạo-hóa đành-hanh quá gan,
 Chết đuối người trên cạn mà chơi.
 Lò cừ nung-nấu sự đời,
 Bức tranh vân-cầu vẽ người tang-thương.
 Đèn vũ-tạ, nhện vương cửa mốc,
 Thú ca-lâu, để khóc canh dài.

VIỆT THI

Đặt bằng bồng rắp chông gai,
Ai đem nhân-ảnh nhuộm mùi tà dương?
Mùi phú-quí nhử làng xa-mã,
Bả vinh-hoa lừa gã công-khanh.
Giấc Nam-kha khéo bắt bình,
Bằng con mắt dậy, thấy mình tay không.
Sân đảo-lý dằm lồng man-mác,
Nền đỉnh-chung nguyệt gác mơ-màng,
Cánh buồm bề hoạn mệnh-mang,
Cái phong-ba khéo cột phùng lợi-danh.
Quyền họa-phúc trời tranh mất cả,
Chút tiện-nghi chẳng trả phần ai.
Cái quay búng sẵn trên trời,
Mờ mờ nhân-ảnh như người đi đêm.
Hình mộc-thạch vàng kim ổ cồ,
Sắc cầm-ngư ủ vũ ê phong.
Tiêu-diêu nhân-sự đã xong,
Sơn-hà cũng ảo, côn-trùng cũng hư.
Cầu thệ-thủy ngồi trơ cồ độ,
Quán thu-phong đứng rữ tà huy.
Phong-trần đến cả sơn khê,
Tang thương đến cả hoa kia cỏ này.
Tuồng ảo-hóa đã bày ra đấy,
Kiếp phù-sinh trông thấy mà đau.
Trăm năm nào có gì đâu,
Chẳng qua một nắm cồ khâu rì rì.
Mùi tục-lụy đường kia cay-đắng.
Vui chi mà đeo-đẳng trần duyên.
Cái gương nhân-sự chiền chiền,
Liệu thân này với cơ thiền phải nao?
Thà mượn thú tiêu-dao cửa Phật,
Mối thất tình quyết dứt cho xong

Đa-mang chi nữa dèo-bông,
Vui gì thể-sự mà mong nhân-tình.
Lấy gió mát trắng thanh kết nghĩa,
Mượn hoa đàm đước tuệ làm duyên.
Thoát trần một gót thiên nhiên,
Cái thân ngoại vật là tiên trong đời.
Ý cũng rắp ra ngoài đào-chú,
Quyết lộn vòng phu-phụ cho cam.
Ai ngờ trời chẳng cho làm,
Quyết đem dây thắm mà giam bông đào.
Hắn tức-chương làm sao đày tá,
Hay tiền-nhân hậu quả xưa kia.
Hay thiên cung có điều gì,
Xuống trần mà trả nợ đi cho rồi.
Kia điều-thú là loài vạn vật,
Dấu vô tri cũng bắt dèo-bông
Có âm dương, có vợ chồng,
Dấu từ thiên-địa cũng vòng phu-thê.
Đường tác-hợp trời kia dun-dủi,
Lột làm sao cho khỏi nhân-tình.
Thôi thôi, ngánh mặt làm thình,
Thử xem con tạo gieo mình nơi nao.

B.— THƠ LÀM THEO LỐI HÁN-VĂN

Thơ làm theo lối Hán-văn có hai thể: thể cô-phong và thể Đường-luật. Mỗi thể có hai thứ, một thứ mỗi câu có năm chữ, gọi là thơ ngũ-ngôn và một thứ mỗi câu có bảy chữ, gọi là thơ thất-ngôn.

Người ta còn hay dùng lối thơ tuyệt-cú, cứ mỗi bài chỉ có bốn câu, hoặc ngũ-ngôn, hoặc thất-ngôn, làm theo thể cô hay thể luật.

Thơ cô-phong

Thơ cô-phong là lối thơ chỉ có vần mà không có niêm, có luật. Số câu không nhất-định, thường ngắn nhất là bốn câu hay sáu câu, mà dài thì đến mấy chục câu cũng được.

Thơ cô-phong có khi dùng vần bằng, có khi dùng vần trắc, mà chỉ có thơ cô-phong mới dùng vần trắc mà thôi. Lại có khi dùng độc-vận, nghĩa là cả bài chỉ dùng có một vần, có khi dùng hoán-vận, nghĩa là cứ hết một điệu mấy câu lại đổi sang vần khác.

Ngũ-ngôn cô-phong

Qui tiếu (độc-vận)

Rừng lau gió xao-xác,
Chim hôm bay lác-đác.
Gánh củi lững-thững về,
Đường quen không sợ lạc. (Bùi Ưu-thiên)

Điền gia lạc (hoán-vận)

Năm ngoái ruộng được mùa,
Nhà ba bốn cốt thóc.
Ăn tiêu hãy còn thừa,
Bán cho con đi học.
Năm nay trời hạn hán,
Mười phần thu được ba.
Ăn tiêu đang lo thiếu,
May ra được mùa cà.
Con học không có tiền,
Cha phải đi vay nợ
Nhà nghèo con học được,
Còn hơn tiền chôn lỗ. (Bùi Ưu-thiên)

Thất-ngôn cồ-phong

Tửu hữu (độc-vận)

Hôm qua có bạn, rượu lại hết,
Hôm nay có rượu, bạn không biết.
Cất đi đợi bạn đến lúc nào,
Cùng uống cùng vui trời đất tít.
Khi say quên cả ta là ta,
Còn hơn lúc tỉnh nhớ mà mệt. (Bùi Ưu-thiên)

Cảnh tạo-hóa (hoán-vận)

Đá xanh như nhuộm, nước như lọc,
Cỏ cây hoa lá dẹt như vóc.
Trời quang mây tạnh, gió hiu hiu,
Ai thấy cảnh này mà chẳng yêu.
Mới biết hóa-công tay khéo vẽ,
Không mực không thuốc mà đủ vẽ.
Tay người diễm-xuyết ra nước non,
Bề.cạn non-bộ nhỏ con con.
Sao bằng tiêu-dao cùng tạo.hóa.
Bốn mùa phong-cảnh thật không giả.
(Bùi Ưu-thiên)

Thề luật

Thơ luật là lối thơ có từ đời Đường (620 — 905), cho nên thường gọi là thơ Đường-luật. Mỗi bài làm tám câu năm vần và phải theo đúng niêm đúng luật. Khi nào làm bốn vần, thì hai câu đầu phải đối nhau, gọi là song phong. Trong bài thơ luật, câu thứ ba, thứ tư và câu thứ năm, thứ sáu, bao giờ cũng phải đối nhau.

Thơ luật chỉ dùng độc-vận và chỉ dùng vần bằng, chứ không dùng vần trắc. Những bài thơ người ta gọi lầm là thơ luật vần trắc là lối thơ cồ-phong làm theo

lối thơ luật đôi ra vần trắc, chứ trong Đường-thi không bao giờ có thơ luật vần trắc.

Luật có hai thứ : một thứ luật bằng và một thứ luật trắc. Hệ chữ thứ hai câu thơ thứ nhất là tiếng bằng, thì gọi là luật bằng, chữ thứ hai ấy là tiếng trắc, thì gọi là luật trắc.

Hai luật ấy theo kiểu-mẫu sau này :

Ngũ-ngôn tám câu luật bằng

b	b	tr	tr	b	
tr	tr	tr	b	b	
tr	tr	b	b	tr	} đối
b	b	tr	tr	b	
b	b	b	tr	tr	} đối
tr	tr	tr	b	b	
tr	tr	b	b	tr	
b	b	tr	tr	b	

Ngũ-ngôn tám câu luật trắc

tr	tr	tr	b	b	
b	b	tr	tr	b	
b	b	b	tr	tr	} đối
tr	tr	tr	b	b	
tr	tr	b	b	tr	} đối
b	b	tr	tr	b	
b	b	b	tr	tr	
tr	tr	tr	b	b	

Ngoài lối tám câu, thơ ngũ-ngôn còn có thể làm dài hơn nữa, là lối *bài luật*, đặt từ mười-hai đến hai-mươi câu, nhưng lối mười sáu câu thường thông

dụng hơn, nhất là ở triều Nguyên, lối thơ này hay dùng trong chương-trình thi Hội.

Ngũ-ngôn mười sáu câu, luật bằng

b	b	b	tr	tr	} đối
tr	tr	tr	b	b	
tr	tr	b	b	tr	} đối
b	b	tr	tr	b	
b	b	b	tr	tr	} đối
tr	tr	tr	b	b	
tr	tr	b	b	tr	} đối
b	b	tr	tr	b	
b	b	b	tr	tr	} đối
tr	tr	tr	b	b	
tr	tr	b	b	tr	} đối
b	b	tr	tr	b	
b	b	b	tr	tr	} đối
tr	tr	tr	b	b	
tr	tr	b	b	tr	
b	b	tr	tr	b	

Ngũ-ngôn mười sáu câu, luật trắc

tr	tr	b	b	b	} đối
b	b	tr	tr	b	
b	b	b	tr	tr	} đối
tr	tr	tr	b	b	
tr	tr	b	b	tr	} đối
b	b	tr	tr	b	

VIỆT THÌ

b	b	b	tr	tr	} đối
tr	tr	tr	b	b	
tr	tr	b	b	tr	} đối
b	b	tr	tr	b	
b	b	b	tr	tr	} đối
tr	tr	tr	b	b	
tr	tr	b	b	tr	} đối
b	b	tr	tr	b	
b	b	b	tr	tr	
tr	tr	tr	b	b	

Thất-ngôn tám câu, luật bằng

b	b	tr	tr	tr	b	b	
tr	tr	b	b	tr	tr	b	
tr	tr	b	b	b	tr	tr	} đối
b	b	tr	tr	tr	b	b	
b	b	tr	tr	b	b	tr	} đối
tr	tr	b	b	tr	tr	b	
tr	tr	b	b	b	tr	tr	
b	b	tr	tr	tr	b	b	

Thất-ngôn tám câu, luật trắc

tr	tr	b	b	tr	tr	b	
b	b	tr	tr	tr	b	b	
b	b	tr	tr	b	b	tr	} đối
tr	tr	b	b	tr	tr	b	
tr	tr	b	b	b	tr	tr	} đối
b	b	tr	tr	tr	b	b	
b	b	tr	tr	b	b	tr	
tr	tr	b	b	tr	tr	b	

VIỆT THI

Bất-luận. — Nếu theo đúng luật như trên, thì khó quá, cho nên người ta lập ra lệ bất-luận. Bất-luận nghĩa là không kể luật; những chữ thứ nhất, thứ ba và thứ năm trong câu thơ, có thể dùng tiếng bằng thay tiếng trắc hay là tiếng trắc thay tiếng bằng.

Thơ ngũ-ngôn, thì có nhất, tam, bất-luận.

Luật	Bất-luận
b b tr tr b	<i>tr b b tr b</i>
tr tr tr b b	<i>b tr b b b</i>
tr tr b b tr	<i>b tr tr b tr</i>
b b tr tr b	<i>tr b b tr b</i>

Thơ thất-ngôn, thì có nhất, tam, ngũ, bất-luận.

Luật	Bất-luận
b b tr tr tr b b	<i>tr b b tr b tr b</i>
tr tr b b tr tr b	<i>b tr tr b b tr b</i>
tr tr b b b tr tr	<i>b tr tr b tr tr tr</i>
b b tr tr tr b b	<i>tr b b tr b b b</i>

Khô-độc. — Khô-độc là khó đọc, câu thơ đọc lên trúc-trắc không được êm tai. Thơ lệ bất-luận, thì chữ thứ nhất, thứ ba, thứ năm không phải theo luật, song tiếng trắc đổi làm tiếng bằng, thì bao giờ nghe cũng thuận tai, còn tiếng bằng đổi sang tiếng trắc, thì có khi nghe chường tai lắm. Thi-dụ :

Khô-độc trong thơ ngũ-ngôn :

b b tr tr b, nếu chữ thứ nhất đổi làm tiếng trắc thì khô-độc.

b b b tr tr, nếu chữ thứ ba đổi làm tiếng trắc thì khô-độc.

Khô-độc trong thơ thất-ngôn :

tr tr b b tr tr b, nếu chữ thứ ba đổi làm tiếng trắc thì khô-độc.

tr tr b b b tr tr, nếu chữ thứ năm đòi làm
tiếng trắc thì khổ-độc.

Nói tóm lại, trừ luật thơ đã định sẵn không kể, nếu theo lệ bất-luận, mà trong câu ngũ-ngôn có ba tiếng trắc, trong câu thất-ngôn có năm tiếng trắc, thì phần nhiều là khổ-độc. Nhà làm thơ phải tự thề-nhận lấy.

Niêm.— Niêm là phép định tiếng bằng niêm với tiếng bằng, tiếng trắc niêm với tiếng trắc, như :

Nhất bát, nhị tam, tứ ngũ, lục thất.

Nghĩa là tiếng thứ hai câu thứ nhất niêm với tiếng thứ hai câu thứ tám, tiếng thứ hai câu thứ nhì niêm với tiếng thứ hai câu thứ ba, tiếng thứ hai câu thứ tư niêm với tiếng thứ hai câu thứ năm, tiếng thứ hai câu thứ sáu niêm với tiếng thứ hai câu thứ bảy.

Ý-nghĩa thơ luật

Thơ luật lấy *tình* và *cảnh* làm tư-liệu, lấy *ý* và *từ* làm sự vận-dụng. Tình nhiều, cảnh rõ, ý cao, từ đẹp là thơ hay.

Mỗi bài thơ luật tám câu, chia ra làm hai giải. Giải trên bốn câu : hai câu đầu là *khởi*, hai câu thứ ba và thứ tư là *thừa*; giải dưới bốn câu : hai câu thứ năm và thứ sáu là *chuyển*, hai câu cuối là *hợp*. Nhà làm thơ thường gọi hai câu khởi là *mạo* và phân ra câu trên gọi là *phá*, câu thứ hai là *thừa*; gọi hai câu thừa là *thực* (tức là *tình*) *trạng* hay *lĩnh*; gọi hai câu chuyển là *luận* hay *cảnh*; gọi hai câu hợp là *kết*.

Mạo, *thực*, *luận*, *kết* và *khởi*, *thừa*, *chuyển*, *hợp* đều hàm một nghĩa như nhau. Đem cái ý trong đề mà khởi lên đầu là *mạo*, thừa cái ý đã nói mà tả cái thực tình ra là *thực*, nhân cái thực-tình mà bàn đến

cái cảnh là *luận*, hợp cái ý cả bài mà nói là *kết*. Bởi vậy, những câu *khởi* hay *mạo* và *hợp* hay *kết* đều cốt ở dùng ý, mà dùng ý thì cần nói cho rõ, cho nên những câu ấy đi lẻ không đối; những câu *thừa* hay *thực* (tình) và câu *chuyển* hay *luận* (cảnh) đều cốt dùng từ, mà dùng từ thì cần lời nói cho đẹp, cho nên những câu ấy phải đối-ngẫu. Những điều ấy rất quan-hệ trong sự làm thơ luật.

Những bài thơ luật, ngũ-ngôn và thất-ngôn, có thứ tám câu năm vần, có thứ tám câu bốn vần, lại có thứ hạn-vận, là làm theo vần định trước, có thứ phóng-vận, là làm theo vần của người làm thơ tùy ý mình chọn lấy.

Ngũ-ngôn luật, tám câu năm vần

Mặt trắng (hạn-vận : *lên*)
 Vầng-vạc bóng thuyền quỳên,
 Mây quang gió bốn bên.
 Nề cho trời đất trắng,
 Quét sạch núi sông đen.
 Có khuyết nhưng tròn mãi,
 Tuy già vẫn trẻ *lên*.
 Mảnh gương chung thế-giới,
 Soi rõ mặt hay hèn, (Bùi Ưu-thiên)

Thất-ngôn luật tám câu, năm vần

Hưng-đạo vương (phóng-vận)
 Trung hiếu lòng son tự tình thành,
 Anh-hùng ra sức chống trời xanh.
 Gươm thần một lưỡi kinh-hồn giặc,
 Ngựa đá nghìn thu vững cõi mình.
 Đền Kiếp bia cao truyền sự-nghiệp,
 Sông Đàng sóng cuộn hiển uy-danh.

VIỆT THI

Trời Nam hương-hỏa còn ghi nhớ,
Oanh-liệt kia kia dấu hiền-linh.

(Phan Kế-Bính)

Ngũ-ngôn luật tám câu, bốn vần

Năm mới

Tuổi mới non sông cũ, }
Người xưa vận hội nay. } đối

Trái bao cơn nóng rét,

Đeo mãi cái râu mày.

Tháng tháng mòn con mắt,

Năm năm bấm đốt tay.

Trẻ thơ khôn lớn mãi,

Tuổi-tác vẫn còn đây. (Bùi Ưu-thiên)

Thất ngôn luận tám câu, bốn vần

Tự thán

Lờ-dờ mắt trắng đời không bạn, }
Lần-quần đầu xanh tuổi đã già. } đối

Sống nổi không chìm nên mển nước,

Người tan muốn hợp phải lo nhà.

Rạp tường vân-cầu còn đông khách,

Góc túi càn-khôn đủ chứa ta.

Hơn kém cõi đời vinh với nhục,

Nhục vinh rồi cũng hóa ra ma.

(Bùi Ưu-thiên)

Thề tuyệt-cú

Nguyên thơ cổ làm bốn câu là một giải, ghép giải nọ với giải kia thành ra thơ cổ-phong tràng-thiên ; ngắt ra một giải là bài thơ tuyệt-cú, thể cổ-phong. Sau lại theo tám câu luật mà ngắt ra bốn câu làm bài thơ tuyệt-cú, thể luật. Vậy nên thơ tuyệt-cú có thứ

theo thể cổ-phong, có thứ theo thể luật, và *tuyệt* có nghĩa là ngắt, ngắt ra bốn câu, nên còn gọi là tứ-tuyệt.

Sự ngắt bốn câu thơ luật ra làm bài tuyệt-cú có nhiều cách và thành ra có thứ tuyệt-cú bốn câu ba vần và có thứ bốn câu hai vần.

1.— Ngắt bốn câu đầu bài thơ luật, thì ba vần và hai câu dưới có đối ; ngắt hai câu đầu và hai câu năm và sáu, thì ba vần và hai câu dưới có đối ; ngắt hai câu đầu và hai câu cuối, thì ba vần và cả bốn câu không có đối.

2.— Ngắt bốn câu cuối bài thơ luật, thì hai vần và hai câu trên có đối ; ngắt bốn câu giữa, ba bốn và năm sáu, thì hai vần và bốn câu đều có đối.

Thơ tuyệt-cú dù là thể cổ-phong hay thể luật, bao giờ cũng phải đủ những ý : khởi, thừa, chuyển, hợp, thì thơ mới hay. Vì thế cho nên thơ tuyệt-cú vẫn khó làm cho thật hay.

Ngũ-ngôn tuyệt-cú

Tự thán (thể cổ)

Mê quá nên quên đại,
Tỉnh vậy mới biết say.
Gần đèn cũng sáng mắt,
Xa dao không đứt tay.

(Bùi Ưu-thiên)

Đời người

(Thể luật, hai câu trên đối)

Người hết danh không hết,
Đời còn việc vẫn còn,

Tội gì lo tính quẩn,
Lập những cuộc con con,
(Bùi Ưu-thiên)

Thất-ngôn tuyệt cú

Viếng bạn

Ta cùng bác quen nhau đã lâu,
Khi thơ lưng túi, rượu lưng bầu.
Trời đất yêu ta, ta ở lại,
Non sông nhớ bác, bác đi đâu
(Bùi Ưu-thiên)

NHỮNG THƠ NÔM

Thơ quốc-âm làm theo lối Hán-văn từ xưa đến nay chắc cũng có nhiều, nhất là từ cuối đời Trần trở về sau đã có nhiều bài hay, nhưng vì chưa sưu-tập được hết, nên hãy tạm nhặt những bài thơ cổ-phong, thơ luật hay thơ tuyệt-cú của cổ-nhân mà người ta đã góp-nhặt được ở trong sách-vở, đem thu lại ở mục này, mỗi thứ một ít, để cho tiện sự khảo-cứu.

Xem những thơ làm theo lối Hán-văn bằng quốc-âm của người Việt-nam ta, phần nhiều là thơ thất-ngôn luật, còn thơ cổ-phong và thơ ngũ-ngôn luật rất ít. Có lẽ vì hai lối ấy khó làm cho hay được, nên ít người làm. Chỉ thấy trong đời Lê, thơ thất-ngôn cổ-phong hay dùng chen mấy câu sáu chữ, gọi là lục-ngôn thể. Đến đời Nguyễn thì không thấy ai dùng lối ấy nữa.

Dù sao, thơ quốc-âm ta có nhiều bài hay, đủ rõ là nếu các thi-nhân nước ta chịu khó điều-luyện câu thơ, câu văn, thì sau này tiếng nước ta có thể thành một thứ tiếng văn-chương, rất có giá-trị.

TIÊU-SỬ CÁC THI-NHÂN

Mục này nói qua tiêu-sử những thi-nhân có thơ trich-lục ra đây, trừ những người chưa biết rõ lai-lich thì hãy đề khuyết-nghi. Còn những bài không biết đích-xác là tác-phẩm của ai, thì cho là của Vô-danh thị.

ĐỜI LÊ

Nguyễn Trãi (1380 — 1442) Ông hiệu là **Ức-trai** tiên-sinh, người huyện **Phượng-nhơn**, thuộc tỉnh **Bắc-giang** ngày nay, sau dời về ở làng **Nhị-khé**, huyện **Thượng-phúc**, tỉnh **Hà-đông**. Ông thân-sinh là **Nguyễn Phi-Khanh** đỗ **Thái-học-sinh** tức là **Tiến-sĩ** đời vua **Anh-tông** nhà **Trần**. Tiên-sinh đỗ **Thái-học-sinh** đệ-nhị giáp, tức đỗ **Hoàng-giáp** đời **Hồ Quý-Ly**. Tiên-sinh theo giúp vua **Lê Thái-tổ** đánh quân nhà **Minh**, đứng đầu công-thần nhà **Lê**, được phong **Quan-phục hầu**. Tiên-sinh là một nhà văn-học có tiếng đầu đời **Lê**, làm bài *Bình Ngô đại cáo* bằng chữ nho và có để lại sách *Nữ-huấn ca* và bộ *Ức-trai toàn tập*.

Lê Thánh-tông, niên-hiệu **Quang-thuận** (1460 — 1469) và **Hồng-đức** (1470 — 1497). Ngài là một bậc anh-quản, giỏi về đường trị nước và rất chuộng văn-học. Ngài lập ra hội *Tao-đàn nhị-thập-bát tú*, tức là một hội văn-học và ngài đứng đầu làm nguyên-súy, có hai người danh nho đời bấy giờ là **Thân Nhân-Trung** và **Đỗ Nhuận** làm phó. Ngài hay ngâm vịnh và có làm nhiều bài thơ quốc-âm rất hay.

Bà Ngô Chi-Lan. Bà người làng **Phù-lỗ**, huyện **Kim-anh**, tỉnh **Phúc-yên** bây giờ. Bà thông-minh từ

thủ nhỏ và sau có tiếng là hay thơ. Chồng là Phù Phúc-Hoành, người làng Phù-xá, làm quan đời vua Thánh-tông đến chức Đông-các học-sĩ. Bà được vua vời vào trong cung, giữ chức Phù-gia học-sĩ, thọ được 44 tuổi.

Lương Hữu - Khánh. Tiên-sinh là con trạng-nguyên Lương Đắc-Bằng, có tiếng hay chữ và giỏi quốc-âm.

Nguyễn Bình-Khiêm (1491 — 1585). Tiên-sinh hiệu là Bạch-vân-am cư-sĩ, đỗ Trạng-nguyên năm Đại-chính (1530 — 1540) đời Mạc Đăng-Doanh, làm quan được phong tước Trình quốc-công, tục thường gọi là Trạng Trình. Ông người làng Trung-am, huyện Vĩnh-lại, tỉnh Hải-dương. Ông giỏi về Dịch-học và thuật-số, thường làm những bài sấm nói về đời sau. Ông làm rất nhiều thơ quốc-âm, nhất là lối thơ cô-phong tám câu bảy chữ, chêm những câu sáu chữ. Thơ của ông chỉ nói về cách ăn-ở theo đạo nghĩa, có vẻ chất-phác và có ý-nghĩa sâu xa. Ông có để lại bộ *Bạch-vân thi-tập*.

Nguyễn Lê. Người huyện Quế-dương, tỉnh Bắc-ninh, đỗ Hoàng-giáp cuối đời Mạc, sau bỏ về đi ẩn.

Nguyễn Minh - Triết. (1567 — 1662). Ông người làng Dục-son, huyện Chí-linh, tỉnh Hải-dương, đỗ Thám-hoa năm 54 tuổi đời vua Lê Thần-tông, làm quan đến Binh-bộ thượng-thư, phong tước Cẩm-quận-công rồi về tri-sĩ, thọ 95 tuổi. Ông là một nhà văn-học có tiếng đời bấy giờ, ai cũng kính-phục.

Lê Quí-Đôn (1726 — 1784). Ông người làng Duyên-hà, huyện Duyên-hà, tỉnh Thái-bình bấy giờ. Ông đỗ Bảng-nhôn, làm quan đời Lê Cảnh-hưng, có

nhiều lần đi sứ Tàu. Ông là người rất thông-minh, lúc lên sáu tuổi đã biết làm thơ, về sau ông làm nhiều sách như : *Thiên nam dư hạ tập*, *Ván đài loạn ngữ*, *Hoàng Việt văn hải*, *Kiến văn tiểu lục*, *Thượng kinh phong vật chí*, v. v... Ông còn để lại những bài văn, bài phú bằng quốc-âm rất hay.

Nguyễn Quỳnh. Ông người làng An-cực, huyện Hoảng-hóa, tỉnh Thanh-hóa, đỗ cống-sinh (cử-nhân) đời Lê Cảnh-hưng. Ông là người có tài, tính hay khôi-hài. Ông hai làm văn lối hải-hước và lại rất bẻm, cho nên mới thành tên là Trạng Quỳnh, trạng đây có nghĩa là bẻm.

Nguyễn Hữu-Chinh. Ông người huyện Chân-lộc nay là huyện Nghi-lộc, tỉnh Nghệ-an, năm 16 tuổi đỗ cống-sinh (cử-nhân), tục thường gọi là Cống Chinh. Có cơ-trí và có tài biện-bác, biết nghề dùng binh tính hào-phóng, sành thanh-luật và quốc-âm, trước ông theo tướng Hoàng Ngũ-Phúc vào đánh chúa Nguyễn ở Thuận-hóa, sau theo Hoàng đình Bảo đời Lê-mạt. Phải khi có loạn kiêu binh ở kinh-đô Thăng-long, ông chạy về Nghệ-an, rồi vào theo Tây-sơn, xui Tây-sơn ra đánh họ Trịnh. Khi quân Tây-sơn rút về Nam, ông trở về Nghệ-an. Vua Chiêu-thống nhà Lê bị họ Trịnh nổi lên tranh quyền, lại triệu ông ra giúp, phong tước Bằng-quận-công. Chẳng được bao lâu, tướng Tây-sơn là Vũ văn Nhậm ra bắt ông giết đi, bấy giờ là năm 1787.

Ôn-như hầu Nguyễn Gia-Thiều (1742 — 1797). Ông người làng Liễu-ngạn, huyện Siêu-loại, tỉnh Bắc-ninh, con nhà dòng-dõi được tập tước hầu, làm quan võ đời Lê Cảnh-hưng. Ông sinh vào thời loạn,

vua chúa tranh nhau, thành ra ông chán việc đời, cứ uống rượu ngâm thơ cho khuây-khỏa. Ông rất sỗ trường về quốc-văn, có làm những bài ca như *Sơn trung âm*, *Sở-từ điệu* và *Cung-oán ngâm khúc*.

Phạm Đan-Phượng (Chiêu Lý) (1757 — 1793). Ông người làng An-trường, huyện Đông-ngạn, tỉnh Bắc-ninh. Tính ông hay uống-rượu. Khi quân Tây-son ra đánh Bắc-hà ông bỏ đi tu, hiệu là *Phổ-chiêu thiền-sư*, thọ được 35 tuổi. Ông có để lại bộ *Phổ-chiêu thiền-sư thi-văn tập*.

Hồ Xuân-Hương. — Nàng sinh vào cuối đời Lê, tại phường Khán-xuân, ở quãng gần vườn Bách-thú ở Hà-nội bây giờ. Tổ-tiên người tỉnh Nghệ-an, di cư ra ở chỗ ấy. Nàng rất thông-minh, năm 13 tuổi đã biết làm thơ. Về đường chồng-con có nhiều điều trắc-trở. Xem thơ của nàng thì biết trước nàng lấy lẽ ông phủ Vĩnh-tường, sau nàng lấy cai-tổng Cóc. Văn thơ của nàng rất tài-tình, ý-tứ dồi-dào, song có nhiều bài rất lả-loi, kém về nghiêm-trang.

Phạm đình Đồ (Chiêu Hồ) (1770 — 1840). Ông hiệu là Tùng-biên, người làng Đan-loan, huyện Bình-giang, tỉnh Hải-dương. Sau khi nhà Lê mất rồi, ông ra làm quan với triều Nguyễn, làm đến chức Quốc-tử-giám Tế-tửu, rồi về trí-sĩ.

Những sách của ông có bộ *Vũ-trung tùy bút*, *Tang-thương ngẫu lục*, *Kiểm khôn nhất lãm*. Ông lại còn để lại những thơ xướng họa với Hồ Xuân-Hương.

Nguyễn văn Giai. Người triều Lê.

Phan Mậu-Hiến — id —

Phạm Thấu. Người cuối đời Lê và đầu đời Tây-son.

Phạm Qui-Thích (1760 — 1825). Ông hiệu là Lập-trai, người làng Huê-đường, tỉnh Hải-dương, đỗ tiến-sĩ và làm quan đời Lê mạt. Khi vua Nguyễn Thế-tổ nhất thống cả nước, triệu ông ra làm quan, ông cáo bệnh mãi mới được. Ông là bạn thân ông Nguyễn Du tác-giả truyện Kiều. Ông ở nhà dạy học và xuất-bản truyện Kiều. Ông để lại bộ *Thảo-đường thi-tập*.

ĐỜI NGUYỄN

Đặng Trần-Thường. Ông người làng Lương-xá, huyện Chương-đức thuộc tỉnh Hà-dông bây giờ. Ông thi Hương đỗ sinh-đồ (tú-tài) đời Lê mạt. Sau vào theo vua Thế-tổ nhà Nguyễn, lập được nhiều công.

Nguyễn Công-Trứ (1778 — 1858). Ông người làng Uy-viễn, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh, thi đỗ giải-nguyên đời Gia-long, làm quan Hải-An tổng-đốc (Hải-An là Hải-dương và Quảng-yên) cho nên tục thường gọi là cụ Thượng Trứ. Ông có tài chính-trị và giỏi nghề dùng binh, làm quan văn mà lập được nhiều võ-công. Khi ông làm chức Doanh-điền-sứ, ông lập ra huyện Kim-sơn ở Ninh-bình và huyện Tiền-hải ở Thái-bình. Tuy ông là người làm quan giỏi nhất trong triều Nguyễn, nhưng thường bị gièm-pha, cứ phải giáng phải truất luôn. Sau cùng về làm chức Thừa-thiên phủ-doãn rồi về tri-sĩ, thường cỡi con bò đi chơi sơn-thủy. Ông làm nhiều bài ca-trù và thơ quốc-âm rất hay, thật là một nhà học rộng tài cao xưa nay ít có.

Phạm Văn Nghị. Ông người xã Tam-dăng, huyện Đại-an, tỉnh Nam-định, đỗ hoàng-giáp năm Minh-mệnh thứ 19, tục thường gọi là ông Hoàng-giáp Tam-dăng.

Bà Huyện Thanh-quan. Bà là con ông nho Dương, người làng Nghi-tàm gần Hà-nội, vợ ông Lưu Nghị ở làng Nguyệt-áng, huyện Thanh-trì, đỗ cử-nhân đời Minh-mệnh, làm tri-huyện huyện Thanh-quan thuộc tỉnh Thái-bình bây giờ, bởi vậy người ta gọi là bà Huyện Thanh-quan. Đến đời Tự-đức, bà được triệu vào kinh làm chức Cung-trung giáo-tập. Bà để lại nhiều bài thơ rất hay, tinh-tứ tao-nhã và lời lẽ trang-nghiêm.

Vua Dực-tông, niên hiệu Tự-đức (1848 — 1883). Ngài là ông vua rất chuộng văn-học, thường hay ngâm vịnh và dịch sách Luận-ngữ ra quốc-âm.

Phan-Thanh Giản (1796 — 1867). Ông dòng-dõi người Minh-hương ở làng Bảo-thạnh, huyện Bảo-an, tỉnh Vĩnh-long, tức là Bến-tre bây giờ. Ông đỗ tiến-sĩ năm Minh-mệnh thứ bảy. Năm Tự-đức thứ 15 (1862) ông được cử vào Gia-định ký hòa-ước với nước Pháp, năm sau ông sung chức chánh sứ sang Pháp để điều-đinh sự chuộc lại ba tỉnh Nam-kỳ. Việc không xong, ông trở về sung chức kinh-lược-sứ ở ba tỉnh phía tây Nam-kỳ. Khi quân Pháp chiếm nốt ba tỉnh ấy, ông nhịn ăn rồi uống thuốc độc mà chết. Ông là một nhà văn-học có tiếng ở Nam-kỳ.

Nguyễn văn Siêu (1798 — 1872). Ông hiệu là Phương-đình, người làng Kim-lũ, huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-đông, đỗ phó-bảng năm 1838 đời Minh-mệnh. Ông cùng đồng thời với ông Cao bá Quát, hai người nổi tiếng có tài văn thơ, tục có câu: « thần Siêu thánh Quát » nghĩa là hai ông giỏi thơ như thần như thánh.

Nguyễn Đăng Giai. Chưa rõ ông quê-quán ở đâu

chỉ biết vào đời Tự-đức ông làm tổng-đốc Hà-nội. Ông sùng đạo Phật, thường gọi là ông Thượng Giai.

Nguyễn Khai-Xuyên, chưa biết rõ.

Ba Giai, người cuối đời Tự-đức, ở Hà-nội, tinh du-đăng và hay thơ nôm.

Hoàng Mông-Đạt, người làng Tân-hội, huyện Tân-long, tỉnh Gia-định, đỗ cử-nhân đời Minh-mệnh. Khi Nam-kỳ thuộc về nước Pháp, ông ra làm quan đến chức tuần-phủ tỉnh Hà-tiên. Ông cùng đồng thời với Tôn Thọ-Tường đều được người Pháp tin dùng.

Tôn Thọ-Tường (1825 — 1877). Ông người tỉnh Gia-định, đỗ cử-nhân, sau lại làm quan với Chính-phủ thuộc-địa của Pháp đến chức Đốc-phủ, thường gọi là đốc-phủ Tường. Ông cùng với Hoàng Mông-Đạt có tiếng hay thơ trong miền Nam.

Nguyễn Đình Chiêu (1822 — 1888). Ông người làng Tân-thới, huyện Bình-dương, tỉnh Gia-định, đỗ tú-tài năm Thiệu-trị thứ ba (1843). Ông là người có khí tiết, chẳng may phải khi quân Pháp sang chiếm đất Nam-kỳ, ông lại mắc bệnh mù cả hai mắt, chạy về ở Ba-tri, thuộc Bến-tre, mở trường dạy học, tục gọi là ông Đồ Chiêu. Ông từ chối hết mọi sự giúp-đỡ của người Pháp và cứ an bần lạc đạo cho đến cùng. Ông để lại quyển *Ngũ-kinh gia-huấn ca*, truyện *Lục Vân Tiên*, *Ngư-Tiêu y-thuật vấn đáp* và *Dương-từ Hà mẫu*.

Phan Văn Trị, người Nam-kỳ, đỗ cử-nhân.

Bà Bàng-nhơn. Bà là vợ ông Phan Quý, tục thường gọi là bà Bàng-nhơn, không hiểu tại lẽ gì. Bà là người tỉnh Quảng-nam, có tiếng hay thơ quốc-âm.

Tuy-Lý Vương (1820 — 1897). Ông là con thứ 11 vua Minh-mệnh, cùng với Tùng Thiện Vương là hai

người có tiếng hay thơ. Về đời Tự-đức vì có việc biến loạn ở trong cung, ông phải chạy vào ở Quảng-nghĩa đến khi quân Pháp-vào lấy thành Huế, lập vua Đồng-khánh lên, mới được triệu về kinh. Vua Thành-thái lên ngôi, cử ông làm Phụ-chính.

Phạm như Xương, chưa biết rõ.

Thái duy Thanh, chưa biết rõ.

Nguyễn Khuyến (1835 — 1909). Ông người làng Yên-đỗ, huyện Bình-lục, tỉnh Hà-nam bây giờ. Trước ông tên là Nguyễn văn Thắng, sau đổi là Nguyễn Khuyến, hiệu là Quế-sơn, thi Hương đỗ giải-nguyên, năm sau thi Hội, đỗ hội-nguyên rồi vào thi Đình lại đỗ đình-nguyên, cho nên tục thường gọi là ông Tam nguyên Yên-đỗ. Phải lúc trong nước có biến, ông thôi quan về ở nhà dạy học. Ông là một thi-nhân có tiếng về thời gần đây và vì cảnh-ngộ trong nước cho nên giọng văn của ông thường có vẻ chua-cay và ai oán.

Chu Mạnh Trinh (1862 — 1905). Ông người làng Phú-thị, huyện Đông-yên, tỉnh Hưng-yên, đỗ tiến-sĩ đời Thành-thái thứ tư (1892) làm quan đến chức Án-sát-xứ, xin về nghỉ. Ông là người tài-tình, hay thơ, giỏi đàn, có để lại tập thơ vịnh Kiều.

Trần Kế Xương (1870 — 1906). Ông người làng Vị-xuyên, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Nam-định. Trước tên là Trần Cao-Xương, sau đổi là Tế-Xương, sau lại đổi là Kế-Xương, hiệu là Vị-thành, tự Tử-thịnh. Ông thi đỗ tú-tài năm 1891, nên tục thường gọi là ông Tú Xương. Ông có tài làm thơ quốc-âm, nhưng phần nhiều là thơ khôi-hài và hay có giọng khinh-bạc, không phải lối thơ để làm kiêu - mẫu. Ông thọ có 37 tuổi.

Phan Kế-Bính. Ông người làng Thụy-khuê, gần Hà-nội. Ông học rộng và có khi-tiết, đỗ cử-nhân, không ra làm quan. Ông thường viết trong các báo-chí và chuyên về mặt khảo-cứu. Ông để lại sách *Nam-hải dị nhân*, truyện *Trần Hưng đạo-vương Việt-Hán văn-khảo* và sách *Việt-nam phong-tục ký*.

Trần đức Văn, ông là một người nho - học, thường viết ở các báo-chí, mất vào quăng 1920.

Hoàng gia Hội (1870 — 1938). Ông người làng Hạ-yến-quyết, tức là làng Cót, nay thuộc về ngoại thành Hà-nội. Ông đỗ cử-nhân năm Bính-ngọ (1906) và mất năm 1938.

Dương bá Trạc (1884 — 1944). Ông người làng Phú-thị, phủ Khoái-châu, tỉnh Hưng-yên, đỗ cử-nhân từ khi mới 17 tuổi, không ra làm quan. Ông chung thân lo việc nước, gặp nhiều gian-truân, khi bị đày ở đảo Côn-lôn, khi phải an trí ở Nam-kỳ, thế mà không bao giờ nản chí. Trong cuộc đại chiến-tranh (1939 — 1945), ông ra ở Tân-gia-ba rồi mắc bệnh mất ở đấy.

Từ Diên-Đường. Ông người làng Từ-hồi, phủ Thường-tín, tỉnh Hà-Đông, có tiếng là hay thơ nôm.

Tú Quý. Người tỉnh Quảng-nam, không rõ họ gì và ở làng nào, có tiếng hay thơ nôm.

THƠ CỒ-PHONG

a. — Ngũ-ngôn cồ phong

Nguyễn Khuyến

1. Mùa hạ

Tháng tư đầu mùa hạ,
Tiết trời thực oi - ả.

Tiếng dế kêu thiết-tha,
Đàn muỗi bay lả-tả.
Nỗi ấy biết cùng ai,
Cảnh này buồn cả dạ.
Biếng nháp năm canh chày,
Gà đà sớm đục-dã.

2. *Nhà sư*

Đầu trọc lóc bình vôi.
Nhảy tốt lên chùa ngời,
Y-a kinh một bộ,
Lóc-cóc mõ ba hồi.
Cơm chẳng thềm cá thịt,
Ăn những oản chuối xôi.
Không biết câu tình-dục,
Đành chịu tiếng bồ-côi.

TRẦN KẾ-XƯƠNG

3. *Tết tặng cô đào*

Mừng xuân mừng qui khách,
Khi vui lọ đàn phách.
Chuyện nở như gạo rang,
Chuyện dai như cháo rách.
Đồ cả bốn chân giường,
Xiêu cả một bức vách.

4. *Than cùng*

Người bảo ông cùng mãi,
Ông cùng thế này thôi.
Vợ lăm-le ở vú,
Con tấp-tênh đi bồi.
Ai trói voi bỏ rọ,
Đời nào lợn cao ngôi.

Khách hỏi nhà ông đến,
Nhà ông đã bán rồi.

PHAN KẾ - BÌNH

5. Vịnh Trần Quốc-Toản

Giỏi thay Trần Quốc-Toản,
Tuổi trẻ dư can-đảm.
Đốc bụng báo hoàng-ân,
Cả gan binh quốc nạn.
Cờ bay, giặc hải-hùng,
Giáo trở, quân tan rã.
Lùng-lẫy tiếng anh-hùng
Giỏi thay Trần Quốc-Toản.

CHÚT-HÍCH. — Trần Quốc-Toản là tôn-thất nhà Trần. Khi quân Mông-cổ sang đánh An-nam, ông còn trẻ tuổi, mà đem quân đi phá được quân địch.

DƯƠNG BÁ TRẠC

6. Vịnh hai bà Trưng

Nước nhà gặp cơn bĩ,
Trách-nhiệm gái trai chung.
Quyết lo đền nợ nước,
Há những vị thù chồng.
Tham tàn căm tướng chệch,
Tai mắt tui nòi Hồng.
Em ơi, đứng cùng chị,
Thù riêng mà nghĩa công,
Xin đem phận bờ-liễu.
Đành liều với non sông.
Một trận đuổi Tô Định,
Quán Tàu đuổi chạy cong.

Lĩnh-nam bảy-mươi quận,
Mặc sức tay vẫy-vùng.
Mê-linh dựng nghiệp đế,
Độc-lập nêu cờ hồng.
Bốn năm nước tự chủ,
Nhi-nữ cũng anh-hùng.

VÔ DANH THỊ

7. *Khoe mình*

Phong-lưu tính đã quen,
Thẳng tôi có chịu hèn.
Bạc mở vung tàn tán,
Rượu đánh tit cù-dèn.
Trên trời đứt dây xương,
Dưới đất chật nẻ lên.
Ao-ước còn toan những,
Có tiền để mua tiên.

b.— **Thất ngôn cô-phong**

LêThánh-tông

1. *Mẹ Vương-Lăng tiễn sứ-giả nhà Hán*
Đình-phó dằng-đẵng ngựa đời chân,
Nỗi mẹ con này gửi sứ-quân.
Nhớ Hán lòng còn đan một tấm,
Thương Lăng tóc đã bạc mười phân.
Niềm trung hiếu, khôn hai vẹn,
Hội công danh, dễ mấy lần.
Mệnh mẹ lá vàng dầu mỏng mỏng,
Về thời nhận kỹ nghĩa quân-thần.

CHÚ-THÍCH — Vương Lăng theo vua Hán Cao-tồ, mẹ Vương Lăng bị Hạng Vũ bắt. Tác-giả đem lời bà mẹ Vương Lăng dặn con đừng về với Hạng Vũ. Sau bà ấy tự tử để con quyết chí theo Hán.

NGUYỄN BÌNH-KHIÊM

2. Thú nhàn

Lân-thần ngày qua lại thảng qua,
Một năm xuân tới một phen già.
Ái-ru vắng-vặc trắng in nước,
Danh-lợi đứng-dung gió thổi hoa.
Án sách hầy còn án sách cũ,
Nước non bạn với nước non nhà.

3. Lòng vô sự

Trải nguy-nan đã mấy phen,
Thần nhàn, phúc lại được về nhàn.
Niềm xưa trung-ái thề chẳng phụ,
Cảnh cũ điền-viên thú đã quen.
Ba quyển đồ-thư thu nặng túi,
Một thuyền phong-nguyệt chở đầy then.
Trời cũng biết nơi lành dữ,
Họa phúc chẳng dung cái tóc chen.

CHÚ-THÍCH.— Chở đầy then, tiếng then đây nghĩa là khoang thuyền.

4. Tri túc

Giàu cơm thịt, khó cơm rau,
An phận là tiên, lọ phải cầu.
Sớm uống chè thung, hơi ngút-ngút,
Hôm kê hiên nguyệt, tổ lầu lầu.
Vun thông tưới cúc ba thằng nhỏ,
Đổ lửa hâm trà một mụ hầu.

5. Ân-dạt

Một cơ yêu nhọc đổi lại đều,
Yêu bao nhiêu, thì nhọc bấy nhiêu.

Tham, phải áng công-danh lụy,
Muốn, cho con tạo-hóa trêu.
Vui-vầy Lạc-xã năm ba khách,
Lánh chốn Nam-dương ở một lầu.

6. *Tự tiêu-dao*

Xóm tự-nhiên, lầu một căn,
Quét không thấy thấy bụi hồng-trần.
Nghìn hàng cam quất, con đòi cũ,
Mấy đũa ngư-tiêu, bộ bạn thân.
Thấy nguyệt tròn thì kẻ tháng,
Nhìn hoa nở mới hay xuân.

7. *Giữ đạo thường*

Chợ họp thì người đến dỏ-dang,
Xạ yêu vì có mùi hương.
Ưa ngọt thì hơn nhiều người trọng,
Quá chua ra ủng có ai màng.
Ở có đức lành hơn ở dữ,
Yêu nhau chẳng đã một đạo thường.

8. *Không vương danh-lợi*

Tiêu xái tự-nhiên ắt nhẹ mình,
Nài bao quyền cả áng công-danh.
Vô tâm ước có gương soi bạc,
Đặc thú kho đầy gió mát thanh.
Trẻ dẫu biết cơ tạo-hóa,
Già lo phục thuốc trường sinh.

9. *Lòng thân-nhiên*

Vinh nhục báo phen hẵn đã từng,
Lòng người sự thể dửng dưng.
Khen thì nên tốt, chê nên đại,

Mất ắt chẳng ầu, được chẳng mừng.
Có ai biết được lòng tri-kỷ,
Vòi-vọi non cao nguyệt một vừng.

10. Tài tri mà chi

Mặc ai rằng tri, mặc rằng tài,
Ngay mặt đã hay đồng củ khoai.
Cáo đội oai hùm mà nét giống,
Ruồi nường đuôi ký lưỡng khoe người.
Nhân tình cho biết,
Ba bát đầy, này cũng sáu voi,

CHÚ-THÍCH.— Ký là con ngựa tốt, đuôi ký là đuôi ngựa.

11. Nhẹ đường danh-lợi

Được thua thấy đã ít nhiều phen,
Đề rẻ công-danh đòi lấy nhân.
Am Bạch-vân rồi nhân hứng,
Dặm hồng-trần vắng ngại chen.
Ngày chầy họp mặt, hoa là khách.
Đêm vắng hay lòng, nguyệt ấy đèn.
Chớ chớ thờ-ơ nhìn mới biết,
Đỏ thì son đỏ, mực thì đen.

12. Tự - thuật

Tuổi già ngoài tám-mười già,
Thấm-thoắt xem bằng bóng ngựa qua.
Mai bạc lạnh quen nhiều tháng tuyết,
Cúc vàng thêm đôi mấy phen hoa.
Dầu có phận là ơn chúa,
Được làm người bởi đức cha.
Am quán ngày nhân rồi mọi việc
Dầu ta tự tại mặc dầu ta.

13. *Nhân là bợn*

Chưa dễ ai là bực Thích-ca,
 Mọi niềm nhân ngã nhân thì qua.
 Lòng vô sự trắng in nước,
 Cửa thẳng lai gió thổi hoa.
 Kia khách xuân-xanh khi trẻ,
 Mấy người đầu bạc tuổi già.
 Thanh-nhàn ấy ắt là tiên khách,
 Được thú ta đã có thú ta.

14. *Nhân vi qui*

Giàu mặc phận, khó dầu bì,
 Độ thanh nhân khá nhất nhi.
 Vếu-váo câu thơ cũ rich,
 Khề-khà chén rượu bãng xi.
 Trăng thanh gió mát là tương thức,
 Nước biếc non xanh ấy cố tri.
 Sự thể đòi co, dầu sự thể,
 Dữ không thấy thấy chẳng hề chi.

15. *Dưỡng thân*

Mời phú-qui bởi thời vân,
 Tu niệm ngang-tàng thú dưỡng thân.
 Hứng ý miệng ngậm câu quốc-ngữ,
 Giải phiền tay chèo chén quỳnh-xuân.
 Đường hoa chào khách mặt nhìn mặt,
 Ngõ hạnh đưa người chân ngại chân.
 Dầu có ai than thì sẽ nhủ,
 Thái-bình thiên-tử, thái-bình dân.

NGUYỄN MINH-TRIẾT

16. *Tiết-kiệm*

Giàu thì ba bữa, khó thì hai,

Lần đời cho qua tháng thiếu đầy.
Nón đời lá ngoài, quần đời ống,
Dép thay da mặt, túi thay quai.
Dặn vợ có cà đừng gấp mắt,
Bảo con bớt gạo bỏ thêm khoai.
Thế-gian mặc kệ cười hà-tiện,
Ta chẳng phiền ai, chẳng lụy ai.

NGUYỄN QUỲNH

17 *Đề tặng bà Banh*

Khen ai dẻo đá tạc ra mày,
Khéo đứng du mà đứng mãi đây.
Trên cổ đếm đeo trăm chuỗi hạt,
Dưới chân đứng treo một đôi giày.
Ấy đã phất cờ trừu-gheo tiều,
Hay là bốc gạo thử-thanh thầy.
Có ngựa gần đây nhiều gốc dứa,
Pho-phanh chỉ ở đám quân này.

18 *Gheo cô hàng nước*

Bán hàng nay cô đã mấy tuổi,
Nước cô còn nóng hay là nguội ?
Lũng-lẳng trên treo dăm nắm nem,
Lơ-thơ dưới móc một buồng chuối.
Bánh rán bánh dày đều xoa mỡ,
Khoài ngựa khoai lang cũng chấm muối.
Ăn uống xong rồi tiền chưa đủ,
Biết nhau cho chịu một vài buổi.

NGUYỄN HỮU-CHÍNH

19 *Cuộc đời*

Cửa sổ buồn xem ngựa trắng qua,

Vừa khôn thì lại thấy vừa già.
Trước đã cậy lòng con cái,
Sau còn nhớ đức mẹ cha.
Giàu có làng, sang có nước,
No nên bụt, đói nên ma.
Sắc không chữ ấy ầu vàng thép,
Nghĩ lại thì là bằng cái hoa.

HỒ XUÂN-HƯƠNG

20 Qua đèo Ba-dội

Một đèo, một đèo, lại một đèo,
Khen ai khéo tạc cảnh cheo-leo.
Đất gờ mai giải xanh um cỏ,
Đá chồm gan gà mỗc-thếch rêu.
Lắt-lẻo càngh thông cơn gió giật,
Đầm-đìa lá liễu hạt sương gieo,
Hiền-nhân quân-tử ai là chẳng,
Mỗi gói chồn chân vẫn muốn trèo,

CHÚ-THÍCH. Bài thơ này có chỗ đổi câu thứ ba
thứ tư và thứ năm như thế này :

Cửa son đỏ loét tùm-bum nóc,
Hòn đá xanh ri lún-phún rêu.
Lắt-lẻo càngh thông cơn gió thốc....

NGUYỄN CÔNG-TRỪ

21 Bờn tình-nhân

Tao ở nhà tao, tao nhớ my,
Nhớ my nên phải bước chân đi.
Không đi my nói rằng không đến,
Đến thì my nói đến làm chi.

Làm chi tao đã làm chi được,
Làm được chớ tao đã làm đi.

NGUYỄN KHUYẾN

22. *Chỗ lội làng Ngang*

Đầu làng Ngang có một chỗ lội,
Có đèn ông Cuội cao vọi-vọi.
Đàn-bà đến đây vén quần lên,
Chỗ thì đến háng, chỗ đến gối,
Ông Cuội ngồi trên mồm mép cười :
« Cái gì trắng trắng như con cúi ? »
Đàn-bà khép nép đứng liền thưa :
« Con trót hớ-hênh, ông xá tội. »
— « Thôi thôi con có tội chi mà,
Lại đây ông cho giống ông Cuội ».
Từ đây làng Ngang để ra người,
Để ra rặt những thẳng nói dối.

PHAN KẾ-BÍNH

23. *Phong-cảnh Kiếp-bạc*

Trời Nam riêng một cõi Doanh-bồng,
Sơn-thủy thiên-nhiên cảnh lạ-lùng.
Bắc-đầu Nam-tào chia tả hữu,
Huyền-dăng trăm ngọn đá chông-vòng.
Mấy chòm cỏ-thụ bóng sầm-uất,
Một dãy cao phong thể trập-trùng.
Bãi nổi se sè hình lưỡi kiếm,
Nước trong leo.lẻo một dòng sông.
Véo-von vượn hót trên đầu núi,
Lác-đác hươu ăn dưới gốc thông.
Ráng tỏa chiều hôm chim riu-rit,
Mây tuôn ban sớm khói mịt-mùng.

Phong-quang bốn mặt trông như vẽ,
 Một tọa lâu-dài cao sát không.
 Rèm ngọc sáng quang mây núi bắc,
 Gác hoa bóng lộn sóng triều đông.
 Đại-vương khi nhàn rê trượng trúc,
 Theo sau một vài gã tiểu-dồng.
 Khi đeo bầu rượu qua sườn núi,
 Lúc dạo cung đàn boi giữa dòng.
 Thủng-thỉnh cuộc cờ khi gió mát,
 Ung-dung ngâm vịnh lúc trăng trong.
 Nghĩ mình thú hứng vui ngày sớm,
 Ngắm cảnh giang-sơn thỏa khúc lòng.
 Tuổi già, cảnh thú, công-danh trọn,
 Than ôi ! Đại-vương thực anh-hùng.

CHÚ-THÍCH. — Kiếp-bạc là chỗ ở của Trần Hưng-đạo vương khi về tri-sĩ. Chỗ ấy là một nơi thắng cảnh thuộc tỉnh Hải-dương, nay là đền thờ đại-vương. — Nam-tào và Bắc-đầu là tên hai dãy núi ở hai bên đền Kiếp-bạc. — Huyền-đăng cũng là tên một dãy núi ở vùng ấy. — Ở giữa sông trước mặt có cái bãi nổi lên hình như lưỡi kiếm.

THƠ LUẬT

a. — Ngũ-ngôn luật

PHAN KẾ-BÍNH

1. VỊNH TRẦN BÌNH-TRỌNG

Giới thay Trần Bình-Trọng,
 Dòng-dối Lê Đại-hành.
 Đánh giặc dư tài mạnh,
 Đền vua một tiết-trình.

Bắc-vương như đề nhục,
Nam quỉ cũng còn vinh.
Cứng-cỏi lời trung-liệt,
Nghìn thu tỏ đại danh.

CHÚ-THÍCH.— Trần Bình-Trọng, danh tướng nhà Trần. Ông là dòng-dõi vua Đại-hành đời Tiền Lê, làm quan đời vua Trần Thái-tông, có công lớn, được cho quốc tnh, đổi là họ Trần. Khi quân nhà Nguyên sang đánh nước Nam, ông phụng mệnh giữ thành Thiên-trường, nay thuộc tỉnh Nam-định, bị giặc bắt được, Thoát Hoan muốn dỗ ông về hàng, hứa sẽ cho ông làm vương ở đất Bắc, ông quát to lên rằng : « Tao thà làm quỉ nước Nam, chứ không thèm làm vương ở đất Bắc của chúng bay ». Đoạn ông bị giặc giết.

HOÀNG THỨC HỘI

2. ĐỀ MIẾU HAI BÀ TRUNG

Ngựa Dóng đã lên không,
Rừng Thanh voi chữa lỏng.
Một chồi hoa nhị Lạc,
Muôn dặm nước non Hồng.
Trăng tỏ gương hồ Bạc,
Mây tan dấu cột đồng.
Nén hương lòng cố quốc,
Xin khẩn một lời chung.

CHÚ-THÍCH.— Bài thơ này là nguyên-văn của tác.giả. Khi đem ra xét, ban giám-khảo cuộc thi chữa lại câu đầu là : núi Sóc ngựa lên không và đem khắc đề ở đền Hai bà ở Hà-nội.

VÔ DANH THI

3. CẢNH NHÀN

Sắc núi y như đỏ,
Khách chơi sao chẳng về.
Giữa dòng soi bóng tháp,
Trên cõi hé then huê.
Phù-thế bằng nay biệt.
Thần nhàn tỉnh trước mê,
Năm-hồ trời đất rộng,
Sẵn có bến cầu kia.

4. ĐỀ KIỀU THU GIANG VẼ Ở BỘ CHÉN

Một thừc nước in trời,
Đò ai chiếc lá khơi.
Non xanh cao chót-vót,
Dòng nước chảy đầy vơi.
Mảng khúc Thương-lang hát,
Ưa tình lữ-khách chơi.
Mong cho yên sóng gió,
Qua lại mặc người đời.

CHÚ-THÍCH.— Thương-lang là tên con sông bên Tàu và là tên bài hát của người ân-sĩ

b.— Thất-ngôn luật

LÊ THÁNH-TÔNG

1. ĐỀ MIẾU BÀ TRƯƠNG Ở NAM-XANG

Nghi-ngút đầu ghềnh tỏa khói hương.
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương.
Ngọn đèn dù tắt đừng nghe trẻ,
Làn nước chi cho lụy đến nàng.

Chúng quả có đôi vừng nhật nguyệt,
Giải oan chi mượn đến đàn tràng.
Qua đây mới biết nguồn cơn ấy,
Khá trách chàng Trương khéo phũ-phàng.

2. QUA ĐÈO-NGANG

Bãi thăm ngàn xa cảnh vắng teo,
Đèo Ngang lợi bề nước trong veo.
Thà-là củi xuống cây đòi sụt,
Xò-xát trông lên sóng muốn trào.
Lạnh-chảnh đầu mầm chim vững tổ,
Lạnh-danh cuối vụng cá ngong triều.
Cuộc cờ kim cồ chùng bao nả,
Non nước trông qua vẫn bấy nhiêu.

CHÚ-THÍCH. — Thà-là hay tha-la là nói cành cây
sà xuống thấp.

3. THỢ CAO

Mở mặt trần-gian ức vạn người,
Đông tây nam bắc phải làm tôi.
Vài thanh gươm bạc xông trăm trận,
Mấy chiếc qua vàng đóng một nơi.
Kẻ trọng tam đồ hay bá gậy,
Người cao nhất-phẩm cũng cầm tai.
Trăm năm tiêu sẵn kho vô tận,
Xếp túi tiền-khôn chỉ việc ngồi.

4. THẮNG MỠ

Mỡ này cả tiếng lại dài hơi,
Mấn-cán ra tay chẳng phải chơi.
Mộc-đạc vang lừng trong bốn cõi,
Kim-thanh rền-rĩ khắp đôi nơi.
Trẻ già thấy thấy đều nghe lệnh,

Làng nước ai ai phải cứ lời.
Trên dưới quyền hành tay cất đặt,
Một mình một chiếu thành-thời ngồi.

CHÚ-THÍCH.— Bài thơ này có nơi chép như sau này :

Gồm thay lớn tiếng lại dài hơi,
Làng nước ưng bầu chẳng phải chơi.

.

Đâu đâu dấy dấy đều nghe lệnh,
Xã xã dân dân phải cứ lời.

.
Một mình một cỗ thỏa lòng xoi.

Mộc-đạc là mỡ gổ.— Kim thanh là tiếng chuông, chữ trong sách Luận-Ngữ.

5. TỚI ĐÂY

Ngâm sự trần duyên khéo nức cười,
Sắc không, tủy Bụt, hầy lòng người.
Chày kinh một tiếng tan niềm tục,
Hồn bướm năm canh lần sự đời.
Bề ái nghìn trùng khôn tát cạn,
Nguồn ân muôn trượng dễ khơi vơi.
Nào nào Cực-lạc là đâu tá ?
Cực-lạc là đây chín rõ mười.

CHÚ-THÍCH.— Tương-truyền rằng bài thơ này khi vua Thánh-tông đến chùa Ngọc-hồ nghe người tiều-nữ ngâm hai câu lục-bát này :

Đến đây, thấy cảnh thấy người,
Tuy vui đạo Phật chưa nguôi lòng trần.

Vua nhân đó mà làm bài thơ này, nhưng hai câu kết không ăn nghĩa với những câu trên.

6. NGƯỜI ĐÁNH GIÀM

Rạng ngày cơm nước cất quân mau,
Khí nghệ tùy thân đủ trước san.
Cán lọng giữa trời người đứng đó,
Vòng cung đập đất thấy ai đầu.
Những phường trê-chuối đều sầy vẩy,
Mấy lũ đòng-dong cũng dập đầu.
Dẹp nước yên rồi, về kẻ chợ,
Bấy giờ các chị mới tranh nhau.

7. NGƯỜI ĂN-MÀY

Chẳng phải ăn đong chẳng phải vay,
Lộc trời để lại được ăn-mày.
Hạt châu chúa cất cao ngang mặt,
Bệ ngọc tôi từng đứng chấp tay
Nam bắc đông tây đều tới cửa.
Trẻ già lớn bé cũng kiêng thầy.
Đến đâu dẹp hết loài muông cầu,
Thu cả tiền-khôn một túi đầy.

CHÚ-THÍCH.— Bài thơ này có bản chép sau này :

.....
Khắp hòa thiên-hạ đến ăn mày,
Hạt châu chúa cất trao ngang miệng.

.....
Đến đâu sẵn có lâu-dài đấy,
Bốn bề thu về một túi đầy.

8. BỒ NHÌN

Quyền trọng ra uy trấn cõi bờ,
Một lòng vì nước há vì dưa.

Xét soi trước mặt đôi vàng ngọc,
Phe-phẩy trên tay một lá cờ.
Đẹp giống chim muông xa phải lánh,
Dễ quân cày cuốc gọi không thừa.
Mặc ai nhảy nhót đường danh-lợi,
Ởn nước dầm-đìa hạt móc mưa.

CHÚ-THÍCH.— Đôi vàng ngọc là mặt trời và mặt trăng.

9. CỐI XAY

Thóc lúa kho trời vẫn sẵn đầy,
Tạc thành cái cối để mà xay.
Thu tàng châu-ngọc tư mùa đủ,
Chuyên vận âm-đương một máy xoay.
Đất phẳng nổi đùng cơn sấm động.
Vùng to vung té hạt mưa bay.
Đem tài xoay-xỏ ra tay giỏi,
Lợi dụng cho dân đủ tháng ngày,

10. CÁI ĐIỀU

Đã nên danh-giá nhất trên đời,
Kẻ kinh người nằng khắp mọi nơi.
Đầu mũ, lưng đai, ngồi chềnh-chện,
Lòng sông, dạ bể, xiết xa khơi.
Tiếng kêu réo sấm lừng vang đất,
Hơi thổi tuôn mây dễ ngắt trời.
Một trận ra oai, trong nước lộn,
Ai Nam khói tắt, Bắc chìm hơi.

11. CÁI XE ĐIỀU

Vốn ở lâu-đài đã bấy nay,
Khi lên dễ khiến thế-gian say.
Lưng in chính-trực mười phân thẳng,
Đạ vẫn hư-linh một tiếng ngay.

Động sóng tuôn mây khi chán miệng,
Nghiêng trời lệch đất thừa buồng tay.
Dưới từ dã-lục trên đèn đỏ,
Ai chẳng quen hơi mển đức này.

CHÚ-THÍCH.— Hai bài Cái điều và Cái xe điều này có người cho là của Vô danh thị và có một vài chỗ khác nhau, như hai câu kết bài Cái điều :

Một trận ra oai, trong nước lặng,
Ai nam khói tắt, ngọc chìm hơi.

Bài Cái xe điều thì câu đầu.

Vốn ở lâm-tuyền đã bấy lâu.

12. CÁI CHỒI

Lời chúa vàng truyền xuống ngọc giai,
Cho làm lệnh tướng quét trần ai.
Một tay vùng-vẫy trời tung gió,
Bốn cỡi tung-hoành đất sạch gai.
Ngày vắng, rủ mây cung Bắc-Hán,
Đêm thanh, tựa nguyệt chốn lâu-đài.
Ôm lòng gốc rễ, lâu càng dãi
Mòn-mỏi lưng còn một cái đai.

CHÚ-THÍCH.— Dãi là phơi bày ra, rõ ra.

LƯƠNG HỮU-KHÁNH

13. CÙNG SANG ĐÒ TAM-KỶ VỚI ÔNG SƯ

Một hòm, kinh sử, níp kim-cương,
Ngươi, tớ cùng sang một chuyến đường.
Đám hội đàn chay ngươi đứng-đỉnh,
Ngôi cao chức trọng tớ nghênh-ngang.
Sao ngươi chẳng nhớ lời Hàn Dũ ?
Đây tớ còn cầm chuyện Thi-hoàng,

Phút chốc lên bờ rồi tiễn-biệt,
Người về tôi Phật, tớ tôi vương.

CHÚ-THÍCH.— Hàn Dũ là nhà văn-học đời Đường, dong biểu bài-xích đạo Phật.— Tần Thi-hoàng đốt sách và chôn những nho-sinh.

NGUYỄN BÌNH-KHIÊM

14. CẢM HỨNG

Non sông nào phải buổi bình thời,
Thù đánh nhau chi khéo nực cười.
Cá vực chim rừng, ai khiến đuổi,
Núi xương sông huyết, thảm đầy nơi.
Ngựa phi chắc có hồi quay cổ,
Thú dữ nên phòng lúc cắn người.
Ngán ngẫm việc đời chi nói nữa,
Bên đầm say hát nhơn-nhờ chơi.

15. THẾ TÌNH

Vụng khéo nào ai chẳng có nghề,
Khó-khăn phải lụy đến thê-nhi.
Được thời, thân-thích chen chân đến,
Thất thế, hương-lư gánh mặt đi.
Thớt có tanh-tao ruồi đậu đến,
Gang không mật-mỡ kiến bò chi.
Đời nay những trọng người nhiều của,
Bằng đến tay không ai kể vì.

15. CẢNH NHÀN

Một mai, một cốc, một cần câu,
Thơ-thần dù ai vui thú nào.
Ta dại, ta tìm nơi vắng-vẻ,
Người khôn, người đến chốn lao-xao.

VIỆT THI

Thu ăn măng trúc đòng ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.
Rượu đến gốc cây ta sẽ uống,
Nhìn xem phú-quí tựa chiêm-bao.

17. GẦN SON THÌ ĐỎ

Gần son thì đỏ, mực thì đen,
Sáng biết nhờ ơn thừa bóng đèn.
Ăn-ống miễn theo nơi phép-tắc,
Tờ lui cho biết lẽ kinh-quyền.
Chẳng nên, mặc thế người lành dữ,
Giáo-giở, thấy ai thói đảo-điên.
Ở thế, có khôn thì có khó,
Chữ rằng : vô sự tiểu thần-tiên.

18. CỬA NẶNG HƠN NGƯỜI

Đời này nhân-nghĩa tựa vàng mười,
Cổ của thì hơn hết mọi lời.
Trước đến tay không, nào thuyết hỏi,
Sau vào gánh nặng lại vui cười.
Anh anh, chú chú, mừng hơn-hơn,
Rượu rượu, chè chè, thết tả-tơi.
Người, của, lấy cân ta thử nhắc,
Mới hay rằng cửa nặng hơn người.

19. THỊ PHI

Thị phi chẳng quản, mặc chê khen,
Ngu đại chan chan, tỉnh đã quen.
Cảnh cũ điền-viên tìm chốn cũ,
Khách nhàn sơn-dã dưỡng thân nhàn.
Nhà thông đường trúc, lòng hăng mếu,
Cửa mạn tường đào, bước ngại chen.

Thế-sự tuần-hoàn hay đắp đổi,
Từng xem thua được một hai phen.

CHÚ-THÍCH.— Nhà thông đường trúc do chữ
tùng trúc nói cảnh ăn-dật. — Cửa mạn tường đào
do chữ đào lý công môn, nói chỗ quyền quý.

20. TÀI VỚI ĐỨC

Làm người hay một, họa hay hai,
Chớ cậy rằng hơn, chớ cậy tài.
Trực tiết cho bền bằng sắt đá,
Đi đường ngấm hết chốn chông-gai.
Ơ thể khá yếu là của khá,
Đôi co ai dễ kém gì ai.
Miệng đời tựa mật mùi càng ngọt
Đạo thành bằng tơ mối hãy dài.

21. TRÒ ĐỜI

Thế-gian biến cải vụng nện đời,
Mặn nhạt chua cay lẫn ngọt bùi.
Còn bạc còn tiền, còn đệ-tử,
Hết cơm hết gạo, hết ông tôi.
Xưa nay đều trọng người chân thực,
Ai nấy nào ưa kẻ dãi-bôi.
Ở thế, mới hay người bạc ác,
Sang thì tìm đến, khó tìm lui.

22. VÔ SỰ LÀ HƠN

Hễ kẻ trêu người, kẻ phải lo,
Chẳng bằng vô sự, ngày o o.
Tay kia khéo nắm, còn hơn mở,
Miệng nọ hay cười, có lúc ho.
Có thừa được thời, mèo đuổi chuột,
Đến khi thất thế, kiến tha bò.

Được thua sau mới ăn-năn lại,
Vô sự chẳng hơn có sự ru !

23. CÓ PHÚC THÌ CÓ PHẬN

Trời sinh, trời ắt đã dành phần,
Tu hãy cho hiền dạ có nhân.
Khó chớ oán thân, thân mới nhẹ,
Giàu mà yêu chúng, chúng càng gần.
Bạo hung chửi đã grom mài đá
Phúc đức rành hay cỏ đượm xuân.
Chớ có hại nhân mà ích kỷ,
Giấu người, khôn giấu được linh-thần.

24. CHỚ CẬY TÀI

Chớ chê người ngắn, cậy ta dài,
Dù kém dù hơn, ai mặc ai.
Vị nọ có bùi, không có ngọt,
Thức kia chầy thắm lại chầy phai.
Dù hay phận nhỏ mới yên phận,
Dẫu có tài hơn, chớ cậy tài.
Quân-tử ngấm hay nơi xuất xứ,
Ắt là hơn hết cả hòa hai.

LÊ QUI-ĐÓN

25. RẮN ĐẦU BIẾNG HỌC

Chẳng phải liu-điu vẫn giống nhà,
Rắn đầu biếng học, chẳng ai tha.
Thẹn đèn hồ-lửa, đau lòng mẹ,
Nay thét mai-gầm, rất cổ cha.
Ráo mép chỉ quen tưởng nói dối,
Lẩn lưng cam chịu vết roi tra.
Từ rày Châu, Lỗ, chăm nghề học,

Kẻo hồ-mang điều tiếng thế gia.

CHÚ-THÍCH.— Rắn là dẫn, nhưng vì hai tiếng hơi giống nhau cho nên thường đọc lẫn. Bài thơ này vì có tiếng rắn, thành ra dùng lên các thứ rắn, như : liu-điu, hồ-lữa, mai-gặm, ráo (tức là rắn ráo), lẫn (tức là thằn-lằn), hồ-mang. — Châu là quê thầy Mạnh-tử, Lỗ là quê đức Khổng-tử, tức là nói đạo của Khổng Mạnh.

NGUYỄN HỮU-CHÍNH

26 THAN THÂN

Tóc chen hai thứ, chữa danh chi,
 Thân hơi là thân, thi hơi thì.
 Chữa trả chữa đền ơn dệ-tử,
 Thêm ngừng thêm tui chí nam-nhi.
 Kẻ yêu nên ít bề cao hạ,
 Người ghét càng nhiều tiếng thị-phi.
 Tay bé khôn bụng vừa miệng thế,
 Dãi lòng ngay thảo cày thiên tri.

PHẠM ĐAN-PHƯƠNG

(Chiêu Lý)

27. TỰ TRÀO

Có ai muốn biết tuổi tên gì,
 Vừa chẵn ba mươi gọi chú Lý.
 Năm bảy bài thơ gầy gởi hạc.
 Một vài đũa trẻ béo răng nghê.
 Tranh vờn sơn-thủy màu nhem-nhuốc,

Bầu dốc kiên-khôn giọng bét-be.
Miễn được ngày nào cho sướng kiếp,
Sống thì nuôi lấy, chết chôn đi.

28. TỰ-THUẬT

Năm bảy năm nay cứ loạn ly,
Cảm thương thân-phận nhờ qua thì.
Ba mươi tuổi lẽ là bao tá,
Năm sáu đời vua thật chóng ghê !
Một tập thơ sâu ngậm đã chán,
Vài be rượu nhạt uống ra gì.
Thôi về tiên phật cho xong nợ,
Cái kiếp trần-gian sống mãi chi.

Ôn.như hầu NGUYỄN GIA THIỀU

29. SAI THẮNG CAM

Cam, tặc ra thăm gốc hải-dương,
Hải hoa về để kết làm tràng.
Những cành mới nhánh đừng vin nặng,
Mấy đóa còn xanh chớ bẻ quàng.
Xong, lại tây-hiên tìm liễn xạ,
Rồi, sang đông-viện lấy bình hương.
Mà về cho chóng, đừng thơ-thần,
Kéo lại rằng chưa dặn kỹ-càng.

HỒ XUÂN-HƯƠNG

30. VỊNH CÁI QUẠT

I

Một lỗ xâu, xâu mấy cũng vừa;
Duyên em dính-dáng tự ngày xưa,

Vành ra ba góc, da còn thiếu,
 Khép lại đôi bên, thịt vẫn thừa.
 Mát mặt anh-hùng khi tắt gió.
 Che đầu quân-tử lúc sa mưa.
 Nâng-niu ướm hỏi người trong trường,
 Phi-phạch, trong lòng đã chán chưa?

II

Mười-bảy hay là mười-tám đây?
 Cho ta yêu-dấu chẳng rời tay.
 Mỏng dày chừng ấy thành ba góc,
 Rộng hẹp dường nào cắm một cay.
 Càng nóng bao nhiêu thì càng mát,
 Yêu đêm chưa phải, lại yêu ngày.
 Hồng hồng má phấn duyên vì cây,
 Chúa dẫu vua yêu một cái này.

CHÚ-THÍCH.— Mười - bảy mười - tám là nói số nan, nhưng đây có ý nói người mười-bảy hai mươi tám tuổi.— Cay là cái nhài quạt,— Cây là cây cạy, người ta dùng trái nó để phát quạt.

31. DỆT CỬI

Thấp ngọn đèn lên, thấy trắng phau,
 Con cò mấp-máy suốt đêm thâu.
 Hai chân đạp xuống nâng nâng nhắc,
 Một suốt dâm ngang thích thích mau,
 Rộng hẹp nhỏ to vừa-vặn cả,
 Ngắn dài khuôn-khở vẫn như nhau.
 Có nào muốn tốt ngâm cho kỹ,
 Chờ đến ba thu mới dải màu,

32. CÂY ĐU

Tám cột khen ai khéo khéo trồng,
 Người thi lên đánh, kẻ đứng trông.

Trai co gối hạc khom khom cật,
Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng.
Bốn mảnh quần hồng bay phấp-phới,
Hai hàng chân ngọc duỗi song song.
Chơi xuân đã biết xuân chẳng tá ?
Cọc nhỏ đi rồi, lỗ bỏ không.

33. TRỐNG THỦNG

Của em bưng bít vẫn bùi-ngùi,
Nó thủng vì chưng kẻ nặng dùi.
Ngày vắng đập tung năm bảy chiếc,
Đêm thanh tổm cắc một đôi hồi.
Khi dang thẳng cánh, bù khi cúi,
Chiến đứng không thôi, lại chiến ngồi.
Nhấn-nhủ ai về thương lấy với,
Thịt da đâu cũng thể mà thôi.

34. TRĂNG THU

Một trái trăng thu chín mồm-mòm,
Nảy vàng quế đỏ đỏ lòm-lòm.
Giữa in chiếc bích khuôn còn méo,
Ngoài khép đôi cung cánh vẫn khòm.
Ghét mặt kẻ trần đua xói-móc,
Ngửa gan thẳng Cuội đứng lom-khom.
Hỡi người bẻ quế, rằng ai đó,
Đó có Hằng-nga ghé mắt dòm.

35. KHÔNG CHỜNG MÀ CHỮA

Cả nê cho nên sự dở-dang,
Nỗi-niềm chàng có biết chẳng chàng ?
Duyên thiên chưa thấy nhô đầu dọc,
Phận liễu sao đã nảy nét ngang.

Cái nghĩa trăm năm chàng chịu gánh,
Mảnh tình một khối thiếp xin mang.
Quản bao miệng thế lời chèn lách,
Không có, nhưng mà có mới ngoan.

36. LẤY CHỒNG CHUNG

Kẻ đắp chăn chung, kẻ lạnh-lùng,
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung!
Năm thì mười họa nên chẳng chờ,
Một tháng đôi lần, có cũng không.
Cổ đấm ăn xôi, xôi lại hẩm,
Cầm bằng làm mướn, mướn không công.
Nỗi này vì biết đường này nhỉ,
Thà trước thôi đành ở vậy xong.

37. VỊNH TRANH TỐ-NỮ

Hỏi bao nhiêu tuổi, hỏi cô mình,
Chị cũng xinh mà em cũng xinh.
Đôi lứa như in tờ giấy trắng,
Nghìn năm còn mãi cái xuân-xanh.
Phiếu mai chi dám tình trắng gió,
Bồ-liễu thôi đành phận mỏng-manh.
Còn thú vui kia sao chẳng vẽ?
Trách người thợ vẽ khéo vô tình.

38. THỢ GIẾNG

Ngõ ngay thăm thăm tới nhà ông,
Giếng tốt thanh-thơi giếng lạ-lùng.
Cầu trắng phau phau đôi ván ghép,
Nước trong leo-lẻo một dòng thông.
Cỏ gà lùn-phùn leo quanh mép,
Cá diếc le-te lách giữa dòng,

Giếng ấy thanh khơi ai đã biết,
Đố ai dám thả nạ dòng dòng.

39. TỰ TÌNH

Tiếng gà văng-vẳng gáy trên bom,
Oán-hận trông ra khắp mọi chòm.
Mỡ thấm không khua mà cũng cứng,
Chuông sầu chẳng đánh cơ sao om ?
Trước nghe những tiếng thêm rầu-rĩ,
Sau giận vì duyên dễ mồm mòm.
Tài-tử vẩn-nhân ai đó tá ?
Thân này đâu đã chịu già tom.

40. CHƠI HANG THÁNH-HÓA Ở SÀI-SƠN

Khen thay con tạo khéo khôn phàm,
Một đở giương ra biết mấy ngoàm.
Lườn đá cỏ leo sờ rậm-rạp,
Lách khe nước rỉ mó lam-nham,
Một sư đầu trọc ngồi khua mỡ,
Hai tiều lưng tròn đứng giữ am.
Đến mới biết rằng hang Thánh-hóa.
Chồn chân mới gởi hãy còn ham.

41. QUA KÊM-TRỐNG

Hai bên thì núi giữa thì sông,
Có phải đây là Kê-m-trống không ?
Gió đập cành cây khua lắc-cắc,
Sóng dồn mặt nước vỗ long-bong.
Ở trong hang đá hơi còn hẹp,
Ra khỏi đầu non đã rộng thùng.
Qua cửa mình ơi, nên ngắm lại.
Nào ai có biết nổi bung-bồng.

42. HANG CẮC-CÓ

Trời đất sinh ra đá một chòm,
Nứt làm hai mảnh hòm hòm-hom.
Kẽ hằm rêu mốc tro hoén-hoén,
Luồng gió thông reo võ pháp-phòm.
Giọt nước hữu tình rơi bõm-bõm,
Con đường vô nạn tối om om.
Khen ai đẽo đá tài xuyên tạc,
Khéo hớ-hênh ra lăm kẻ dòm.

43. CHƠI CHÙA HƯƠNG

Bày đặt kia ai khéo khéo phòm,
Nứt ra một lỗ hòm hòm-hom.
Người quen cỡi Phật chen chân xọc,
Kẻ lạ bầu Tiên mỗi mắt dòm.
Giọt nước hữu tình rơi thánh-thót,
Con thuyền vô trạo củi lom-khom.
Lâm-tuyền quyến cả phồn-hoa lại,
Rõ khéo trời già đến đỡ-dom !

44. QUA SÔNG PHỤ SÓNG

Chú lái kia ơi, biết chú rồi,
Qua sông rồi lại đắm ngay bời.
Chèo ghe vừa khỏi dòng sông ngược,
Đắm cặc ngay vào ngấn nước xuôi.
Mới biết lên bờ đà vô đít,
Nào khi giữa khúc phải so vôi.
Chuyến đò nên nghĩa sao không nhớ ?
Sang nữa hay là một chuyến thôi.

45. NỖI RIÊNG

Chiếc bách buồn vì phận nổi-nênh,
Giữa dòng ngao-ngán nổi lênh-đênh.

Lưng khoang tình nghĩa dường lai-láng,
Nửa mạn phong-ba luống bập-bành.
Cầm lái mặc ai lăm đở bến,
Giọng lèo thấy kẻ rắp xuôi ghềnh.
Ay ai thăm ván cam lòng vậy,
Ngán nổi ôm đàn những tấp-tênh.

46. CHẾ SƯ

Chẳng phải ngô mà chẳng phải ta,
Đầu thì trọc lốc, áo không tà.
Oản dăng trước mặt năm ba phẩm,
Vãi mập sau lưng sáu bảy bà.
Khi cảnh, khi tiu, khi chụm-choe,
Giọng hi, giọng hi, giọng hi-ha.
Tu lâu có lẽ lên sư cụ,
Ngất-nghều tòa sen nọ đó mà.

NGUYỄN VĂN GIAI

47. NGHÈO NĂM CO

Ba gian lều cỏ dãi che sương,
Rét phải năm co há phải cuồng.
Cá cả nép vầy miền Bắc-hải,
Rồng thiêng uốn khúc chốn Nam-dương.
Một lòng trung-hiếu bo còn giữ,
Hai chữ công-danh nắn chữa vương,
Có khuất bao nhiêu thì có duỗi,
Ra xuân đầm-ấm sẽ xênh-xang.

PHAN MẬU-HIÊN

48. XỬ THẾ

Theo đòi đạo thánh chữa hề sai,
Trung hiếu hai bề vẹn cả hai.

Nấp-xỉ khi cày, khi bút mực,
 Lăn-hồi bữa gạo, bữa cơm khoai.
 Lễ công trên cõi nhờ trời bụt,
 Đường lợi trong nhà sẵn đất-dai.
 Hãy giữ phận thường, dành gập hội,
 Công danh càng muộn, phúc càng dài.

MỘT CỤU-THẦN NHÀ LÊ

49. KHÓC LINH CỬU

VUA CHIÊU-THỐNG ĐƯA BÈN TÀU VỀ

Nằm gai nếm mật mấy năm thừa,
 Nằm cỏ đưa về tấc đất xưa.
 Bề Bắc chín lân rồng lặn sớm,
 Non Nam một đỉnh hạc về trưa.
 Tưởng câu năm nọ như ngày nọ,
 Nghĩ đến bao giờ khóc bấy giờ.
 Thua được, cuộc cờ thôi để đó,
 Gọi ơn cây cỏ vẫn còn thừa.

CHÚ-THÍCH.— Nằm gai nếm mật, lấy điển vua Câu-Tiến nước Việt trong sử Tàu. — Hai câu ba và bốn lấy ý hai câu thơ cổ : Vân ám Đỉnh-hồ long khứ viễn: nói vua Hoàng-đế cỡi rồng đi lên trời, và câu : Nguyệt minh hoa biểu hạc qui trì: nói chỗ mộ vua Chiêu-vương nước Yên, ở trên đỉnh tháp có con hạc về đậu. Câu năm nhắc lại lời vua Chiêu-thống dặn khi sắp mất, cố đem hài cốt về chôn ở nước nhà.

Bài thơ này là tác-phẩm của một cụu-thần nhà Lê đi theo vua Chiêu-thống sang Tần rồi trở về.

PHẠM THÁU

50. QUA CỬA NGŨ-MÔN

Chợt qua năm cửa động lòng thơ,
 Rồng đá sao rày gọi biển thừa.

Nền-nếp vẫn còn nền-nếp cũ,
Lễ-văn sao khác lễ-văn xưa ?
Ý nhân thiên-tử thời châu sớm,
Hay bởi đình-thần mới thức trưa ?
Nào kẻ mây mưa duyên-khế-trước,
Tồn Chu nghĩa cả khéo thờ-ơ.

CHÚ-THÍCH.— Ngũ-môn là năm cửa trước Hoàng-cung đời Lê, nay còn di-tích ở trong thành Hà-nội. Bài thơ này làm vào lúc Tây-sơn ra lấy Thăng-long.

PHẠM QUI-THÍCH

51. VINH KIỀU

Giọt nước Tiên-đường chẳng rửa oan,
Phong-ba chưa trắng nợ hồng-nhan.
Lòng tơ còn vương chàng Kim Trọng,
Gót ngọc khôn đành giãc thủy-quan.
Nửa gối đoạn-trường tan giấc điệp,
Một dây bạc-mệnh dứt cầm-loan.
Cho hay những kẻ tài-tình lắm,
Trời bắt làm gương để thế-gian.

NGUYỄN CÔNG-TRỨ

52. VINH CẢNH NGHÈO

Chẳng phải rằng ngày, chẳng phải đàn,
Bởi vì nhà khó hóa bản-thần.
Mấy đời thầy-kiện má thua mọ,
Nghĩ phận thẳng nghèo phải biết thân.
Số khá bĩ rồi thời lại thái,
Cơ thường đông hết hẳn sang xuân.
Trời đầu riêng khó cho ta mãi,
Vinh-nhục dù ai cũng một lần.

53. THAN THÂN

Vốn dễ anh-hùng mới có nghèo,
Sao mà ta lại trải trăm chiều.
Trái mùa, nghiệp cũ không nên bỏ,
Ế chợ, nghề nhà cũng phải theo.
Những giữ miệng đà không muốn nói,
Làm cho bụng lại cứ thường khêu.
Suy ra mới biết rằng hay dở,
Kể trước như ta dảng cũng nhiều.

54. THẾ TÌNH

No thì ra bụi, đói ra ma,
Chẳng lạ nhân-tình đất kẻ ta.
Khôn-khéo chẳng qua thắng có của.
Yêu-vì đâu đến đũa không nhà.
Ở đời mới biết cùng thời dễ,
Muôn sự cho hay nhịn cũng qua.
Cơ tạo có đi thời có lại,
Vạch vôi lấy đó mãi ru mà.

CHÚ-THÍCH. — Kể, có nghĩa là xử, như nói người kẻ chợ, kẻ ta đây là xử ta.

55. YÊN PHẬN

Cho hay thiên-hạ khéo xem gương,
Hễ khó thì thôi, mấy kẻ màng.
Miệng nói đã đành mua chuyện ghét,
Tay không chưa dễ ép người thương.
Khéo-khôn ai cũng tranh phần được,
Trong-sạch ta nên giữ mực thường.
Đi lại chẳng qua thời với mệnh,
Cũng đừng thắc-mắc, chớ lo-lường.

56. BỜN CÒ BÀO GIÀ

Liếc trông giá đáng mấy mươi-mười,
 Đem lạng vàng mua lấy tiếng cười.
 Trăng xế nhưng mà cung chẳng khuyết,
 Hoa tàn song lại nhị còn tươi.
 Chia đôi duyên nợ đã hơn một,
 Mà nét xuân kia vẹn cả mười.
 Vì chút tình-duyên nên đắm-thắm,
 Khéo làm cho bạn khách làng chơi.

CHÚ-THÍCH.— *Tương-truyền rằng thừa ấy có cô đào tên là Hiệu Thu người đẹp và tính kiêu. Khi ông Trừ còn hàn-vi, muốn gần cô, mới giả làm người kệp đi theo cô. Một hôm đi đến chỗ vắng, ông liền trêu-gheo, cô không trả lời, chỉ nói một tiếng : Ừ hự! Sau ông làm Tổng-đốc Hải-dương, một hôm có tiệc, cô đến hát, biết ông là người cũ, mới hát rằng :*

Giang-sơn một gánh giữa đồng,
 Thuyền-quyên ừ-hự, anh-hùng nhớ không?

Ông Trừ nhớ lại và hỏi thì chính là cô Hiệu Thu, ông bèn lấy làm vợ lẽ.

57. TRỜI MƯA ƯỚT ÁO

Thoắt chốc tai nghe một tiếng ồ,
 Dần dần ngoài cửa mới đưa vô.
 Tưởng rằng gió cuốn màn mây lại,
 Ai ngỡ trời tuôn lộc nước cho,
 Khi nãy nắng-nôi ra thế ấy,
 Bây giờ mát-mẻ biết chừng mô.
 Hỏi người ướt áo đừng năn-nỉ,
 Có rửa rồi ra mới được mùa.

CHÚ-THÍCH. — Có bản chép hai câu khởi như thế này :

Chẳng phải sương sa chẳng phải mù,
Ao ào một trận kéo dần vô.

58. ĐI THI TỰ VỊNH

Đi không há lẽ trở về không,
Cái nợ cầm-thư phải trả xong.
Rắp mượn điền-viên vui tuế-nguyệt,
Nỡ đem thân-thể hẹn tang-bồng.
Đã mang tiếng ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông.
Trong cuộc trần-ai, ai dễ biết,
Rời ra mới rõ mặt anh-hùng.

CHÚ-THÍCH — Tang-bồng là do câu : tang-hồ
bồng thi : cung gỗ dâu, tên cỗ hồng. Nghĩa bóng
nói sự dọc-ngang vẫy-vùng của nam-nhĩ. Bài thơ
này có bản chép hai câu khởi như thế này :

Đi không há lại trở về không,
Cái nợ trần-hoàn phải tính xong.

và hai câu kết như thế này :

Đương lúc trần-ai, ai dễ biết,
Xưa nay đâu chẳng có anh-hùng.

59. CẦM KỲ THI TỬU

Trời đất cho ta một cái tài,
Giắt lưng dành để thảng ngày chơi.
Dở duyên với rượu không từ chén,
Trót nợ cùng thơ phải chuốt lời.
Cờ sẵn bàn sơn, xe ngựa đỏ,
Đàn còn phím trúc, tính tình dày.
Ai say, ai tỉnh, ai thua đợc,
Ta mặc ta, mà ai mặc ai.

VIỆT THI

60. CÂY CAU

Ơn chúa vun-trồng kể xiết bao,
Một ngày càng một rần lên cao.
Lưng đeo đai bạc, sương nào nhuộm,
Đầu đội tàn xanh, nắng chẳng vào.
Buồng chất cháu-con không xiết kể,
Nhà nhiều quan-khách dễ khuyên chào.
Kính thiên một cột đỡ tay chống.
Dầu có lung-lay cũng chẳng nào.

61. TỰ THUẬT

Rằng đây há phải khách tầm-thường,
Theo thể cho nên phải giữ-giàng.
Lúc đạt chẳng qua nhờ vận-mệnh,
Khi cùng chớ cậy có văn-chương.
Theo thời cũng rắp tìm nghề khác,
Bẩm tính đã quen giữ nếp ương.
Thời-thế rủi may thời cũng mặc,
Ai dư nước mắt khóc giàu-sang.

62. VINH NHỤC

Đương cơn khổ-nhục lắm người khinh,
Vốn hễ làm người nhục có vinh.
Vận đỡ ghe người cho muối cá,
Hồi đen lắm kẻ xóc xương kinh.
Đại-nhân bao quản đường chênh-lệch,
Quân-tử khôn từ chốn đá-đanh.
Thời, hãy đợi trời bình-trị đã,
Gặp thời vỗ cánh sẽ ra danh.

63. CÁCH Ở ĐỜI

Ăn-ở sao cho trải sự đời,
Vừa lòng cũng khó, há rằng chơi.

Nghe như chọc ruột tai làm diếc,
Giận dẫu cắn gan miệng mỉm cười.
Bởi số chạy sao cho khỏi số,
Lụy người nên nổi phải chiều người.
Mặc ai chớ dễ điều ân-oán,
Chung cục thì chi cũng tại trời.

64. TRÒ ĐỜI

Một lưng, một vốc, kém chi mô,
Cho biết chanh chua, khế cũng chua.
Đã chắc bữa trưa, chừa bữa tối,
Mà tham con diếc, tiếc con rô.
Trăm điều đồ tội cho nhà oản,
Lắm sãi không ai đóng cửa chùa.
Khó bó cái khôn, còn nói khéo,
Dẫu ai có cái, vậy nên hồ.

CHÚ-THÍCH. - Câu kết có bản chép như thế này:

Bột không có quấy dễ nên hồ.

Cái hay cấy là cái phân đặc, phần cốt trong bát canh hay trong chậu nước.

65. THÓI ĐỜI

Thế-thái nhân-tình gộp chết thay,
Lạt nồng trông chiếc túi voi đầy.
Hễ không điều lợi, khôn thành dại,
Đã có đồng tiền, dở cũng hay.
Khôn-khéo chẳng qua ba tấc lưỡi,
Hắn-hoi không hết một bàn tay.
Suy ra cho kỹ chi hơn nữa,
Bạc quá vôi, mà mỏng quá mây.

66. UỐNG RƯỢU TỰ VINH

Trót đà khuya sớm với ma men,
Mặc kệ người chê, mặc kệ khen.
Ngó lại hàng rào hương cúc lộn,
Trông ra cửa sổ bóng trắng chen.
Vào vòng cương-lỏa chân không vương,
Tới cuộc trần-ai, áo chẳng hoen.
Cứ những ai hay tình thú ấy,
Có chẳng Bành-trạch với Thanh-liên.

CHÚ-THÍCH.— Bành-trạch là Đào Tiềm đời Tấn, vì trước ông làm huyện-lệnh ở huyện Bành-trạch, cho nên người ta lấy tên huyện ấy mà gọi ông. — Thanh-liên là tên hiệu của Lý Bạch đời Đường.

67. NGƯỜI ĐỜI

Những điều trắc-trở đã xin từng,
Song rút dây kia sợ động rừng,
Người thế những tuồng trông trước mắt,
Ở đời mấy kẻ ngắm sau lưng.
Tinh-toan lưỡng đở mồ-hôi muối,
Thương-xót đà no nước mắt gừng.
Đã thế thì thôi, thôi mặc thế.
Công đâu cho nhọc giận người dung.

CHÚ-THÍCH.— Mồ-hôi muối là mồ-hôi đã khô thì trắng và mặn như muối. — nước mắt gừng là lấy gừng bôi vào mắt mà giả khóc.

68. SỰ ĐỜI

Những nghĩ xa gần khéo gồm thay.
Sự đời tráo-trở giống bàn tay.
Hãy xem gương trước to tày liếp,
Mà biết lòng người mỏng tựa mây.

Những tiếng bắt chi nghe đã chán,
Mấy điều mánh-khoé nói thêm gay.
Ở-ăn cũng tưởng về sau với,
Trời hầy còn cao, đất hầy dày,

CHÚ-THÍCH.— *Có bản chép câu đầu như sau này :*
Nghĩ-ngợi gần xa khéo nghiệm thay.

69. CẢNH LỮ-THỪ

Nôi nọ đường kia xiết nói-năng,
Đêm năm không ngủ biết mần răng.
Đầu canh mấy tiếng chim kêu gió,
Trước điểm năm canh chó sủa trắng.
Phảng-phất lòng quê khôn nén được,
Mơ-màng cuộc thế cũng cầm bằng.
Đêm gà eo.óc trời chưa rạng,
Tinh-tử này ai có biết chằng.

70. HOẠN THỪ CAM TÁC

Tuổi-tác tuy rằng chữa mấy mươi,
Đổi thay mắt đã thấy ba đời.
Ra trường danh-lợi vinh liền nhục,
Vào cuộc trần-ai khóc trước cười.
Chuyện cũ trải qua đã chán mắt,
Việc sau nghĩ lại chẳng thừa hơi.
Đã hay đường cái thời ra thế,
Sạch nợ tang-bồng mới kể người.

71. NGÂN CUỘC ĐỜI

Đù mẹ nhân-tinh, dù mẹ đời,
Lạt như nước ốc, bạc như vôi.
Tiền-tài hai chữ son khuyên ngược,
Nhân-nghĩa đôi đường nước chảy xuôi.

Chân có chệt rồi thì há miệng,
Vòng chưa thoát khỏi đã cong đuôi.
Dám xin các bác phen này nữa,
Nấu xáo xin đừng nấu xáo voi.

72. VỊNH CẢNH GIÀ

Kẻ ghét, song còn có kẻ ưa,
Biết đâu mà uốn được cho vừa.
Khó giàu đã định, xin đừng oán,
Khôn dại dành hay, há dám chừa.
Bề học dò nguồn cho chúng trẻ,
Ngày nhàn vui chuyện với người xưa.
Lãng lãng dĩ sạch niềm nhàn-ngã,
Ngắm thú phồn-hoa được thế chưa ?

PHẠM VĂN NGHỊ

73. ĐỀ ĐỘNG LIÊN-HOA

Giữa núi xuyên qua một cái ngòi,
Hỏi ai xoi khéo ? Thọ trời xoi.
Đòi phen phong-vũ từng không tới,
Mấy bậc công-hầu cũng phải chui.
Thư-án đã in ông trạng đứng,
Thạch-bàn còn đợi khách câu ngòi.
Liên-hoa động ấy nào ai biết,
Có biết xin đừng mách bảo ai ?

BÀ HUYỀN THANH-QUAN

74. CẢNH CHIỀU HỒM

Chiều trời băng-lãng bóng hoàng-hôn.
Tiếng ốc xa đưa lẫn trống đồn.

Gác mái, ngư-ông về viển phố,
 Gõ sừng, mục-tử lại cô thôn.
 Ngàn mai gió cuốn chim bay mỗi,
 Dặm liễu sương sa, khách bước dồn.
 Kẻ chốn Chương-đài, người lữ-thứ,
 Lấy ai mà kể nỗi hàn-ôn.

CHÚ-THÍCH.— Viển phố là bến xa.— Chương
 đài là con đường ở trong thành Trường-an, chỗ
 Liễu-thị vợ Hàn Hư đời Đường ở ngày xưa,
 nghĩa bóng là chỗ vợ ở.— Lữ-thứ là chỗ khách-sạn
 để người đi xa đến ở.

75. QUA ĐÈO-NGANG

Qua đỉnh Đèo-ngang bóng xế tà,
 Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
 Lom.khom dưới núi, tiều vài chú,
 Lác.đác bên sông, chợ mấy nhà.
 Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,
 Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.
 Dừng chân đứng lại trời non nước,
 Một mảnh tình riêng ta với ta.

76. THĂNG-LONG THÀNH HOÀI CỒ

Tạo-hóa gây chi cuộc hí-trường,
 Đến nay thắm-thoắt mấy tinh sương.
 Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
 Ngõ cũ lâu.đài bóng tịch dương.
 Đá vẫn trơ gan cùng tuế.nguyệt,
 Nước còn cau mặt với tang-thương.
 Nghìn năm gương cũ soi kim-cổ,
 Cảnh ấy, người đây luống đoạn-trường.

77. CHƠI CHÙA TRẤN-QUỐC

Trấn-bắc hành cung cỏ dãi-dầu,
Chạnh niềm cố quốc nghĩ mà đau.
Một tòa sen tỏa hơi hương ngự,
Năm thức mây phong nếp áo châu.
Sóng lớp phế-hưng coi vẫn rộn,
Chuông hồi kim-cổ lắng càng mau.
Người xưa cảnh cũ đâu đâu tá,
Khéo ngần-ngợ thay lũ trọc đầu.

78. CẢNH CHIỀU THU

Thánh-thót tàu tiêu mấy hạt mưa,
Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu-sơ.
Xanh om cỏ thụ tròn xoe tán,
Trắng xóa tràng-giang phẳng-lặng tờ.
Bầu dốc giang sơn say chấp rượu,
Túi lưng phong-nguyệt nặng vì thơ.
Ồ hay, cảnh cũng ưa người nhỉ !
Thấy cảnh ai mà chẳng ngần-ngợ.

NGUYỄN DỤC-TÔNG

79. KHÓC BẰNG-PHI

Ở Thị Bàng ơi, đã mất rồi,
Ở tình, ở nghĩa, ở duyên ơi !
Mưa hè nắng chái, oanh ăn nói,
Sớm ngỗ trưa sân, liễu đứng ngồi.
Đập cổ kính ra, tìm lấy bóng,
Xếp tàn y lại, để dành hơi.
Mỗi tình muốn dứt, càng thêm bận,
Mãi mãi theo hoài cứ chẳng thôi.

80. NGAM SỰ ĐỜI

Sự đời ngẫm-nghĩ, nghĩ mà ghê,
Sống gửi rồi ra lại thác về.
Khôn-dại cùng chung ba thước đất,
Giàu-sang chưa chín một nời kê.
Tranh-dành trước mắt mây tan-tác,
Đầy-đọa sau thân núi nặng-nề.
Muốn đến hỏi tiên, tiên chẳng bảo,
Gượng làm chút nữa đề mà nghe.

PHAN THANH GIẢN

81. KỶ NỘI TRỢ

Từ thừa vương xe mỗi chỉ hồng,
Lòng này ghi tạc có non sông.
Đường mây cười tở ham giông ruồi.
Trương liễu thương ai chịu lạnh-lùng.
Ơn nước nợ trai đành nổi bận,
Cha già nhà khó, cậy nhau cùng.
Mấy lời dặn bảo cơn lâm biệt,
Rằng nhớ rằng quên lòng hỡi lòng.

82. KHI TUYỆT CỐC

I

Trời thời, đất lợi, lại người hòa,
Há đề ngồi coi, phải nói ra.
Lắm trả ơn vua, đền nợ nước,
Đành cam gánh nặng, ruồi đường xa.
Lên ghềnh xuống thác thương con trẻ.
Vượt biển trèo non, cảm phận già.
Cũng tưởng một lời an bốn cõi.
Nào hay ba tỉnh lại châu ba.

II

Non nước tan-tành hệ bởi đâu,
Dầu dầu mây bạc cõi Ngao-châu.
Ba triều công cán vài hàng số,
Sáu tỉnh cương-thường một gánh thâu.
Trạm Bắc ngày chiều tin điệp vắng,
Thành Nam đêm quạnh tiếng quyên sầu.
Minh-sanh chín chữ lòng son tạc,
Trời đất từ đây mặc gió thu ! (1)

CHÚ-THÍCH.— Trước khi mất, ông Phan Thanh-Giản có viết sẵn cái triện chín chữ : Hải-nhai lão thư-sinh tánh Phan chi cữu.

NGUYỄN VĂN SIÊU

83. VẤN NGUYỆT

Trái mấy thu nay vẫn hãy còn,
Cớ sao khi khuyết lại khi tròn.
Hỏi con ngọc-thỏ đã bao tuổi,
Chớ chị Hằng-Nga đã mấy con ?
Đêm thắm cớ chi soi gác tía ?
Ngày xanh còn cứ thẹn vàng son.
Năm canh lơ-lửng chờ ai đó ?
Hay có tình chi với nước non.

BA GIAI

84. ĐIỀU QUAN ĐỀ

Nhắc câu Thái-lĩnh với hồng-mao,
Chỉ khi quan Đề khảng-khái sao !
Thất cổ chân lê buông xuống đất,
Trẫm mình đầu ngọc nghển lên cao.

(1) Bài này phần đông học-giả trong Nam đều cho là của cụ Nguyễn đình Chiểu. (Nhà xuất-bản chú).

Sờ lưng thuốc độc rơi đầu mất,
Lấy hốt làm gương thích chẳng vào.
Tứ bất tử rồi, ngọc-ngân mãi,
Hỏi thăm quan Ân chạy nơi nao ?

CHÚ-THÍCH.— Khi quân Pháp đánh thành Hà-nội, quan Ân-sát chạy trốn, quan Đê-đốc cũng bỏ chạy nốt, cho nên mới có bài thơ trào-phúng này.

85. HÀ-THÀNH HIỀU VỌNG

Bốn bên hàng phố tiếng xôn-xao,
Giở dậy mà xem những thế nào.
Lục sở bày trò trong rạp rối,
Tam tài cờ cắm ngọn thành cao.
Giày tàu bịt gót, Ngõ đi bãi,
Váy lĩnh phơi tròn, dĩ rửa hào,
Nhuôm, vện, khuênh, vắn, vô số chó,
Ra tuồng đặc ý chạy nhông-nhao.

HOÀNG MỘNG ĐẠT

86. ĐI ĐI TU

Lầu xanh thánh-thót tiếng chuông chiều,
Tĩnh giác Cao-đường lúc ngựa nghiêng.
Mượn chiếc thuyền tình qua bể ái,
Đưa con sóng sắc đến rừng thiền.
Trông gương tri.tuệ đau lòng tục,
Lần chuỗi bồ-đề kết trái duyên.
Mát-mẻ cửa không trăng gió sẵn,
Dầu chưa nên Phật cũng nên tiên.

CHÚ-THÍCH.— Bài này câu thứ hai lạc vận.— Cao-đường là tên bài phú của Tống Ngọc đời Chiến-

quốc bên Tàu, đây nói nơi trai-gái hoan-hợp với nhau.

TÔI THỌ-TƯỜNG

87. ĐĨ GIÀ ĐI TU

Chày kinh gióng tỉnh giấc Vu-san,
Mái tóc kim-sinh nửa trắng vàng.
Đài kinh biếng soi màu phấn nhạt,
Cửa không đành gửi cái xuân tàn.
Chạnh niềm hoa liễu vài câu kệ,
An giấc tang du một chữ nhân.
Ngoảnh lại lâu xanh thương những kẻ,
Trầm-luân chưa khỏi kiếp hồng-nhan.

CHÚ-THÍCH.— Bài này câu thứ hai cũng lạc vận. Có lẽ người trong Nam đọc tiếng không đúng vận.— Vu-san lấy điển vua nước Sở ngày xưa đi chơi ở Vu-san, gặp thần-nữ rồi hoan-hợp với nhau.

88. VỊNH KIỀU

Mười mấy năm trời nhục rửa xông,
Sông Tiền-đường đục hóa ra trong.
Mảnh duyên bình-lãng còn nồng-nã,
Chút phận tang-thương lắm ngại-ngùng.
Chữ hiếu ít nhiều trời đất biết,
Mảnh tình nặng nhẹ chị em chung.
Soi gương thiên cổ, thương mà trách,
Chẳng trách chi Kiều, trách hóa-công.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU

89. TẶNG QUAN KINH-LỢC PHAN THANH-GIẢN

Quan Phan tiết-nghĩa sánh cao dày,

Thương bấy vì đâu khiến chẳng may.
Hết dạ giúp vua trời đất biết,
Nát lòng vì nước quỷ-thần hay.
Tuyệt lương một thảng rau xanh mặt.
Bị trách ba phen lửa đỏ mây,
Chính sợ sử-thần biên chẳng ráo,
Tấm lòng ấm-ức phải thày-lay.

PHAN VĂN TRÍ

90. AN-GIANG PHONG-CẢNH

Lênh-dênh bèo nước biết là đâu,
Đâu bến An-giang thấy những rầu.
Bấy núi mây liền, chim nhíp cánh,
Ba dòng nước chảy, cá vênh râu.
Có rau nội quạnh, dãn xanh mặt,
Không trái bầu khô, khỉ bạc đầu.
Xem hết cảnh tình rồi nghĩ-nghĩ,
Thú vui chỉ có một thuyền câu.

BÀ BẢNG-NHỖN

91. VỊNH NÚI NGŨ-HÀNH

Cảnh trí nào hơn cảnh trí này,
Bồng-lai ấu cũng hẳn là đây.
Núi chen sắc đá màu phơi gấm.
Chùa nức hơi hương khói lộn mây.
Ngư-phủ gác cần ngơ mặt nước.
Tiều-phu chống búa, dựa lưng cây.
Nhìn xem phong-cảnh ưa lòng khách.
Khen bấy thợ trời khéo đắp xây.

TUY-LÝ VƯƠNG

92. ĐỀ NHÀ MẶT

Cửa sổ rèm lau mặt tả-tơi,
Sông Hương nội lạch ấy là nơi.
Dầu cơn mưa gió ta cùng thích,
E nổi trăng hoa khách khó chơi.
Ghế đá giường tre không chút bợn,
Quần là áo lượt chẳng màng ngồi.
Dầu ai tưởng tới qua mà dỗi,
Thiếu-thốn tôi đâu dám rước mời.

PHẠM NHƯ XƯƠNG

93. QUỐC BIẾN NĂM ẤT-DẬU

Võng lọng nghênh-ngang giữa cõi trần,
Biết ai là chúa, biết ai thần.
Ngu-thiều tâu hết, khôn nghe phụng,
Lỗ-sử tu rồi, chẳng thấy lân.
Mỗi mắt Hi-di trời Ngũ-qui,
Nhọc lòng Gia-cát đất tam phân.
Thôi thôi đã thế thì hay thế.
Nhờ lượng cao dày cứu lấy dân.

CHÚ-THÍCH.— Ngu thiều là nhạc thiều của vua Thuấn, — Lỗ sử là sách sử nước Lỗ tức là Kinh xuân thu, — Hi-di là tên hiệu ông Trần Đoàn đời Tống, — Ngũ qui, tức là đời Ngũ-đại sau đời Đường có những triều này : Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu.

THÁI DUY THANH

94. CÁI NÓN

Dáng tròn vành-vạnh dáng không hư,
Che chở bao-la khắp bốn bờ.
Khi để tưởng nên dù với tán,
Nêu ra thì nhạt nắng cùng mưa.
Che dân bao quản lòng tư túi,
Giúp chúa nào quên nghĩa sớm trưa.
Vòi-vòi ngồi trên ngôi thượng đỉnh,
Ai ai lớn nhỏ đội ơn nhờ.

95. CON CHÓ ĐÁ

Quyền trọng oai trên trấn cõi ngoài,
Cửa nghiêm chôm-chồm một mình ngồi.
Quản bao sương tuyết nào chi kể,
Khéo như cao-lương cũng chẳng nài.
Mặc khách thị phi giương tráo mắt,
Những lời trần-tục gác ngoài tai.
Một lòng thờ chúa nghìn cân nặng,
Bền vững ai lay cũng chẳng rời.

96. TRÁCH HÈ

Cũng thời đất chở, cũng trời che,
Nồng-nã làm chi bấy hỡi hè.
Khắc-khoải đã đau lòng cái cuộc,
Băn-khoăn thêm tức cật con ve.
Người ngồi trướng gấm mờ-hôi chã,
Kẻ hái rau tần nước bọt se.
Nào khúc nam-huân sao biếng gảy,
Chẳng thương bồ-liều phận le-te.

97. THẮNG-LONG HOÀI CỜ

Chạm ngón từng mây một ngọn cờ,
Kinh-thành ngày trước, tỉnh bây giờ.
Tượng đồng Trấn-vũ hơi còn ngát,
Bia đá Hoa-văn nét chữa mờ.
Bảo tháp lơ-thơ chùm cỏ mới,
Duềnh Tò lai-láng bóng trắng xưa.
Gặp ai cổ lão ra đây hỏi,
Chốn cũ phồn-hoa đã phải chưa.

CHÚ-THÍCH.— Duềnh Tò là nói sông Tô-lich.
ngày xưa chảy qua thành Hà-nội.

98. THAN THỜI LOẠN

Lửa hồng từ dãy mái thành-đô,
Đòi chốn lăm-than thừa đợc thua,
Xanh biếc thú vui người ẩn-dật,
Bạc đen đường vẫn khách bòn xu.
Suy lường hỡi hỡi đau lòng trí,
Tinh quân chần chần nát dạ ngu,
Mong tới Vị-xuyên mà hỏi Lã,
Rằng Thương xưa cũng thế này ru ?

CHÚ-THÍCH.— Vị-xuyên là sông Vị, chỗ Lã Vọng
ngồi câu khi chưa gặp Văn-vương.— Thương là
nhà Thương trước đời nhà Chu.

NGUYỄN KHUYẾN

99. CỐI XAY

Khen con tạo-hóa cũng tài thay,
Khéo tạc nên hình cái cối xay.
Tiếng nói ầm ầm như sấm động,

Miệng cười rắng-rặc tựa mưa bay.
Lưng đeo đai bạc trăm vành nặng,
Dạ chứa lòng vàng một ngỗng ngay.
Lại có hai tai thông sáng cả,
Gác ngoài danh-lợi lắc đầu quay,

100. CÁI HỎA-LÒ

Ngâm xem hòn đất thế mà to,
Đủ cả âm-dương đúc một lò.
Thế vững tam sơn chăm việc nước,
Lòng thông thất khiếu sạch màu tro.
Mặc người than củi đà không lụy,
Sẵn khách thang trà chẳng có lo.
Khắp cả bốn mùa dư kẻ quạt,
Phong-lưu trời đất đã dành cho.

101. CẢM HỨNG

I

Tháng ngày thắm-thoắt tựa chim bay,
Ông ngâm mình ông nghĩ cũng hay.
Tóc bạc bao giờ không biết nhỉ,
Rắng long ngày trước hãy còn đây.
Câu thơ được chữa, thưa rằng được.
Chén rượu say rồi nói chữa say.
Kẻ ở trên đời lo-lắng cả,
Nghĩ ra ông sợ cái ông này.

II

Cũng chẳng giàu mà cũng chẳng sang,
Chẳng gầy chẳng béo, chỉ làng-nhàng.
Cờ đương dở cuộc toan làm nước,
Bạc chữa thâu canh đã chạy làng.

Hé miệng nói ra gân bát sách,
 Mềm môi chén mãi tit cung thang.
 Nghĩ mình lại gớm cho mình nhĩ,
 Thế cũng bia xanh, cũng bả vàng.

102. LỤT

Ty trước, ty này, chục lẻ ba,
 Thuận dòng nước cũ lại bao-la.
 Bóng thuyền thấp-thoảng dờn trên vách.
 Tiếng sóng long-bong lượn trước nhà.
 Bắc bắc người còn chờ chùa đến,
 Đóng bè ta phải rước vua ra.
 Sửa-sang việc nước cho yên-ôn,
 Trời đất sinh ta ắt có ta.

CHÚ-THÍCH.— Chúa là chúa Hà-bá.— Vua là vua bếp.

103. CON VỊT

Cũng đủ lông xương, cũng đủ da,
 Chẳng ra ngan ngỗng, chẳng ra gà.
 Co chân vùng-vẫy miền trắng bạc,
 Nghênh cổ ăn-chơi chốn hải hà.
 Đội đức càn-khôn sinh trứng mãi,
 Nhờ lò tạo-hóa nở con ra.
 Tiếng tuy rằng thấp, gan không bé,
 Sấm sét ù-ầm cũng chẳng ra.

104. THU ẦM

Năm gian lều cỏ thấp le-te,
 Ngõ tối đêm khuya đóm lập-loè.
 Lụng giậu phát-phơ màu khói nhạt,
 Làn ao lóng-lánh bóng trắng loe.
 Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt,

Mắt lão không viền cũng đỏ hoe.
Rượu tiếng rằng hay, hay chẳng mấy,
Độ năm ba chén đã say nhè.

105. THU ĐIỀU

Ao thu lạnh-lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo-teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.
Từng mây lơ-lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh-co khách vắng teo.
Tựa gối ôm cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

106. THU VỊNH

Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu.
Nước biếc trông như tầng khói phủ,
Song thưa để mặc bóng trăng vào.
Mấy tầng trước giậu, hoa năm ngoái,
Một tiếng trên không, ngỗng nước nào.
Nhàn hứng cũng vừa toan cất bút,
Nghĩ ra sợ thẹn với ông Đào.

CHÚ-THÍCH.— Ông Đào là Đào Tiềm đời Tấn.

107. VỊNH KIỆU

Kiều-nhi giấc mộng bật nực cười,
Tĩnh dạ xuân xanh quá nửa rồi.
Sở kiếp bởi đâu mà lận-đận,
Sắc tài cho lắm cũng lói-thời.
Cành hoa vườn Thúy duyên còn bén,
Ngọn nước sông Tiền nợ chẳng xuôi.

Không trách chàng Kim đeo-đẳng mãi,
Khăng khăng vót lấy một phần đuôi.

108. THẮNG BÁN TƠ TRONG TRUYỆN KIỀU

Thắng bán tơ kia gỡ mối ra,
Làm cho bận đến cụ Viên già.
Muốn xong việc ấy, ba trăm lạng,
Không có sau này, một chiếc thoa.
Nổi tiếng mượn màu son phấn mịn,
Đem thân chuộc lấy tội tình cha.
Có tiền việc ấy mà xong nhỉ,
Đòi trước làm quan cũng thế a ?

CHỮ-THÍCH. — Có bản chép như sau này.

Thắng bán tơ kia dỡ dối ra,
· · · · ·
Muốn êm phải biện ba trăm lạng,
Khéo xếp nên liềm một chiếc hoa.
Đón khách mượn màu son phấn mịn,
Bán mình chuộc lấy tội tình cha,
· · · · ·
· · · · ·

109. CHƠI CHỢ TRỜI CHÙA THẦY

Hóa-công xây-đắp tự bao đời.
Nọ cảnh Sài-sơn có chợ trời,
Buổi sớm gió đưa, trưa nắng đón,
Ban chiều mây hợp, tối trăng chơi.
Bày hàng hoa quả tư mùa sẵn,
Mở phố giang-sơn bốn mặt ngồi.
Bán lợi mua danh nào những kẻ,
Thử lên mà-cả một vài lời.

CHỮ-THÍCH. — Bài này có người cho là tác-phẩm của Hồ Xuân Hương, nhưng nghe khẩu-khi không phải là thơ cô Hồ.

110. CHƠI NÚI AN-LÃO

Mặt nước mênh-mông nổi một hòn,
Núi già nhưng tiếng vẫn là non.
Mảnh cây thơ-thớt đầu như trọc,
Ghềnh đá long-lay ngấn chứa mòn.
Một lá về đầu xa thăm thẳm,
Nghìn làng trông xuống bé con con.
Dấu già, đã hẳn hơn ta chữa,
Chống gậy lên cao, bước chữa chồn.

111. NGẦU HÙNG

Nghĩ đời mà lại ngán cho đời,
Co-cóp làm sao được với trời.
Chép miệng lớn đầu to cái đại,
Phờ rầu chịu dấm mắt phần xôi.
Được thua hơn kém lưng hồ rượu,
Hay dở khen chê một trận cười.
Dựa gối bên mảnh toan hóa bướm,
Gió thu lạnh-lẽo lá vòng rơi.

112. BẠN ĐẾN NHÀ CHƠI

Đã bấy lâu nay bác đến nhà,
Trẻ thì đi vắng, chợ thì xa.
Ao sâu nước cả, khôn chài cá,
Vườn rộng rào thưa khó đuổi gà.
Cải mới ra cây, cà chưa nụ,
Bầu vừa rụng dốn, mướp đương hoa.
Đầu trò tiếp khách, trầu không có,
Bác đến chơi đây ta với ta.

113. CHƠI NÚI LONG-ĐỘI

Hai mươi năm cũ lại lên đây,
Phong-cảnh nhà chiến vẫn chưa thay.

Chiếc bóng lưng trời am các quạnh,
 Mảnh bia thừa trước bề dầu đầy.
 Le-te nghìn xóm quanh ba mặt,
 Lỡ-nhớ muôn ông lầu một thầy.
 Nghĩ lại bực cho dòng nước chảy,
 Đi dầu mà chảy cả đêm ngày.

114. CUỐC KÊU CẢM-HÙNG

Khắc-khoải sầu đưa giọng lẳng-lơ,
 Đấy hồn Thục-đế thác bao giờ.
 Năm canh máu chảy đêm hè vắng,
 Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ.
 Có phải tiếc xuân mà đứng gọi,
 Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ ?
 Ban đêm rờng-rã kêu ai đó ?
 Dục khách giang-hồ dạ ngẩn-ngơ.

CHÚ-THÍCH.— Theo điển cũ nói Đỗ Vũ, vua nước Thục ngày xưa bỏ nước đi, rồi sau chết vì nhớ nước mà hóa ra con cuốc, cứ đến mùa hè thì thường kêu suốt đêm, kêu mãi dục đi, máu ra miệng rồi chết, biến mất xác.

115. CHƠI NÚI NON-NƯỚC

Chơm-chớm trên sông đá một hòn,
 Nước trôi, sóng vỗ biết hao mòn.
 Phơ đầu đã tự đời Bàn-cổ,
 Bia miệng còn đeo tiếng trẻ con.
 Rừng cúc tiền triều trơ mốc thối,
 Hòn câu Thái-phó tảng rêu tròn.
 Trãi bao trắng gió xuân già-giặt,
 Trời dẫu già những núi van non.

CHÚ-THÍCH.— Thái-phó đây là nói Trương Hán-Siêu làm quan đến chức Thái-phó đời nhà Trần.

116. NHỚ CẢNH CHÙA ĐỢI

Già yếu, xa xôi bấy đến nay,
 Làng chơi loáng-thoáng lại buồn thay.
 Chùa xưa ở lẫn cùng cây đá,
 Sự cụ nằm chung với khói mây.
 Dặm thê ngô dâu rừng trúc ấy,
 Thuyền ai khách đợi bến đầu đày.
 Chuông trưa vắng tiếng, người không biết,
 Trâu thả sườn non ngủ gốc cây.

117. VÀO HÈ

Ai xui con cuộc gọi vào hè,
 Cái nóng nung người nóng nóng ghê.
 Ngõ trước vườn sau um những cỏ,
 Vàng phai thắm nhạt ngán cho huê.
 Đầu cành kiếm bạn oanh xao-xác,
 Trong tối đua bay đóm lập-loè.
 Mong được nồm nam cơn gió thổi,
 Đàn ta, ta gảy khúc Nam nghe.

CHÚ-THÍCH.— Khúc nam là khúc Nam-huân của vua Thuấn.

118. ÔNG NGHÈ THÁNG TÁM

Cũng cờ cũng biển cũng cân-đai,
 Cũng gọi ông nghề có kém ai.
 Mảnh giấy làm nên thân giáp-bảng,
 Nét son điểm rõ mặt văn-khôi.
 Tấm thân xiêm áo sao mà nhẹ,
 Cái giá khoa-danh ấy mời hời.
 Ghế tréo, lọng xauh, ngời bảnh-choe,
 Nghĩ rằng đồ thật hóa đồ chơi.

CHÚ-THÍCH.— Tục ở ngoài Bắc, đến tiết Trung-thu, rằm tháng tám, người ta làm đồ chơi cho trẻ-em,

thường làm ông tiến-sĩ bằng giấy. Tác-giả lấy chuyện ấy làm đề.

CHU MẠNH TRINH

119. KIỀU ĐI THANH-MINH

Màu xuân ai khéo vẽ nên tranh,
Nở-nức đua nhau hội Đạp-thanh.
Phận bạc ngậm-ngùi người chín tuổi.
Duyên may dun-dủi khách ba sinh.
Dưới hoa nép mặt gương lồng bóng,
Ngàn liễu rung cương sóng gợn tình.
Man-mác vì đâu thêm ngán nỗi,
Đường về bóng đã gác chênh-chênh.

120. KIỀU BẠN MÌNH

Thử đem tình hiếu nhắc đồng cân,
Trăm thâm nghìn sâu góp một thân.
Bèo giạt mây trôi đành với phận,
Đào tơ liễu yếu ngán cho xuân.
Giọt sương trĩu nặng hoa lia gốc,
Vạ gió gây nên nước đến chân.
Nông nổi hợp tan, lời gấn-vó,
Trời già âu cũng mở đường nhân,

121. KIỀU TỰ TẬN, TÚ-BÀ DỠ KIỀU

Sa chân đã trót xuống thuyền buôn,
Cả giận xui nên muốn hết khôn,
Non nước chắc chi lời ước cũ,
Phong trần liễu với mũi dao con,
Hoa gieo dưới trướng hồn man-mác,
Gió thổi bên tai giọng ngọt ngon.
Cho biết tay già là tổ bọm,
Dù ai bóp bẹp cũng về tròn.

122. TỪ HẢI RA HÀNG

Sau bồng đem thân bỏ chiến-trường,
Ba quân xao-xác ngọn cờ hàng.
Sá chi bèo bọt tôi vì nước,
Thẹn với non sông thiếp phụ chàng.
Cung oán nỉ-non đàn bạc mệnh,
Duyên may dũn-dũn lưới Tiền-đường.
Mười-lăm năm ấy người trong mộng,
Chẳng những là đây mới đoạn-trường.

123. KIỀU TRÂM MINH

Trời xanh thăm thẳm thấu hay không?
Bồng chốc xui nên phụ tấm lòng.
Trăm trận xông-pha đèn trước gió,
Ngàn năm công-nghiệp bọt ngoài sông.
Trần-ai thương-hại người xương trắng,
Đất nước bơ-vơ phận má hồng.
Sự thể đã dành dầu hóa bể,
Thôi thời quyết một thác cho xong.

TRẦN KẾ-XƯƠNG

124. MÙA NỤC MẶC ÁO BÔNG

Bức sốt nhưng mình cứ áo bông,
Tưởng rằng ốm dậy hóa ra không.
Một tường rách-rưới con như bố.
Ba chữ nghèo-ngao vợ chán chồng.
Đất biết bao giờ xoay vận đỏ,
Trời làm cho bỏ lúc chơi ngông.
Gần chùa gần cảnh ta tu quách,
Cửa Phật quanh năm vẫn áo sồng.

125. THAN CÙNG

Lúc túng toan lên bán cả trời,
 Trời cười thẳng bé nó hay chơi.
 Cho hay công-nợ là như thế,
 Mà vẫn phong-lưu suốt cả đời.
 Tiền-bạc phó cho con mụ kiếm,
 Ngựa xe chẳng thấy lúc nào ngơi.
 Còn năm ba chữ nhồi trong ruột,
 Khéo khéo không mà nữa cũng rơi.

126. TỰ THÁN

Chẳng khôn cũng biết một hai điều,
 Chẳng chuyện gì hơn cái chuyện nghèo.
 Danh-giá dường này không lẽ bán,
 Nhân-duyên đến thế hãy còn theo.
 Tấm lòng nhi-nữ không là mấy,
 Bực chi anh-hùng lúc túng tiêu.
 Có lẽ phong-trần đầu thế mãi,
 Chốn này tình phụ, chốn kia yêu,

127. NGÃU HƯNG

Xấp-xỉ ba mươi mấy tuổi đầu,
 Trăm năm tính đốt hẵn còn lâu.
 Vì dù thi đỗ làm quan lớn,
 Thì cũng nhỏ to cười chị hầu.
 Đắt nợ vẫn thường hay có chạch,
 Bề kia nhiều lúc cũng trồng dâu.
 Hôm nay rồi-rãi buồn tình nhỉ,
 Thử xuống hàng Thao tập ngón chầu.

CHÚ-THÍCH.— Phố Hàng Thao ở Nam-định là phố cô đào ngày xưa.

128. RĂN MINH

Nước muốn cho trong phải đánh phèn,
Cớ sao lại giữ thói bon-chen.
Sá chi người thế lòng xanh trắng,
Chỉ tại thân ta vận đỏ đen.
Đề bụng phải đeo điều nhẹ nặng,
Ôm tai mặc quách tiếng chê khen.
Làm chi việc ấy mà lo liệu,
Ai nghĩ như ai chả cũng hèn.

129. THAN PHẬN NGHÈO

I

Chẳng phải rằng ngu, chẳng phải đần,
Chỉ vì túng-kết phải bần-thần.
Cũng mong giàu-có, thời chưa gặp,
Vẫn muốn phong-lưu, ngộ lúc bần.
Gương nọ toan soi cho đẹp mặt,
Phấn kia có lẽ nở giồi chân.
Cáo dày sao chẳng soi cho khắp,
Vị-nề chi mà ở chẳng cần.

II

Cũng dòng tai mắt cũng đầu đen,
Bởi kém giờ sinh số phận hèn.
Gặp dịp may nhờ khi có cửa.
Sa cơ vị bởi lúc không tiền.
Đói no đành chịu không ai biết,
Lành rách cho thơm lắm kẻ khen.
Hết hết bã rồi thời lại thái,
Lọ là kèn-cựa với bon-chen.

III

Vì chưng chẳng có, hóa thân hèn,
Hỗ với anh em chúng bạn quen.

Thửa trước chơi-bời còn quyển-luẩn,
 Bảy giờ đi lại dăm mon-men.
 Giàu-sang âu-yếm tinh quen-thuộc,
 Bần-tiện thờ-ơ dạ bạc đen.
 Vì khiến trong tay tiền-bạc có,
 Nói giời nói chuột, có người khen.

130. GÁI Ở CHÙA

Con-gái nhà ai đáng thị-thành,
 Có chi nữ phụ cái xuân-xanh ?
 Nhặt màu son phấn say màu đạo,
 Mở cánh từ-bi khép cánh tình.
 Miệng đọc nam-mô quên chín chữ,
 Tay lần bồ-tát phụ ba sinh.
 Tiếc thay thực-nữ hồng-nhan thế,
 Nữ cắt tóc thề với quyền kinh.

CHÚ-THÍCH— Chín chữ là *chín chữ cù-la-o*
 của mẹ.—Ba sinh là *duyên nợ ba sinh với chồng con*.

131. ĐI LẠC ĐƯỜNG

Một mình đứng giữa quãng chơ-vơ,
 Có gặp ai không đề đợi chờ.
 Nước biếc non xanh coi vắng-vẻ,
 Kể đi người lại dáng bơ-vơ.
 Hỏi người chỉ thấy non xanh ngắt,
 Đợi nước càng thêm tóc bạc phơ.
 Đường đất xa khơi ai mách-bảo,
 Biết đâu mà ngóng đến bao giờ.

132. ĐẠI HẠN

Đạo này đá nát với vàng phai,
 Thiên-hạ mong mưa đứng lại ngồi.

Ngày trước biết gì, ăn với ngủ,
Bây giờ lo cả nước cùng nôi.
Trâu mừng ruộng nở cày không được,
Cá sợ ao khô vượt cả rôi.
Tình-cảnh nhà ai nông-nôi ấy,
Quạt mo phe-phầy một mình tôi.

133. CƯỜI MÌNH

Chẳng phải quan mà chẳng phải dân,
Ngơ ngơ, ngẩn ngẩn hóa ra dần.
Hầu con chè rượu ngày sai vật,
Lương vợ ngô khoai tháng phát dần.
Có lúc vênh râu vai phụ-lão,
Cũng khi lên mặt dáng văn-nhân.
Sống lâu, lâu để làm gì nhỉ ?
Lâu để mà xem cuộc chuyện-vần.

134. SAY RƯỢU

Đời này thực tình những ai dày ?
Ai tỉnh cho ta chịu tiếng say.
Buồn ruột cho nên men phải nhấp,
Dở mồm nào biết giọng là cay.
Bạn cùng quỉ dầy chi cho bạn,
Vui với ma men thể cũng hay.
Ngất-ngưỡng hai tay vợ đứa chén,
Đố ai đã được cái say này.

135. VỊNH CỎ ĐÀO

Cái thú cỏ đào nghĩ cũng hay,
Cùng nhau dan-dịu mấy đêm nay.
Năm canh to nhỏ tinh ma chuột,
Sáu khắc mơ-màng chuyện nước mây.

Èm-ái cung đàn chen tiếng hát,
La-dà kẻ tỉnh dặt người say.
Thú vui chơi mãi mà không chán,
Vò tận kho trời hết lại vay.

136. NĂM MỚI

Khéo bảo nhau rằng mới với me,
Thấy ai mặc rách chẳng ai nghe.
Khăn là bác nọ to tay rế,
Váy lĩnh cô kia quét sạch hè.
Công-dục tu hành sư có lọng,
Xu hào rủng-rỉnh mán ngồi xe.
Chẳng phong-lưu cũng ba ngày tết,
Kiết-cú như ai cũng rượu chè.

137. MƯA NGÀU

Sang tuần tháng bảy, tiết mưa ngâu,
Nắng mãi thì mưa hẳn phải sâu.
Vet nọ cầm canh thay trống mõ,
Rồng kia phun nước xuống hoa màu.
Ỗ-è trẻ học nghe không thấy,
Èm-ái nhà ai ngủ hẳn lâu.
Ông lão nhà què tang-tảng dậy,
Bảo con đem đó, chớ đem gàu.

CHÚ-THÍCH.— Vet cầm canh là vì tháng bảy có nhiều vet, thường hay kêu đêm.

138. THỨC ĐÊM

Trời không chớp bề chẳng mưa nguồn,
Đêm nào đêm nao tớ cũng buồn.
Bối-rối tình-duyên cơn gió thoảng,
Nhặt-nhèo quang-cảnh bóng trăng suông.

Khăn khăn áo áo thêm rầy chuyện,
Bút bút nghiên nghiên khéo giờ tuồng.
Ngủ quách, sự đời thây kẻ thức,
Chùa đầu tang-tưởng đã hồi chuông.

CHÚ-THÍCH.— Bài thơ này đang vẫn uôn lại
xướng vẫn uông, theo đúng vần quốc-ngữ, thì là
lạc vận.

139. THAN ĐẠO HỌC

Đạo học ngày nay đã chán rồi,
Mười người theo học, chín người thôi.
Cò hàng bán sách lim dim ngủ,
Thầy khóa tư-lương nhấp-nhồm ngồi.
Sĩ-khi rụt-rè gà thấy cáo,
Văn-chương liêu-lĩnh dấm ăn xôi.
Tòi đầu dấm mĩa làng tôi nhĩ,
Trình lại ông tiên thứ-chỉ tôi.

CHÚ-THÍCH.— Tư-lương, tiếng dùng chỉ sự các
ông đồ nho ngày xưa tìm chỗ ngồi dạy học để có cơm
ăn.— Nhấp-nhồm ngồi là ngồi không yên.

140. HỎI TRẮNG HỎI NƯỚC

Trên trăng dưới nước giữa thì ta,
Thử nhận nhau xem cũng một nhà.
Nước đã mấy con, con nước lớn,
Trăng bao nhiêu tuổi, tuổi trăng già.
Tròn tròn khuyết khuyết sao mà thế.
Xướng xướng lên lên mãi thế a ?
Hỏi mãi cứ sao mà chẳng nói,
Có chẳng ta biết một mình ta.

141. VỊNH CHINH-PHỤ

Lòng sông dải nguyệt bóng chành-chành,
 Biết ngổ cùng ai để tự tình.
 Ngơ-ngẩn dạ tấm tơ rối khúc,
 Vần-vơ hồn bướm suốt năm canh.
 Sa-trường chốn ấy chàng nghìn dặm,
 Chiếc lẻ riêng đây thiếp một mình.
 Nhà-cửa sự tình bao xiết kẻ,
 Xa đưa mượn nhạn nhẩn Tây-thành.

TU ĐIỂN-ĐƯỜNG

142. THAN NGHÈO

Cái khó theo nhau mãi thế thời,
 Có ai hay chỉ một mình tôi,
 Bạc đầu ra miệng mà mong được,
 Tiền chữa vào tay đã hết rồi,
 Van nợ, lắm khi tràn nước mắt.
 Chạy ăn từng bữa toát mồ-hôi.
 Biết rày, thừa bé đi làm quách,
 Chẳng ký, không thông cũng cậu bồi.

CHÚ-THÍCH.— Đi làm là nói trong thời Bảo-hộ của nước Pháp, đi làm với người Pháp. (1)

143. LẠC ĐƯỜNG

Mặt trời đã gác quăng đường xa,
 Lững-thững non sông chữa đến nhà.
 Muốn bước xa chân toàn đất khách,
 Hỏi thăm lạ mặt những người ta.
 Bóng cây nghiêng-ngửa coi rầu-rĩ,
 Tiếng để vo-ve giọng thiết tha.

(1) Bài này có nhiều học-giả cho là của ông Tú-Xương (Nhà xuất bản chú)

Ngảnh lại thử xem trời đất tí,
Tối lâu, lâu cũng sáng dần ra.

144. ĐÊM DÀI

Đêm sao đêm mãi tối mò mò,
Đêm đến bao giờ mới sáng cho.
Con trẻ u-ơ chừng muốn dậy,
Ông già thúng-thắng vẫn còn ho.
Ngọn đèn giữ trộm khêu còn bé,
Tiếng chó nghi người cắn vẫn to.
Hang xóm làng-giềng ai đã dậy?
Dậy thì lên tiếng gọi nhà nho.

TÚ QUI

145. HÁT BỘI

Nhỏ mà không học, lớn làm ngang,
Trống đánh ba hồi đã thấy quan.
Ra rạp ngồi trên ba dĩa hiệu,
Vô buồng, đứng dưới mấy ông làng.
Mượn màu son-phấn ông kia nọ,
Còi lốt càn-đai, chú điểm-đàng.
Tuy chẳng ra chi, những cũng sừng,
Đã trợn trợn mắt lại phùng mang.

VÔ DANH THỊ

146. BÁN, THAN

Một gánh càn-khôn quảy tếch ngàn,
Hỏi chi bán đó? Gửi rằng : than.
Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt,
Hơn thiệt nài bao gốc củi tàn.

Ở với lửa-hương cho vẹn kiếp,
Thử xem vàng-đá có bền gan.
Giận vì nhem-nhuốc toan nghề khác,
Song lệ trời kia lắm kẻ hàn.

CHÚ-THÍCH.— Bài thơ này tương truyền là tác-phẩm của ông Trần Khánh-Dư đời Trần, song có người lại nói của một người đời chúa Nguyễn trong Nam. Tuy vậy, không biết đích là của ai, vậy đề là Vô danh thi.

147. CUNG-OẢN

Nguyệt lão ghen chi với má hồng,
Triện tàn vắng-vẻ chốn phòng không.
Canh khuya nửa gối trùng eo-óc,
Xuân khóa đây song, nguyệt lạnh-lùng.
Buồn gọi đèn tàn tro bóng dáng,
Biếng soi gương sáng sửa bông vòng.
Mảnh tình u-uất khôn bày-tỏ,
Vẩy khắp cầu-lơn giọt lệ trong.

CHÚ-THÍCH.— Triện tàn là nén hương triện đốt đã tàn.

148. XUẤT THỂ

Thể sự nhìn xem rồi cuộc cờ,
Càng nhìn càng ngắm lại càng rờ.
Đánh tan tục niệm, hồi chuông sớm,
Gõ vỡ trần tâm, tiếng mõ trưa.
Chu-tử ngán mùi, nên ấm vải,
Đỉnh-chung lợm giọng, hóa chay ra.
Lên đàn cứu khổ, toan quay lại,
Bề ái trông ra nước đục lờ.

CHÚ-THÍCH.— Chu-tử là màu đỏ và tia, ý nói sự vinh-hoa phú-quí.— Có người nói bài thơ này là của bà sư ở chùa Non-nước, em gái vua Minh-mệnh.

149. HỎI MUÔI

Hỏi muôi, mây sinh giáp-ti nào ?
Bay cao bay bỗng mặc tiêu-dao.
Ngày thời đứng-đỉnh chơi màn thắm,
Tối lại vo-ve ấp má đào.
Gheo khách anh-hùng cơn thức tỉnh,
Trêu người thực-nữ lúc chiêm-bao.
Tiếng vang thiên-hạ người kinh-sợ,
Cung quế phòng tiêu tổ lối vào.

150. MẢNH SÀNH

Sây tay một phút hóa tan tành,
Thiên-hạ còn kêu tiếng sỏi-sành.
Sắc lém đường gương người gớm mặt,
Rán sao ra mỡ chúng hay danh.
Ghe phen sắp cật nằm trên cát,
Có thừa làm chông đứng trước thành.
Chuông khánh miếu-đường chưa dám sánh,
Gõ nghe cũng có giọng canh canh.

151. CUỘC ĐỜI

Mối tơ ai gỡ lúc này xong ?
Một giải trời Nam biết mấy trùng.
Kẻ ứa gan trung gương mắt ngó,
Người liều dạ sắt múa tay không.
Đánh bày trung-nghĩa theo tro bụi,
Hoài của giang-sơn trút biển sông.
Ơn nước nợ nhà đành có thừa.
Biết bao chờ đợi, biết bao trông.

152. CHỖ THUYỀN CHƠI TRĂNG

Hà-đông một giải nước trong veo,
Lững-thững thuyền tinh chỡ nặng chèo.

Gợn sóng nhấp-nhò tắm cá lội.
 In giòng chấp-chơi mảnh trắng treo.
 Muốn trôi thơ lá mà than-thở,
 Phải mượn tin băng để dập-diu.
 Cây-cối thêm buồn lòng nước cũ,
 Ai-ân lạnh-lẽo biết bao nhiêu.

153. GHEO CÔ SƯ

Nhân bước nhàn-du tới cửa chiền,
 Hỏi người qui Phật đã bao niên.
 Tóc tơ sao nữ hoài đưa kéo,
 Má phấn can gì để phụ duyên ?
 Chín kiếp những toan ngời bệ ngọc,
 Mười đời dễ được ngự tòa sen.
 Thôi thì nghĩ lại Châu Trần đó,
 Trả quách cà-sa nổi bút-nghiên.

154. NGÀY THÁNG ĐƯA THOI

Nước chảy hoa trôi chán sự đời,
 Ngày qua tháng trợn tựa đưa thoi.
 Sớm chiều chớp mắt, câu bay-nhảy,
 Sóc hối gang tay, yển đục đòi.
 Thấm-thoắt xuân-xanh khòn vũng kéo,
 Lơ-phơ tóc bạc gặt-gù coi.
 Khuyên ai đang lúc còn niên-thiếu,
 Ngày tháng công-phu gắng kịp thời.

CHÚ-THÍCH.— Sóc là ngày mồng một đầu tháng,
 hối là ngày cuối tháng.

155. BUỔI CHIỀU MÙA THU

Đầu ghềnh nghi-ngút khi sương mù,
 Bâng-lãng trời hờm ngọn gió thu.
 Bãi bạc phất-phơ ngư giốc lưới,
 Thôn vàng rải-rác mục về trâu.

Ngàn mai, ngại tối chim bay gấp,
Dặm liễu, dè hôm khách bước mau.
Đoái cảnh những thêm lòng mến cảnh,
Nghe đâu văng-vẳng tiếng chuông lâu.

c. **Thơ thất-ngôn luật,
lối thủ-vi-ngâm**

NGUYỄN BÌNH-KHIÊM

1. TÌNH THẬN-TRỌNG

Chữ vị là gì, biếng nói-năng,
Hả rằng chẳng biết sự nên chẳng.
Nhá rau lại tiếc mùi canh ngọt,
Ném ếch còn tham có giống măng.
Vuốt mặt còn chừa qua mũi nọ,
Rút dây lại né động rừng chẳng.
Dù ai nghị-luận điều lành dữ,
Chữ vị là vị, biếng nói-năng.

HỒ XUÂN-HƯƠNG

2. KHÓC ÔNG PHỦ VĨNH-TƯỜNG

Trăm năm ông phủ Vĩnh-tường ơi !
Cái nợ ba-sinh đã trả rồi.
Chôn chặt văn-chương ba thước đất,
Tung-hè hồ thí bốn phương trời.
Cán cân tạo-hóa rơi dầu mắt,
Miệng túi càn-khôn thắt lại thôi.
Hăm-bảy tháng trời là mấy chốc,
Trăm năm ông phủ Vĩnh-tường ơi !

NGUYỄN CÔNG . TRỨ

3. TƯƠNG TƯ

Tương-tư không biết cái làm sao,
Muốn vẽ mà chơi, vẽ được nào.
Khi đứng, khi ngồi, khi nói chuyện,
Lúc say, lúc tỉnh, lúc chiêm-bao.
Trăng soi trước mắt ngỡ chân bước,
Gió thổi bên tai ngỡ miệng chào,
Một nước một non người một ngã,
Tương-tư không biết cái làm sao,

TRẦN KẾ . XUONG

4. TỰ TỰ

Nghĩ ra tôi gớm cái mình tôi,
Bấm đốt hai-mươi lẻ bốn rồi.
Ngày giữ lệ thường hai bữa một,
Vợ quen thói cũ ba năm đôi.
Hai khoa hương thí không đầu cả,
Mấy thước yườn hoang bán sạch rồi.
Trời đất ghen riêng ai mãi mãi,
Nghĩ ra tôi gớm cái mình tôi.

d.— Thơ thất-ngôn luật,
lối liên-hoàn

NGUYỄN CÔNG TRỨ

I

QUÂN-TỬ CỔ CÙNG

Chưa chán ru mà quấy mãi đây,
Nợ-nần dan-diu mấy năm nay.

Mang danh tài-sắc cho nên nợ,
Quen thói phong-lưu hóa phải vay.
Quân-tử lúc cùng thêm thẹn mặt,
Anh-hùng khi gặp cũng khoanh tay.
Còn trời, còn đất, còn non nước,
Có lẽ ta đâu mãi thế này.

II

HỘI GIÓ MÂY

Có lẽ ta đâu mãi thế này,
Non sông lần-thần mấy thu chầy.
Đã từng tắm-gội ơn mưa-móc,
Cũng đã xênh-xang hội gió mây.
Hãy quyết phen này xem thử đã,
Song còn tuổi trẻ chịu chi ngay.
Xưa nay xuất xử thường hai lối,
Mãi thế rồi ta sẽ tính đây.

III

THÚ ĐIỀN-VIÊN

Mãi thế rồi ta sẽ tính đây,
Điền-viên thú nợ vẫn xưa nay.
Giang-hồ bạn lứa câu tan-hợp.
Tùng cúc anh em cuộc tỉnh say.
Tòa đá Khương-công đời khóm trúc,
Áo xuân Nghiêm-tử một vai cày.
Thái-bình vũ-trụ càng thông-thả,
Chẳng lợi-danh chi lại hóa hay.

THÚ TIÊU-DAO

Chẳng lợi-danh chi lại hóa hay,
Chẳng ai phiền-lụy chẳng ai rầy.

Ngoài vòng cương-tỏa chân cao thấp,
Trong thú yên-hà mặt tỉnh say.
Liếc mắt coi chơi người lớn bé,
Vềh rầu bàn những chuyện xưa nay.
Của trời trăng gió kho vô tận,
Cầm hạc tiêu-dao đất nước này.

CHÚ-THÍCH.— Khương-công là Khương Tử-Nha đời nhà Chu. Khi còn đi ẩn, thường ngồi câu ở sông Vị.— Nghiêm-tử là Nghiêm Quang đời Đông Hán, mặc áo tơ đi cày ở núi Phú-xuân.

THƠ TUYỆT-CÚ

(Những bài ngũ-ngôn và thất-ngôn tuyệt-cú có dấu hoa-thị ở bên cạnh là thơ làm theo thể cổ-phong).

a. Ngũ-ngôn tuyệt-cú

Ôn-như-hầu NGUYỄN GIA-THIỀU

1. XEM VƯỜN SAU KHI TRỜI MƯA

Lởm-chởm gừng vài khóm,
Lơ thơ tỏi mấy hàng.
Vẻ chi là cảnh mọn,
Mà cũng đến tang-thương.

TRẦN KẾ-XƯƠNG

2. NGAU HỨNG ★

I

Hán-tự chẳng biết Hán,
Tây tự chẳng biết Tây.

Quốc-ngũ cũng mù tịt.
Thôi thì về đi cày

II

Trồng ngô và trồng đậu,
Cấy chiêm lại cấy mùa.
Ăn không hết thì bán,
Bán đã có Tây mưa.

III

Được tiền thì mua rượu,
Rượu say rồi cỡi trâu.
Cỡi trâu thẽ mà vững,
Có ngả cũng không đau.

IV

Ăn lương hàm chánh thất,
Thôi thôi thế cũng xong.
Vị bằng nhà nước dụng,
Phải bỏ tòa canh-nông.

3. PHÚ ĐẮC : *Vị-xuyên có bác Tú-Xương
Quanh năm ăn quít chơi lờng mà thôi.*

Vị-xuyên có Tú-Xương,
Dở dở lại ương ương.
Cao-lâu thường ăn quít,
Thở dĩ lại chơi lờng.

4. THI CỬ ★

Cử-nhân cậu Ấm Kỳ,
Tú-tài con Đô Mỹ.
Thi thế cũng đòi thi,
Ôi khỉ ôi là khỉ.

PHAN KẾ-BÍNH

5. DỊCH BÀI THƠ TRẦN QUANG-KHẢI

Chương-dương cướp giáo giặc,
Hàm-tử bắt quân thù.
Thái-bình nên gắng sức,
Non-nước ấy nghìn thu.

VÔ DANH THỊ

6. CẢNH CHIỀU Ở TÂY-HỒ

Từ bề cảnh vắng teo,
Một vụng nước trong veo.
Phấp-phới buồm ai đó,
Xa xa một mái chèo.

7. ĐỀ CHÙA VÔ VI

Vất-vẻo sườn non Trạo,
Lơ-thơ mấy ngọn chùa.
Hỏi ai là chủ đó ?
Có bán tờ xin mua.

8. DỊCH BÀI THƠ VỊNH ĐÔI NGỔNG ★

Kìa xem một đôi ngổng,
Ngửa mặt trông trời thanh.
Lông trắng phơi nước biếc,
Chân hồng rẽ sóng xanh.

b.— Thất-ngôn tuyệt-cú

NGUYỄN TRÃI

1. HỎI THỊ LỘ

Ả ở đâu, mà bán chiếu gon ?

Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn ?
Xuân-thu nay độ bao nhiêu tuổi ?
Đã có chồng chưa, đợc mấy con ?

2. THỊ LỖ ĐÁP LẠI

Tôi ở Tây-hồ, bán chiếu gon,
Có chi ông hỏi hết hay còn ?
Xuân-thu tuổi mới trăng tròn lẻ,
Chồng còn chưa có, hỏi chi con.

LÊ THÁNH-TÔNG

3. CON CỐC

Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi,
Chốn nghiêm thăm-thăm một mình ngồi.
Tép miệng năm ba con kiến gió,
Nghĩến răng chuyển động bốn phương trời.

4. CON VOI

Xông-pha bốn cõi bề chông gai,
Vùng-vẫy mười phương bụi-cát bay,
Phép nước gọi là tơ chỉ buộc,
Sức này nào quản búa rìu lay.

5. DỆT CỬI

Thấy dân rét-mướt nghĩ mà thương,
Vạy phải lên ngôi gỡ mối giường.
Tay ngọc lần đưa thoi nhật-nguyệt,
Gót vàng giã đập máy âm-dương.

BÀ NGÓ CHI LAN

6. VỊNH BỐN MÙA

I. XUÂN

Khí trời ấm-áp đượm hơi dương,
Thấp-thoảng lâu-đài vẻ ác vàng.
Rèm liễu, liu-lo oanh hót gió,
Giậu hoa, phấp-phới bướm chầm hương.

II. HẠ

Gió bay bông lựu đỏ toi-bời,
Tựa gốc cây đu đưng nhớn chơi.
Oanh nọ tiếc xuân còn vỗ cánh,
Èn kia nhớ cảnh cũng gào hơi.

III. THU

Gió vàng hiu-hắt cảnh tiêu-sơ,
Lẻ-tẻ bên trời bóng nhạt thưa.
Giếng ngọc sen tàn bông hết thắm,
Rừng phong lá rụng tiếng như mưa.

IV. ĐÔNG

Lò sưởi bên mình ngọn lửa hồng,
Giải buồn chén rượu lúc sâu đông.
Tuyết đưa hơi lạnh xông rèm cửa,
Gió phầy mùa băng giải mặt sông.

NGUYỄN BÌNH-KHIÊM

7. KHIÊM-NHUỜNG ★

Giàu làm chị, khó làm em,
Sang chớ kiêu-căng, khó chớ hiềm.
Dưới biết kính trên, trên dẫu dưới,
Ấy là còn thịnh, phúc còn thêm.

NGUYỄN LỄ

8. ẪN-DẬT

Ta muốn yên thân, lánh chốn nghèo,
Chỉ là ẫn-dật há rằng xiêu.
Cõi thanh-vân, quyết ra tay mở,
Nữa nữa con em sẽ bước theo.

NGUYỄN QUỲNH

9. CHƠI PHỐ-HIẾN ★

Đồn Phố-Hiến vui hơn Kinh-kỳ,
Chơi ba ngày chẳng thấy quái gì.
Ngó lớn, Ngó con, răng trắng nhớn,
Đĩ già, đĩ trẻ, đánh thăm sì.

Ôn-như-hầu NGUYỄN GIA THIỀU

10. KHỐI TÌNH

Khạc chẳng ra cho, nuốt chẳng vào,
Miếng tình nghẹn mãi, biết làm sao.
Muốn kêu một tiếng chớ to lắm,
Rằng : ở ai ôi, nó thế nào !

NGUYỄN HỮU-CHÍNH

11. CÁI PHÁO

Xác không vốn những cây tay người,
Khôn-khéo làm sao đốt cũng rời.
Kêu lắm lại càng tan xác lắm,
Thế nào cũng một tiếng mà thôi.

HỒ XUÂN-HƯƠNG

12. CON ỐC NHỒI

Bác mẹ sinh ra phận ốc nhồi,
Đêm ngày lăn-lóc đám cỏ hôi.
Quân-tử có thương thì bóc yếm,
Xin đừng nghi-ngoaý lỗ tròn tôi.

13. GẮT VỚI CHIỀU HỒ ★

Anh đồ tỉnh, anh đồ say ?
Sao anh gheo nguyệt giữa ban ngày
Này này chị bảo chớ mà biết,
Chốn ấy hang hùm chớ mó tay.

14. CHIỀU HỒ HỌA LẠI ★

Này ông tỉnh, này ông say,
Này ông gheo nguyệt giữa ban ngày.
Hang hùm vì bằng không ai mó,
Sao có hùm con bông chốc tay.

15. TRÁCH CHIỀU HỒ

Sao nói rằng năm lại có ba ?
Trách người quân-tử hẹn sai ra.
Bao giờ thông-thả lên chơi nguyệt,
Nhờ hái cho xin nắm lá đa.

16. CHIỀU HỒ HỌA LẠI

Rằng gián thì năm, qui có ba,
Bởi người thực-nữ tình không ra.
Ừ rồi thông-thả lên chơi nguyệt,
Cho cả cảnh đa lần lá đa.

CHÚ-THÍCH.— Ngày xưa tiêu tiền có quan gián và quan qui. Quan gián có 6 tiền mà quan qui thì mười tiền.

17 THƠ GỬI CHO CHIÊU HỒ

Những bấy lâu nay luống nhẩn-nhe,
Nhẩn-nhe toan những sự gùn-ghe.
Gùn-ghe nhưng vẫn còn chưa dám.
Chưa dám cho nên phải rụt-rè.

18. CHIÊU HỒ HỌA LẠI

Hỡi hỡi cô bay, tớ bảo nhe,
Bảo nhe không được gây ông ghè.
Ông ghè không được, ông ghè mãi,
Ghè mãi thì lâu cũng phải rè.

19. BÁNH TRÔI NƯỚC

Thân em thì trắng, phận em tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.
Lớn nhỏ mặc dầu tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.

20. KHÓC TỔNG CỐC

Hỡi chàng ới ! Ới hỡi chàng ới !
Thiếp bén duyên chàng có thể thời.
Nòng-nọc đứt đuôi từ đây nhỉ,
Nghìn vàng khôn chuộc dấu bôi vôi.

21. ĐỀ MIẾU SÂM NGHI-ĐỒNG

Ghé mắt trông ngang thấy bảng treo,
Kìa đèn Thái-thú đứng cheo-leo.
Vi đây đôi phận làm trai được,
Thì sự anh-hùng há bấy nhiêu?

CHÚ-THÍCH.— Sâm Nghi-Đồng làm Thái-thú bên Tàu, theo Tôn Sĩ-Nghị sang đánh Tây-sơn, phải tự tử ở gần Hà-nội. Sau người Tàu làm đèn thờ ở Hà-nội.

22. SƯ BỊ ONG CHÂM

Nào nón tu-lờ, nào mũ thâm,
Đi đâu không đội để ong châm ?
Đầu sư há phải gì bà cốt,
Bá-ngọ con ong bé cái lằm.

23. MIẾNG TRẦU MỜI KHÁCH

Quả cau nho nhỏ, miếng trầu hôi,
Này của Xuân-Hương mới quệt rồi.
Có phải duyên nhau thì thăm lại,
Đừng xanh như lá, bạc như vôi.

24. QUẢ MÍT

Thân em như quả mít trên cây,
Vỏ nó xù-xì, múi nó dày.
Quản-tử có yêu thì đóng cọc,
Xin đừng màn-mớ nhựa ra tay.

25. ĐỒNG TIỀN HOẼN

Cũng khuôn, cũng đúc, cũng lò gang,
Mở mặt vuôn-tròn với thế-gian.
Kém cạnh cho nên mang tiếng hoẻn,
Đủ đồng từng đã đóng nên quan.

26. NGƯỜI SỢ HAI VỢ

Đảng-quốc xưa nay vốn nhỏ-nhen,
Lại thêm Tề, Sở, ép hai bên.
Quay đầu về Sở e Tề giận,
Ngánh mặt sang Tề sợ Sở ghen.

CHÚ-THÍCH. — Bài này lấy câu: « Đảng triều quốc già, giận ư Tề Sở — Sự Tề hồ? Sự Sở hồ » mà chế người lấy hai vợ và sợ cả hai.

27. DỖ CHỊ CHÀNG KHÓC CHỒNG

Vắng vắng tai nghe tiếng khóc chồng,
Nin đi kéo thẹn với non sông.
Ai về nhắn-nhủ đàn em bé,
Xấu máu thì khem miếng đinh-chung.

ĐẶNG TRẦN-THƯỜNG

28. ĐI VAY

Lần-thần Đồ Thường đã đến đây,
Có tiền cho giặt lấy năm chày.
Năm chày chẳng được, ba chày vạy,
Phiếu-nấu đèn ơn cũng có ngày.

NGUYỄN CÔNG-TRÚ

29. THUA BẠC ★

Ngày xuân thông-thả tính thờ-ơ,
Thấy chúng chẵn trâu đánh cũng ưa.
Tưởng làm ba chữ mà chơi vạy,
Bỗng chốc nên quan đã sượng chưa?

30. VINH TRÒ LEO DÂY ★

Nào nào thẳng nào sợ thẳng nào,
Đã sa xuống thấp lại lên cao.
Hãy còn quanh-quần trong vòng ấy,
Ắt hẳn ghe phen phải lộn nhào.

31. CẢM ƠN HAI CÔ ĐÀO

Lật dật qua đèo nóng-nực thay !
Hai cô thương đến lại chớ giầy.
Ơn này biết lấy gì mà trả,
Xin quì hai gối chống hai tay.

32. ĐỜI NGƯỜI THẮM-THOẮT

Nhân-sinh ba vạn sáu ngàn thời,
Vạn sáu tiêu nhặng đã hết rồi.
Nhấn con tạo-hóa xoay thời lại,
Đề khách tang-hồng rộng đất chơi.

TRÁCH THẦN CHÂU-CHẤU

Mụ thần như rửa, rửa thì thôi,
Chút nữa làm ông thịch cái rồi.
Dẫu có thiêng-liêng đành phận gái,
Lẽ nào châu-chấu dẫu ông voi.

CHÚ-THÍCH. — Ở tỉnh Bình-thuận có đền thờ bà thần Châu-chấu, ai đi qua cũng phải xuống cúng. Khi ông Trứ đi qua, ông không xuống, mấy tên phu cúng xuyt ngũ, nên mới làm bài thơ này.

PHẠM VĂN NGHỊ

(Hoàng-giáp Tam-đặng)

34. ĐỀ ĐỘNG LIÊN-HOÀ, NINH-BÌNH

I

Ta chẳng trêu ai, chẳng gheo ai,
Ơn vua về ở động Thiên-thai.
Thiên-thai chỉ có non cùng nước,
Non nước làm vui gác chuyen ngoài.

II

Một gánh canh câu tới thạch bàn,
Cá tuy không được, chỉ ngồi gan.
Dù ai xem giở, cười không cá,
Không cá nhưng ông đã được nhàn.

PHAN THANH-GIẢN

35. QUA RỪNG VẮNG

Muôn dặm đường xa mới tới kinh,
Bao nhiêu non nước bấy nhiêu tình,
Rừng không, người vắng, chim kêu rổn,
Trăng lặn, sao mờ, gió thổi rinh.

36. TỪ-BIỆT PHU-NHÂN

Thương vua mến chúa phải ra đi,
Bịn-rịn lản chi thói nữ-nhi.
Muôn dặm Trường-an mau trở lại,
Vào châu bệ ngọc hả lòng mi.

NGUYỄN ĐĂNG-GIAI

37. ĐÈN CHẠY QUẢN ★

Một lũ ăn mày một lũ quan,
Quanh đi quẩn lại vẫn một đoàn.
Đến khi dầu hết đèn không cháy,
Chẳng thấy ăn mày, chẳng thấy quan.

CHÚ-THÍCH. — Câu thứ ba, có bản chép là :

Đến khi dầu cạn, canh hầu hết.

NGUYỄN KHẢI-XUYỀN

38. QUA NÚI ĐIỆP-SƠN

Đã trót lên đèo phải xuống đèo,
Tay không xem cũng đã cheo-leo.
Huống chi thiên-hạ người khiêng gánh,
Tháng trọn ngày thâu chỉ những treo.

NGUYỄN KHUYẾN

39. ÔNG PHÔNG-ĐÁ

Ông đừng làm chi đẩy hơi ông ?
Trơ trơ như đá, vững như đồng.
Giữ-gìn non nước cho ai đó ?
Dầu bề cuộc đời có biết không ?

CHÚ-THÍCH. — Hai câu cuối có bản chép là :

Đêm ngày gìn-giữ cho ai đó ?
Non nước đầy vui có biết không.

40. TRỜI NÓI

Chót.vót trên này có mặt tao,
Nào tao có muốn nói đâu nào.
Mặt tao lổm-dổm xanh đen trắng,
Bởi tại di Oa thối bệ rào.

CHÚ-THÍCH. — Di Oa là theo điển nói bà Nữ Oa
rèn đá vá trời. — Bệ rào là bệ thợ rèn.

41. ĐỀ HAI ÔNG TƯỢNG Ở CỬA ĐỀN

Hai ông đứng đó đã bao lâu,
Sung-sướng chi mà chữa bạc đầu.
Thế-thái nhân-tinh là thế thế,
Thế mà giương mắt đứng trông nhau.

42. HỎI ÔNG TƯỢNG ĐẤT

Ông đứng trông đời sướng thế ông ?
Tơ vương chẳng động chút hơi đồng.
Quê nhà vốn cũng nơi dòng thổ,
Khéo nặn thì nên, chả lẽ không.

43. HỎI ĐÁ

Bao nả giang-sơn một gánh tròn,
Nghìn thu sương tuyết vẫn không mòn.
Biết chăng chỉ có ông Hà-bá,
Mím mép cười thăm với nước non.

44. CHỮA RƯỢU

Những lúc say-sưa cũng muốn chừa,
Muốn chừa nhưng tỉnh lại hay ưa.
Hay ưa nên nôi không chừa được,
Chừa được nhưng mà cũng chẳng chừa.

BÀ BẢNG-NHỜN

45. CHƠI CỬA HÀN

Rầm rầm ngựa lại với xe qua,
Nhượng-địa là đây có phải a ?
Liếc mắt nhìn xem phong-cảnh lạ,
Ôm lòng chạnh tưởng nước non nhà.

TRẦN KẾ-XƯƠNG

46. TIẾNG ÒNG CỬ ★

Thứ năm ông Cử ai làm nôi,
Học-trò quan Đốc ở Hà-nội.
Nghe tin, bà cố cười khi.khi,
Đồ cả riêu cua xuống vũng lội.

47. CHẾ ÒNG CỬ ★

Thứ năm ông Cử ấy là ai,
Học-trò quan Đốc Tả Thanh-oai.
Nghe tin, cụ cố cười ha-hả,
Vứt cả dao cầu xuống ruộng khoai.

48. CHẾ QUAN ĐỐC

Ông về Đốc-học đã bao lâu,
Cờ bạc rong chơi rất một màu.
Học-trò chúng nó tội gì thế,
Đến đề cho ông vớ được đầu.

49. CHÚC TẾT

I

Lẳng-lặng mà nghe nó chúc nhau,
Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu.
Phen này ông quyết đi buôn cõi,
Thiên-hạ bao nhiêu đũa giã trâu.

II

Lẳng-lặng mà nghe nó chúc giàu,
Trăm nghìn vạn mớ đề vào đầu.
Phen này ắt hẳn gà ăn bạc,
Đồng rụng đồng rơi lọ phải cầu,

III

Lẳng-lặng mà nghe nó chúc sang,
Đũa thì mua tước, đũa mua quan.
Phen này ông quyết đi buôn lọng,
Vừa bán vừa la cũng đắt hàng.

IV

Lẳng-lặng mà nghe nó chúc con,
Sinh năm đẻ bảy được vương tròn.
Phố-phường chật hẹp người đông-dúc,
Bồng-bể nhau lên nó ở non.

50. CHIÊM BAO

I

Bỗng thấy chiêm-bao thấy những người,
Thấy người nói nói lại cười cười.

Tỉnh ra lại tiếc người trong mộng;
Mộng thể thi bằng tỉnh mấy mươi.

II

Nằm nghe tiếng trống trống canh ba,
Vừa giấc chiêm-bao chợt tỉnh ra,
Thiên-hạ có khi đương ngủ cả,
Việc gì mà thức một mình ta.

51. BỌN HÁT TUỒNG

Nào có ra chi lũ hát tuồng.
Cũng hò, cũng hét, cũng y.uông.
Dấu rằng dối được đàn con trẻ,
Cái mặt bôi vôi nghĩ cũng buồn.

52. ANH VÔ NGHỆ

Trời đất sinh ra chán vạn nghề,
Làm thầy, làm thợ với làm thuê.
Bác này mời thực thái vô ích,
Sáng vác ô đi, tối vác về.

53. TIẾN-SĨ GIẤY

Ông đỗ khoa nào, ở xứ nào ?
Thế mà hoa hốt với trâm bào.
Một năm một tiết trung.thu đến,
Tôi vẫn quen ông, chẳng muốn chào.

54. CHÚC NĂM MỚI

Bắt-chước ai, ta chúc mấy lời,
Chúc cho khắp hết cả trong đời,
Vua quan sĩ thứ người muôn nước,
Sao được cho ra cái giống người.

55. RỬ CHƠI XUÂN

Xuân sang rồi đẩy chị em ơi,
Sắm-sửa chơi xuân kéo nữa hoài.
Chín chục thiều-quang nào có mấy,
Kia trông con én nó đưa thoi.

56. ĐỌC SÁCH ĐÊM XUÂN

Một ngọn đèn xanh sách mấy chông,
Cười xuân hoa thắm một vài bông.
Xiết bao ý-vị bao tình-tứ.
Ngâm đọc thâu đêm dưới bóng lồng.

57. HỎI XUÂN

Ta lại cùng nhau gặp-gỡ xuân,
Xuân đi xuân lại biết bao lần.
Xuân ơi ta hỏi xuân xem nhé,
Quả đất còn bao độ chuyển vần.

58. THƯỜNG XUÂN

Người thường xuân, ta có lẽ không,
Vườn xuân ta hái một vài bông.
Đem về thư-viện bên chông sách,
Hơn-hở cười xuân với hóa-công.

59. DẠ HOÀI

Kia cái đèn này mới gọi đèn,
Mắt giương, trong bụng ngủ không thèm.
Tình này ai tỏ cho ta nhỉ ?
Tâm-sự năm canh một ngọn đèn.

60. MUỐN TỚI BỒNG-LAI

Những là nay ước lại mai ao,
Muốn tới thăm hoa chốn động Đào.

E thú nhà tiên còn lạ khách,
Chim xanh khôn tỏ lối ra vào.

61. CHỊ HẰNG

Ta thấy người ta vẫn nói rằng,
Nói rằng thằng Cuội ở trong trăng.
Trúa ai chẳng trúa, trúa thằng Cuội,
Tôi gớm gan cho chị ả Hằng.

62. ĐÊM XUÂN TRỜI MƯA

I

Thánh-thót mưa xuân ướt mái nhà,
Gió đông gọi khách nhớ người xa.
Bề trần lai-láng, triều lên xuống,
Hết đối đèn khuya lại ngắm hoa.

II

Ngắm đóa hoa xuân cũng gheo người,
Người sau hoa van một màu tươi.
Hoa tươi như dạng hoa cười khách,
Cười khách sao mà xuân chẳng tươi.

III

Khách bảo cho hoa được biết tường,
Trượng-phu không lẽ giống người thường.
Cùng nhau đã nặng thề non nước,
Xa bạn đồng tâm vậy phải thương.

IV

Muốn tới cùng ai dải tấm lòng,
Sầu riêng đã gỡ, gỡ cho xong.
Xuân đi xuân lại vô cùng tận,
Có lẽ ta đâu mắc-miu vòng.

PHAN KẾ-BÍNH

63. VỊNH TRẦN THỦ-ĐỘ

Sóng gió ùng ùng vùn hiềm gian,
Một tay xoay-xổ chống giang-san.
Còn đầu, còn vững lòng lo nước,
Ấy mới anh-hùng, ấy mới gan.

CHÚ-THÍCH.— Khi quân nhà Nguyên sang đánh nước Nam ta, tình-thế rất nguy-ngập vua Trần Thánh-tông lo sợ, Trần Thủ-Độ nói quả-quyết rằng : « Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ-hạ đừng lo ».

64. DỊCH BÀI THƠ CỦA PHẠM NGŨ-LÃO

Ngọn giáo non sông trải mấy thâu,
Ba quân hùng-hổ át sao Ngâu,
Công-danh nếu để còn vương nợ,
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ-hầu.

VÔ DANH THỊ

65. CHƠI KHÁN-ĐÀI

Êm-ái chiều xuân tới khán-dài,
Lâng lâng chẳng bợn chút trần-ai.
Ba hồi chiêu mộ chuông gầm sóng,
Một vũng tang thương nước lộn trời.

CHÚ-THÍCH.— Khán-dài ở chùa Trấn-quốc trên Hồ-tây. Bài thơ này có người nói là tác-phẩm của Hồ Xuân-Hương, nhưng xem khẩu-khi thì không phải.

c.— Ngú, thất-ngôn tuyệt-cú
lối yết-hậu

PHẠM ĐAN-PHƯƠNG (Chiêu Lý)

1. NGƯỜI HAY ĐÁNH BẠC ★

Ác lặn xăm xăm tới,
Gà kêu lền lền về.
Quan ngắn hết, quan dài hết
Ghê !

2. NGƯỜI SAY RƯỢU ★

Một năm mười hai tháng,
Một tháng ba mươi ngày.
Hũ lớn cạn, hũ bé cạn,
Hay !

3. CHA CON PHÁ NHÀ, MẸ CAN ★

Trông lên nhà đổ loạn,
Trông xuống vách tan rời.
Cha thế ấy, con thế ấy,
Thôi !

4. LƯƠN NGẮN CHÊ CHẠCH DÀI ★

Cứ nghĩ mình rằng ngắn,
Ai ngờ cũng dài khươn
Thế lại còn chê chạch,
Lươn !

5. ANH NGHIỆN RƯỢU

Sống ở dương-gian đánh chén nhè
Thác về âm-phủ cắp kè kè.
Diêm-vương phán hỏi mang gì đó,
Be !

NGUYỄN CÔNG-TRỨ

6. ĐÁNH TỔ-TÔM

Tổ-tôm tên chữ gọi hà sào,
Đánh thì không thấp cũng không cao.
Được thì vợ cả, thua thì chạy,
Nào !

7. SAY RƯỢU ĐÁNH LONG-THẦN

Hôm qua thường tới, tới chơi đây,
Đánh vật long-thần mấy cánh tay.

Khi tỉnh thì nào ai có dám,

Say !

Tuyệt-cứ, lối liên-hoán,

TRẦN ĐỨC-VĂN

1. HỦ NHO TỰ THÁN

I

Ngán nổi nhà nho bọn hủ ta,
Hủ sao hủ gồm hủ ghê mà !
Phen này cái hủ xua đi hết,
Cứ để cười nhau hủ mãi a ?

II

Cứ để cười nhau hủ mãi a ?
Cười ta ta cũng biết rằng ta.
Nay đương buổi học ganh-đua mới,
Còn giữ lẽ xưa mãi thế a ?

VÔ DANH THI

2. ĐỀ NÚI NON BỘ

I

Khen ai khéo tạc đức nên còn,
Đứng vững phò-bày cảnh nước non.
Cây cỏ xanh rì in dấu đá,
Nước non lóng-lánh dáng chưa mòn.

II

Nước non lóng-lánh dáng chưa mòn,
Thế-giới riêng bầu cỏ cỏ con.
Vang động gió khua cầm-thú vắng,
Thiên-nhiên lắm vẻ đẹp xinh đôn.

MỤC LỤC

	TRANG
Tựa.	V
I	
THƠ VÀ QUI-TẮC LÀM THƠ	9
Tiếng bằng, tiếng trắc	
Tiếng bổng, tiếng chìm.	
Cách gieo vần	10
Vần chính.	
Vần thông.	
Mấy điều nên nhớ.	
II	
CÁC THỂ THƠ	22
A.— Thơ riêng của Việt-văn	22
Thề lục-bát.	23
Thề song-thất lục-bát	28
B.— Thơ làm theo lối Hán-văn	32
Thề cồ-phong	33
a) Ngũ-ngôn cồ-phong	33
b) Thất-ngôn cồ-phong	34
Thề luật	34
a) Ngũ-ngôn luật, tám câu năm vần.	
b) Thất-ngôn luật, tám câu năm vần.	
c) Ngũ-ngôn luật, tám câu bốn vần.	
d) Thất-ngôn luật, tám câu bốn vần.	
Thề tuyệt-cú	41
a) Ngũ-ngôn tuyệt-cú	42
b) Thất-ngôn tuyệt-cú.	43

NHỮNG THƠ NÒM	44
Tiểu-sử các thi-nhân	45
Thơ cồ-phong	53
a) Ngũ-ngôn cồ-phong	53
Nguyễn Khuyến, 2 bài	53—54
Trần Kế-Xương, 2 bài	54—55
Phan Kế-Bình, 1 bài	55
Dương bá Trạc, 1 bài	55
Vô danh thị, 1 bài	56
b) Thất-ngôn cồ-phong	56
Lê Thánh-tông, 1 bài	56
Nguyễn Bình-Khiêm, 14 bài	57—60
Nguyễn Minh-Triết, 1 bài.	60—61
Nguyễn Quỳnh, 2 bài.	61
Nguyễn Hữu-Chỉnh, 1 bài.	61—62
Hồ Xuân-Hương, 1 bài	62
Nguyễn Công-Trứ, 1 bài	62—63
Nguyễn Khuyến, 1 bài	63
Phan Kế-Bình, 1 bài	63—64
Thơ luật	64
a) Ngũ-ngôn luật	64
Phan Kế-Bình, 1 bài	64—65
Hoàng thúc-Hội, 1 bài	65
Vô danh thị, 2 bài	66
b) Thất-ngôn luật	66
Lê Thánh-tông, 12 bài	66—71
Lương Hữu-Khánh, 1 bài	71—72
Nguyễn Bình-Khiêm, 11 bài.	72—75
Lê Qui-Đôn, 1 bài	75
Nguyễn Hữu-Chỉnh, 1 bài	76
Phạm Đan-Phượng, 2 bài	76—77
Ôn-như hầu Nguyễn Gia-Thiều, 1 bài	77

	TRANG
Hồ Xuân-Hương, 18 bài . . .	77—83
Nguyễn văn Giai, 1 bài . . .	83
Phan Mậu-Hiên, 1 bài . . .	83—84
Một cụ thần nhà Lê, 1 bài . . .	84
Phạm Thấu, 1 bài. . .	84—85
Phan Quý-Thích, 1 bài. . .	85
Nguyễn Công-Trứ, 21 bài. . .	85—93
Phạm văn Nghị, 1 bài. . .	93
Bà Huyện Thanh-quan, 5 bài . . .	93—95
Nguyễn Dực-tông, 2 bài. . .	95—96
Phan Thanh-Giản, 3 bài. . .	96—97
Nguyễn văn Siêu, 1 bài. . .	97
Ba Giai, 2 bài. . .	97—98
Hoàng Mộng-Đạt, 1 bài. . .	98
Tôn Thọ-Tường, 2 bài. . .	98
Nguyễn Đình-Chiều, 1 bài. . .	99—100
Phan văn Trị, 1 bài. . .	100
Bà Bảng-nhỡn, 1 bài. . .	100
Tuy-lý vương, 1 bài. . .	101
Phạm như Xương, 1 bài. . .	101
Thái duy Thanh, 5 bài. . .	102—103
Nguyễn Khuyến, 21 bài. . .	103—110
Chu mạnh Trinh, 5 bài. . .	111—112
Trần Kế-Xương, 20 bài. . .	112—119
Từ Diễm-Đường, 3 bài. . .	119—120
Tú Quý, 1 bài. . .	120
Vô danh thị 10 bài. . .	120—124
c) Thơ luật, lối thủ-vĩ-ngâm	124
Nguyễn Bình-Khiên, 1 bài. . .	124
Hồ Xuân-Hương, 1 bài. . .	124
Nguyễn Công-Trứ, 1 bài. . .	125
Trần Kế-Xương, 1 bài. . .	125
d) Thơ luật, lối liên-hoàn	125
Nguyễn Công-Trứ, 1 bài. . .	125—126

Thơ tuyệt-cú	TRANG
a) Ngũ-ngôn tuyệt-cú	127
Ôn-như hầu Nguyễn Gia-Thiều, 1 bài	127
Trần Kế-Xương, 6 bài. . .	127—129
Phan Kế-Bính, 1 bài. . .	129
Vô danh thị, 3 bài. . .	129
b) Thất-ngôn tuyệt-cú	129
Nguyễn Trãi và	
Nguyễn thị Lộ, 2 bài. . .	129—130
Lê Thánh-tông, 3 bài. . .	130
Bà Ngô Chi-Lan, 4 bài. . .	130—131
Nguyễn Bình-Khiêm, 1 bài. . .	131—132
Nguyễn Lễ, 1 bài. . .	132
Nguyễn Quỳnh, 1 bài. . .	132
Ôn-như hầu Nguyễn gia Thiều 1 bài	132
Nguyễn Hữu-Chỉnh, 1 bài. . .	132
Hồ Xuân-Hương, 16 bài. . .	133—136
Đặng Trần-Thường, 1 bài. . .	136
Nguyễn Công-Trứ, 5 bài. . .	136—137
Phạm văn Nghị, 2 bài. . .	137
Phan Thanh-Giản, 2 bài. . .	138
Nguyễn Khải-Xuyên, 1 bài. . .	138
Nguyễn Khuyển, 6 bài. . .	138—140
Bà Bảng-nhỡn, 1 bài. . .	140
Trần Kế-Xương, 24 bài. . .	140—144
Phan Kế-Bính 2 bài. . .	145
Vô danh thị, 1 bài. . .	145
Thơ tuyệt-cú, lối yết-hậu	145
Chiêu-ly Phạm Đan-Phượng, 5 bài.	145—146
Nguyễn Công-Trứ, 2 bài. . .	146—147
Thơ tuyệt-cú, lối liên-hoàn	147
Trần đức Văn, 1 bài. . .	147
Vô danh thị, 1 bài. . .	147
MỤC LỤC.	148

NHÀ XUẤT-BẢN TÂN VIỆT

sáng-lập năm 1937

với sự hợp-tác của các học-giả và
nhà-văn danh-tiếng Trung, Nam, Bắc

đã xuất - bản trên 350 thứ sách chia ra
làm nhiều loại.

Hiện còn những thứ mới

I.— SÁCH GIÁO-KHOA BẬC TRUNG-HỌC

A.— LOẠI BIÊN-KHẢO VÀ PHIÊN-DỊCH

- 1.— *Việt-nam sử lược* của Trần trọng Kim (lần thứ năm)
(Nam-Việt 150đ. — Ngoài Nam-Việt 160đ.)
- 2.— *Việt-nam văn-phạm* của ba ông :
Phạm Duy Khiêm Bùi Kỷ và Trần trọng Kim.
(Lần thứ 7 — in trên giấy trắng — Nam Việt 55đ. — Các nơi 60đ.)
- 3.— *Quốc-văn cụ-thể* của cụ Ưu-Thiên Bùi-Kỷ
(Lần thứ ba — giá Nam-Việt 42đ. — Các nơi 45đ.)
- 4.— *Việt Thi* của Trần trọng Kim
(Lần thứ 2 giá Nam-Việt 42đ. Các nơi 45đ.)
- 5.— *Đường Thi* của Trần trọng Kim
(Đang in lần thứ 2.)
- 6.— *Tiểu-học Việt-nam văn-phạm* của Trần trọng Kim, Bùi Kỷ, Nguyễn quang Oánh (in lần thứ ba)
(Giá 22đ. — Ngoài Nam-Việt 24đ.)
- 7.— *Sơ-học luận-lý* của Trần trọng Kim
(Giá 23đ. — Ngoài Nam-Việt 26đ.)
- 8.— *Việt-nam thi-văn giảng-luận*
của Hà như Chi — Giáo-sư trường Quốc-học
Ngô đình Diệm — Huế.

Tập I (Từ khởi-thủy đến cuối thế-kỷ 18.) Gồm có những luận-đề về: Ca-dao và Tục-ngữ Truyện Trinh thử — Truyện Trê Cóc — Nguyễn Trãi — Vua Lê Thánh-tông — Nguyễn bỉnh Khiêm — Nguyễn Hãng — Lê qui Đôn — Đoàn thị Diễm — Ôn như Hầu — Nguyễn huy Tự — Lê thị Ngọc Hân.

(Dùng trong các lớp Đệ-ngũ
và Đệ-tam bậc Trung-học)
(Đang in — lần thứ 3.)

9.— *Việt-nam thi-văn giảng-luận*

Tập II (Thế-kỷ thứ 19). Gồm có những luận-đề về: Nguyễn Du — Hồ xuân Hương — Bà huyện Thanh quan — Nguyễn công Trứ — Cao bá Quát — Cao bá Nhạ — Phan huy Vịnh — Nguyễn đình Chiểu — Tôn thọ Tường — Chu mạnh Trinh — Nguyễn Khuyến và Trần tế Xương.

(Dùng trong các lớp Đệ-tứ
và Đệ-nhị bậc Trung-học)

(In lần thứ hai — Giá Nam Việt 120đ. — các nơi 130đ.)

10.— *Việt-nam văn-học giảng-bình* của Phạm văn Diêu (giáo-sư trường Trung-học Khải-Định — Huế).

Một khoa-bản đáp-ứng mọi mong chờ của các bạn học-sinh Đệ-tứ và Đệ-nhị chuyên khoa.

(Giá 50đ. — Ngoài Nam Việt 55đ.)

B.— LOẠI CỔ VĂN CHỦ-THÍCH

1.— *Truyện Thúy Kiều* của Nguyễn Du do Bùi Kỷ và Trần trọng Kim hiệu-khảo (in trên giấy trắng-giá N.V55đ.—Các nơi 60đ.)

2.— *Truyện Hoa Tiên* của Nguyễn huy Tự do cụ Tôn thất Lương chủ-thích.

(Đang in lần thứ 2.)

3.— *Chinh-phụ ngâm khúc* của Đoàn thị Diễm do cụ Tôn Thất Lương chủ-thích (in lần thứ ba) (Giá N. V. 32đ. — Các nơi 35đ.)

- 4.— *Cung-oán ngâm khúc*
do cụ Tôn Thất Lương chú-thích (in lần thứ tư)
(Giá N. V. 16đ. — Các nơi 17đ.)
- 5.— *Lục Vân Tiên* của Nguyễn đình Chiểu, sửa
đúng theo bản P. J. B. Trương vĩnh Ký phát
hành năm 1889—có thêm phần chú-thích.
(Đang in lần thứ 4).
- 6.— *Truyện Tré Cóc*
do cụ Bùi Kỳ hiệu-định (in lần thứ ba trên
giấy trắng)
(Giá N. V. 12đ. — Các nơi 13đ.)
- 7.— *Truyện Trinh thử*
do cụ Bùi Kỳ hiệu-định (in lần thứ ba)
(Giá N. V. 12đ. — Các nơi 13đ.)
- 8.— *Lục súc tranh công*
do cụ Bùi Kỳ hiệu-định (in lần thứ ba)
(Giá 6đ. — Ngoài Nam-Việt 7đ.)
- 9.— *Truyện Phan Trần* do Thi-Nham chú-thích
(Đang in lần thứ 3.)
- 10.— *Nguyễn Cư Trinh với quyền Sãi Vãi* do hai ông
Lê ngọc Trụ và Phạm văn Luật chú-thích và
dẫn-giải.
(Giá 20đ. — Ngoài Nam Việt 22đ.)
- 11.— *Hoa Điều tranh nắng*
do cụ Bùi Kỳ hiệu-định.
(Giá 5đ. — Ngoài Nam Việt 6đ.)
- 12.— *Hạnh Thục Ca* của Nguyễn nhược Thị
do cụ Trần trọng Kim phiên dịch và chú-thích.
(Giá 9đ. — Ngoài Nam Việt 10đ.)
- 13.— *Ngư Tiều vấn đáp Y-thuật* của cụ ĐỒ CHIỀU
(tác-giả Lục Vân Tiên) do Phan văn Hùm
hiệu-định và chú-thích — Nhược Tống tặng-
bình bổ-chú.
(Giá Nam Việt 60đ. — Các nơi 65đ.)

- 14.— *Nhị Độ Mai* do Thi Nham đính-chính và chú-thích.
(Đang in lần thứ 3)
- 15.— *Bích-câu kỳ ngộ* do Thi Nham đính-chính và chú-thích
(Đang in lần thứ 3)
- 16.— *Nữ Tú-lài và Bần-nữ thân* do Thi Nham chú-thích.
(Giá 16đ. — Ngoài Nam Việt 17đ.)
- 17.— *Gia-huấn Ca* do Thi Nham chú-thích.
(Đang in lần thứ 3)
- 18.— *Nhị thập tứ hiếu* do Cao huy Giu chú-thích.
(Lần thứ hai Giá N.V. 12đ. — các nơi 13đ.)
- 19.— *Quan Âm thị kính* do Thi Nham chú-thích.
(Giá N. V. 12đ. — Các nơi 13đ.)

II. — SÁCH GIÁO-KHOA QUỐC-TẾ

Mới có bán

Thăng người gỗ tức là quyển « *Les Aventures de Pinocchio* ». Bản dịch của Bửu Kế.

Được giải nhất cuộc thi tiểu-thuyết của Hội phụ huynh học-sinh Việt-nam.

Họa-sĩ Mạnh Quỳnh minh-họa. Ấn-loát : 36 hình màu, 17 hình đen. Bia in Offset 5 màu.

(Giá Nam-Việt 36đ. — Các nơi 39đ.)

III. — SÁCH KHẢO-CỨU

- 1.— *Vương Dương Minh* của Đào trình Nhất
(Giá 32đ. — Ngoài Nam Việt 36đ.)
- 2.— *Việt-sử giai thoại* của Đào trình Nhất
(Giá 20đ. — Ngoài Nam Việt 23đ.)

- 3.— *Tinh-thần khoa-học* của Nguyễn văn Tài
(Giải-thưởng Gia-Long năm 1943)
Giá 17đ. — Ngoài Nam Việt 19đ.
- 4.— *Phật-giáo* của cụ Trần trọng Kim
(Giá 18đ. — Ngoài Nam Việt 20đ.)
- 5.— *Phật-giáo xưa và Phật-giáo ngày nay*
của cụ Trần trọng Kim:
(Giá 13đ. — Ngoài Nam Việt 14đ.)
- 6.— *Nho-giáo* (Quyển thượng)
của cụ Trần trọng Kim
(Giá 80đ. — Ngoài Nam Việt 90đ.)

Sắp có bán :

Nho-giáo (quyển hạ) của cụ Trần trọng Kim.

IV.— GIÓ BỐN PHƯƠNG

- 1.— *Trên đường giải-phóng* của nhà văn-hào Cao-ly
Younghill Kang — Bản dịch của Phạm trọng
Nhân.
(Giá 42đ. — Ngoài Nam Việt 45đ.)
- 2.— *Mái Táy* (Tây Sương ký)
một trong lục tài-tử của Tàu. Áng văn dịch
bất hủ của Nhượng Tống.
(Giá 55đ. — Ngoài Nam Việt 60đ.)

V.— THI-NHÂN VIỆT-NAM

- 1.— *Hàn Mạc Tử* — khảo-cứu của Trần thanh Mại
(Giá 32đ. — Ngoài Nam Việt 34đ.)

VI.— TRUYỆN CỔ VIỆT-NAM

- 1.— *Truyện kỳ mạn lục* (toàn tập)
Tập truyện cổ Việt-nam mà cụ Vũ khâm Lân
đã cho là một « Thiên cổ kỳ bút »

Bản dịch của Trúc Khê — Ngô văn Triện.
(Giá 40đ. — Ngoài Nam Việt 43đ.)

Sắp có bán :

LAM-SƠN THỰC LỤC

tức là

TRUYỆN LÊ THÁI-TỔ KHỞI NGHĨA Ở LAM-SƠN do Nguyễn-Trái viết và chỉnh tay Lê Thái-tổ đề tựa. Bản dịch của Mạc Bảo-Thần

VII:— SÁCH GIÁO-KHOA BẬC TIỂU-HỌC

(Soạn đúng theo chương-trình mới của
Bộ Quốc gia giáo-dục)

Đã có bán :

VIỆT-SỬ lớp Ba 18đ: lớp Nhì 28đ. lớp Nhất 15đ.

Quốc-văn toàn thư : các lớp Nhất, Nhì, Ba, Tư.

SÁCH MỚI

HIỆN GIÁO-KHOA KHOA-HỌC

TÂN VIỆT

Lần - lượt trình - bày các loại

- SÁCH HỌC
- PHƯƠNG-PHÁP GIẢI TOÁN
- BÀI TẬP
- KHOA-HỌC THƯỜNG-THỨC

CẤP TRUNG - HỌC

*Với một nội - dung đầy - đủ và một lối biên-
soạn mới — mong kịp bước tiến của khoa-học.*

Sắp có bán

HÓA - HỌC

= ĐỆ - TÚ =

của

PHẠM VĂN HƯỜNG và **PHẠM VĂN THOẠI**

(Giáo-sư trường Quốc-học Ngô đình Diệm Huế).

— với một phương-pháp:

giản-dị mà không thiếu-sót

— một trình-bày:

mới và hướng về thực-nghiệm.

NHÀ XUẤT-BẢN TÂN VIỆT
235 Phan-thanh Giản Saigon

VIỆT THI xuất-bản lần
thứ hai do nhà **TÂN-**
VIỆT—in xong ngày 25-7-
1956 tại nhà in riêng của
nhà xuất-bản **TÂN VIỆT**
Giấy phép số 506 — Pr
nhà Thông Tin Nam-Việt

VIỆT THỊ

(in lần thứ hai)

===== GIÁ =====

Nam Việt 42 đ. 00

Các nơi 45 đ. 00